ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP. HCM
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 301/QĐ-XHNV-QLĐT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 8 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành Chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

Căn cứ Quyết định số 1233/GD-ĐT ngày 30 tháng 3 năm 1996 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc thành lập Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn thuộc Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 867/QĐ-ĐHQG ngày 17 tháng 8 năm 2016 của Giám đốc Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của trường đại học thành viên và khoa trực thuộc Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 1688/QĐ-ĐHQG ngày 18 tháng 12 năm 2022 của Giám đốc Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ tiến sĩ;

Căn cứ Quyết định số 373/QĐ-XHNV-SĐH ngày 03 tháng 4 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn về việc ban hành Quy định tổ chức và quản lý đào tạo trình độ tiến sĩ;

Căn cứ Biên bản họp Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường ngày 8 tháng 8 năm 2023 về việc rà soát, cập nhật chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này là Chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ áp dụng cho khóa tuyển sinh từ năm 2023.

Điều 3. Trưởng phòng Quản lý đào tạo, trưởng các khoa có đào tạo trình độ tiến sĩ, trưởng các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Lưu HC-TH, QLĐT.

HIỆU TRƯỞNG

ĐẠI HỌC QUỐC GIA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

Ngô Thị Phương Lan

ĐẠI HỌC QUỐC GIA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ
(Áp dụng cho khóa tuyển sinh từ năm 2023)

TP. HỒ CHÍ MINH, THÁNG 8 NĂM 2023

MỤC LỤC

1. NGÀNH: CHỦ NGHĨA DUY VẬT BIỆN CHỨNG VÀ CHỦ NGHĨA DUY VẬT LỊCH SỬ 1
2. NGÀNH: DÂN TỘC HỌC 13
3. NGÀNH: KHẢO CỔ HỌC 26
4. NGÀNH: KHOA HỌC THƯ VIỆN 35
5. NGÀNH: LỊCH SỬ THẾ GIỚI 45
6. NGÀNH: LỊCH SỬ VIỆT NAM 55
7. NGÀNH: LÝ LUẬN VĂN HỌC 66
8. NGÀNH: NGÔN NGỮ HỌC 87
9. NGÀNH: NGÔN NGỮ HỌC SO SÁNH ĐỐI CHIẾU..... 97
10. NGÀNH: NHÂN HỌC 131
11. NGÀNH: QUẢN LÝ GIÁO DỤC..... 145
12. NGÀNH: QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG 158
13. NGÀNH: TRIẾT HỌC 168
14. NGÀNH: VĂN HOÁ HỌC 180
15. NGÀNH: VĂN HỌC VIỆT NAM 194
16. NGÀNH: VIỆT NAM HỌC 213
17. NGÀNH: XÃ HỘI HỌC 228

NGÀNH: CHỦ NGHĨA DUY VẬT BIỆN CHỨNG VÀ CHỦ NGHĨA DUY VẬT LỊCH SỬ

1. Thông tin chung về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:
  - + Tiếng Việt: **CHỦ NGHĨA DUY VẬT BIỆN CHỨNG VÀ CHỦ NGHĨA DUY VẬT LỊCH SỬ**
  - + Tiếng Anh: Dialectical and Historical Materialism
- Mã ngành đào tạo: **9229002**
- Loại hình đào tạo: Chính quy
- Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp:
  - + Tiếng Việt: Tiến sĩ Triết học
  - + Tiếng Anh: Doctor of Philosophy in Philosophy

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo:

2.1. Về kiến thức: Đào tạo những cán bộ khoa học có kiến thức chuyên môn vững vàng và năng lực thực hành chuyên môn nghiệp vụ cao. Hoàn thiện và nâng cao những kiến thức đã học ở đại học và sau đại học, hiện đại hóa những kiến thức chuyên ngành, tăng cường kiến thức liên ngành, từ đó trang bị cho nghiên cứu sinh có kiến thức chuyên môn cơ bản, hệ thống và chuyên sâu về các khoa học triết học, về nội dung, đặc điểm lịch sử các học thuyết triết học Việt Nam và thế giới qua từng giai đoạn phát triển, về vai trò của triết học đối với đời sống xã hội, đặc biệt là các nguyên lý triết học Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh

2.2. Về kỹ năng: Đào tạo người có kỹ năng suy luận, phân tích, tổng hợp, đánh giá, xử lý thông tin từ góc độ triết học Mác - Lênin để đưa ra các giải pháp xử lý các vấn đề thuộc chuyên ngành đào tạo; kỹ năng quản lý, tổ chức, điều hành hoạt động trong lĩnh vực nghiên cứu những vấn đề mới từ góc độ triết học Mác – Lênin

2.3. Về mức tự chủ và trách nhiệm: Đào tạo cán bộ khoa học có phẩm chất chính trị và đạo đức tốt, có ý thức phục vụ nhân dân, có khả năng nghiên cứu và đưa ra những sáng kiến quan trọng; tự thích nghi, và có khả năng định hướng và hướng dẫn người khác nghiên cứu; Chịu trách nhiệm cao trước những quyết định trong việc tổ chức quản lý chuyên môn, nghiên cứu và hoạt động khoa học trong lĩnh vực nghiên cứu chuyên môn

3. Đối tượng tuyển sinh

Ngành phù hợp: Triết học (chuyên ngành: Chủ nghĩa xã hội khoa học, Khoa học chính trị, Tôn giáo học), Chính trị và Giáo dục chính trị.

Ngành bổ sung kiến thức 1: Kinh tế chính trị, Lịch sử Đảng, Sử - Chính trị, Tôn giáo học, giáo dục công dân; Tâm lý học, Luật học, Xã hội học, Giáo dục học, Quản lý giáo dục, Văn hoá học, Văn học, Quản lý khoa học và công nghệ, Hành chính học, Khoa học quản lý, Khoa học thư viện, Công tác xã hội, Nhân học, Dân tộc học, Hồ Chí Minh học, Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước; Lý luận và phương pháp day học bộ môn Giáo dục chính trị.

+ Danh mục các môn học bổ sung kiến thức 1: *(tối thiểu 12 tín chỉ)*

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
1	Lịch sử triết học	4	60 tiết
2	Chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử	4	60 tiết
3	Phân tích tác phẩm kinh điển chủ nghĩa Mác – Lênin	4	60 tiết
	Tổng số tín chỉ	**12**	

Ngành bổ sung kiến thức 2:

+ Các nhóm ngành khác **thuộc** lĩnh vực KHXH&NV: Khoa học giáo dục và Đào tạo giáo viên; Nghệ thuật, Nhân văn, Khoa học xã hội và Hành vi; Báo chí và Thông tin; Kinh doanh và Quản lý; Pháp luật (*Những nhóm ngành này được thực hiện theo quy định trong Danh mục thống kê các ngành đào tạo trình độ đại học theo Thông tư 09/2022/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo*).

+ Các nhóm ngành khác **không** thuộc lĩnh vực KHXH&NV: Khoa học sự sống; Khoa học tự nhiên; Toán và Thống kê; Máy tính và Công nghệ thông tin; Công nghệ kỹ thuật; Kỹ thuật, Sản xuất và chế biến, Kiến trúc và xây dựng, Nông lâm nghiệp và thủy sản, Sức khỏe, Dịch vụ xã hội, Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân, Dịch vụ vận tải, Môi trường và bảo vệ môi trường, An ninh, Quốc phòng (*Những nhóm ngành này được thực hiện theo quy định trong Danh mục thống kê các ngành đào tạo trình độ đại học theo Thông tư 09/2022/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo*).

+ Danh mục các môn học chuyển đổi kiến thức ngành bổ sung kiến thức 2: *(tối thiểu 20 tín chỉ)*

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
1	Lịch sử triết học	4	60 tiết
2	Chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử	4	60 tiết
3	Phân tích tác phẩm kinh điển chủ nghĩa Mác – Lênin	4	60 tiết
4	Phương pháp luận nghiên cứu chuyên ngành	3	45 tiết
5	Tư tưởng triết học Hồ Chí Minh	3	45 tiết
6	Tư duy chính trị của ĐCSVN qua các thời kỳ	2	30 tiết
	Tổng số tín chỉ	**20**	

4. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo:

4.1. Chuẩn về kiến thức, năng lực chuyên môn: Đào tạo những con người toàn diện, trước hết là nắm vững kiến thức chuyên môn cơ bản, hệ thống và chuyên sâu về các khoa học triết học, về nội dung, đặc điểm lịch sử các học thuyết triết học Việt Nam và thế giới qua từng giai đoạn phát triển, về vai trò của triết học đối với đời sống xã hội, đặc biệt là các nguyên lý triết học Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh; Có kiến thức về lý luận, thế giới quan và phương pháp luận triết học Mác – Lênin trong việc giải quyết những vấn đề mới cuộc sống đặt ra

4.2. Chuẩn về kỹ năng: có kỹ năng suy luận, phân tích, tổng hợp, đánh giá, xử lý thông tin từ góc độ triết học Mác - Lênin để đưa ra các giải pháp xử lý các vấn đề thuộc chuyên ngành đào tạo; kỹ năng quản lý, tổ chức, điều hành hoạt động trong lĩnh vực nghiên cứu những vấn đề mới từ góc độ triết học Mác – Lênin

4.3. Chuẩn về mức tự chủ và trách nhiệm: Có khả năng nghiên cứu độc lập và đưa ra những sáng kiến quan trọng; tự thích nghi, và có khả năng định hướng và hướng dẫn người

khác nghiên cứu; Chịu trách nhiệm cao trước những quyết định trong việc tổ chức quản lý chuyên môn, nghiên cứu và hoạt động khoa học trong lĩnh vực nghiên cứu chuyên môn

5. Ma trận các môn học và chuẩn đầu ra (kỹ năng)

5.1. Chuẩn đầu ra

Kiến thức	Kỹ năng	Mức tự chủ và trách nhiệm
1.Có kiến thức chuyên sâu, tiên tiến, nắm vững các nguyên lý và học thuyết cơ bản hàng đầu trong lĩnh vực nghiên cứu thuộc chuyên ngành triết học Mác - Lênin	1. Có kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá, xử lý thông tin từ góc độ triết học Mác - Lênin để đưa ra các giải pháp xử lý các vấn đề thuộc chuyên ngành đào tạo	1. Có khả năng nghiên cứu độc lập và đưa ra những sáng kiến quan trọng; tự thích nghi, và có khả năng định hướng và hướng dẫn người khác nghiên cứu
2. Có kiến thức chuyên sâu về nội dung, đặc điểm, lịch sử hình thành và phát triển của triết học Mác - Lênin.	2. Có kỷ năng suy luận, tổng hợp, trình bày, giải thích tri thức về triết học Mác – Lênin để đưa ra những hướng xử lý một cách sáng tạo và độc đáo	2. Thích ứng và phù hợp với điều kiện trong nghiên cứu, giảng dạy hướng dẫn chuyên môn thuộc chuyên ngành đào tạo.
3. Có kiến thức về lý luận, thế giới quan và phương pháp luận triết học Mác – Lênin trong việc giải quyết những vấn đề mới cuộc sống đặt ra	3. Có kỹ năng quản lý, tổ chức, điều hành hoạt động trong lĩnh vực nghiên cứu những vấn đề mới từ góc độ triết học Mác - Lênin	3. Chịu trách nhiệm cao trước những quyết định trong việc tổ chức quản lý chuyên môn, nghiên cứu và hoạt động khoa học trong lĩnh vực nghiên cứu chuyên môn

5.2. Ma trận các môn học và chuẩn đầu ra

Học kỳ	Tên môn học	Chuẩn đầu ra		
		Chuẩn về kiến thức, năng lực chuyên môn 4.1	**Chuẩn về kỹ năng 4.2**	**Chuẩn về mức tự chủ và trách nhiệm 4.3**

		4.1.1	***4.1.2***	***4.1.3***	***4.2.1***	***4.2.2***	***4.2.3***	***4.3.1***	***4.3.2***	***4.3.3***
1	Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu chuyên ngành			X	x	x	x	X	x	X
1	Chủ nghĩa duy vật biện chứng với sự phát triển của nhận thức khoa học và thực tiễn xã hội	x		X	x	x	x	X	x	X
1	Học thuyết hình thái kinh tế - xã hội với việc xây dựng hình thái kinh tế - xã hội ở Việt Nam hiện nay	x		X	x	x	x	X	x	X
1	Những vấn đề cơ bản của triết học phương Đông, đặc điểm và giá trị lịch sử	x	x		x	x	x	X	x	X
1	Những vấn đề cơ bản của triết học phương Tây, đặc điểm và giá trị lịch sử	x	x		x	x	x	X	x	X

6. Điều kiện tốt nghiệp

Nghiên cứu sinh phải tích lũy đủ số tín chỉ, công bố bài tạp chí theo quy định hiện hành, phù hợp với từng chương trình đào tạo; bảo vệ thành công luận án tiến sĩ và đạt chuẩn trình độ ngoại ngữ trong đào tạo trình độ tiến sĩ theo quy định hiện hành.

7. Loại chương trình đào tạo

7.1. Chương trình đào tạo dành cho người có bằng đại học.

7.2. Chương trình đào tạo dành cho người có bằng thạc sĩ phù hợp và ngành thạc sĩ phải bổ sung kiến thức.

8. Thời gian đào tạo:

- 03 năm đối với người có bằng thạc sĩ;
- 04 năm đối với người có bằng đại học.

9. Nội dung chương trình đào tạo

9.1. Chương trình đào tạo dành cho người có bằng đại học

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: **122** tín chỉ, trong đó:

- Các học phần bổ sung: *gồm các học phần ở trình độ thạc sĩ có khối lượng kiến thức **tối thiểu 30** tín chỉ (trừ các học phần ngoại ngữ và luận văn).*

+ Khối kiến thức chung (bắt buộc): 04 tín chỉ

+ Khối kiến thức cơ sở và ngành: 30 tín chỉ

Bắt buộc: 30 tín chỉ

Tự chọn: 0 tín chỉ

- Các học phần tiến sĩ, chuyên đề tiến sĩ và tiểu luận tổng quan: *mỗi nghiên cứu sinh phải hoàn thành 09 học phần với khối lượng **22** tín chỉ, trong đó tiểu luận tổng quan và các chuyên đề tiến sĩ (03 chuyên đề) là những học phần bắt buộc.*

+ Các học phần tiến sĩ: 10 tín chỉ

Bắt buộc: 10 tín chỉ

Tự chọn: 0 tín chỉ

+ Các chuyên đề tiến sĩ: 9 tín chỉ

+ Tiểu luận tổng quan: 3 tín chỉ

- Luận án tiến sĩ: ***70** tín chỉ*.

DANH MỤC CÁC MÔN HỌC

TT	Mã số học phần/ môn học	Học kỳ	Tên học phần/môn học	Khối lượng (tín chỉ)			Tổng số tiết
				Tổng số	LT	TH, TN, TL	
		I	**Các học phần bổ sung**				

		1	***Khối kiến thức chung***				
			Triết học	04			60
			Lịch sử văn hóa Việt Nam (dành cho người nước ngoài)	04			60
		2	***Khối kiến thức cơ sở và ngành***				
			Các học phần bắt buộc				
1	DV6206		Lịch sử triết học phương Đông	3	35	10	45
2	DV6207		Lịch sử triết học phương Tây	3	35	10	45
3	DV6201		Thế giới quan	2	25	5	30
4	DV6202		Phép biện chứng	2	25	5	30
5	DV6203		Lý luận nhận thức	2	25	5	30
6	DV6204		Triết học xã hội	2	25	5	30
7	DV6205		Triết học về con người	2	25	5	30
8	DV6208		Lịch sử tưởng triết học Việt Nam	3	35	10	45
9	TH6216		Triết học tôn giáo	2	25	5	30
10			Tư tưởng triết học Hồ Chí Minh	2	25	5	30
11			Triết học chính trị	2	25	5	30
12	TH6218		Lịch sử học thuyết chính trị Mác – Lênin	2	25	5	30
13	TH6217		Phương pháp luận nghiên cứu chuyên ngành	3	35	10	45
			Các học phần lựa chọn				
3			- ...				
4			- ...				
		II	**Các học phần tiến sĩ**				
		1	***Các học phần bắt buộc***				
1	DV6209		Phương pháp luận và phương	2	20	10	30

			pháp nghiên cứu chuyên ngành				
2	DV6211		Chủ nghĩa duy vật biện chứng với sự phát triển của nhận thức khoa học và thực tiễn xã hội	2	20	10	30
3	DV6210		Học thuyết hình thái kinh tế - xã hội với việc xây dựng hình thái kinh tế - xã hội ở Việt Nam hiện nay	2	20	10	30
4	DV6212		Những vấn đề cơ bản của triết học phương Đông, đặc điểm và giá trị lịch sử	2	20	10	30
5	DV6213		Những vấn đề cơ bản của triết học phương Tây, đặc điểm và giá trị lịch sử	2	20	10	30
		2	***Các học phần lựa chọn***				
3			- ...				
4			- ...				
...			- ...				
		III	***Các chuyên đề tiến sĩ***				
1	DVCD04		- Chuyên đề 1	**3**	Bảo vệ trước tiểu ban chấm chuyên đề, tiểu luận tổng quan		3
2	DVCD05		- Chuyên đề 2	**3**			3
3	DVCD06		- Chuyên đề 3	**3**			3
	DVTLTQ01	**IV**	Tiểu luận tổng quan	**3**			3
	DVLA01 DVLA02 DVLA03 DVLA04	**V**	Luận án	**70**	Bảo vệ trước Hội đồng đánh giá luận án		70
			Tổng cộng	**122**			

9.2. Chương trình đào tạo dành cho người có bằng thạc sĩ ngành phù hợp

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: **92** tín chỉ, trong đó:

- Các học phần tiến sĩ, chuyên đề tiến sĩ và tiểu luận tổng quan: *mỗi nghiên cứu sinh phải hoàn thành 09 học phần với khối lượng **22** tín chỉ, trong đó tiểu luận tổng quan và các chuyên đề tiến sĩ (03 chuyên đề) là những học phần bắt buộc.*

+ Các học phần tiến sĩ: 12 tín chỉ

Bắt buộc: 12 tín chỉ

Tự chọn: 0 tín chỉ

+ Các chuyên đề tiến sĩ: 9 tín chỉ

+ Tiểu luận tổng quan: 3 tín chỉ

- Luận án tiến sĩ: ***70** tín chỉ.*

DANH MỤC CÁC MÔN HỌC

TT	Mã số học phần/ môn học	Học kỳ	Tên học phần/môn học	Khối lượng (tín chỉ)			Tổng số tiết
				Tổng số	LT	TH, TN, TL	
		I	**Các học phần tiến sĩ**				
		1	***Các học phần bắt buộc***				
1	DV6209		Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu chuyên ngành	2	20	10	30
2	DV6211		Chủ nghĩa duy vật biện chứng với sự phát triển của nhận thức khoa học và thực tiễn xã hội	2	20	10	30
3	DV6210		Học thuyết hình thái kinh tế - xã hội với việc xây dựng hình thái kinh tế - xã hội ở Việt Nam hiện nay	2	20	10	30
4	DV6212		Những vấn đề cơ bản của triết học phương Đông, đặc điểm	2	20	10	30

			và giá trị lịch sử				
5	DV6213		Những vấn đề cơ bản của triết học phương Tây, đặc điểm và giá trị lịch sử	2	20	10	30
		2	***Các học phần lựa chọn***				
3			- ...				
4			- ...				
...			- ...				
		II	***Các chuyên đề tiến sĩ***				
1	DVCD04		- Chuyên đề 1	**3**	Bảo vệ trước tiểu ban chấm chuyên đề, tiểu luận tổng quan		
2	DVCD05		- Chuyên đề 2	**3**			
3	DVCD06		- Chuyên đề 3	**3**			
	DVTLTQ01	**III**	Tiểu luận tổng quan	**3**			
	DVLA01 DVLA02 DVLA03 DVLA04	**IV**	Luận án	**70**	Bảo vệ trước Hội đồng đánh giá luận án		
			Tổng cộng	**92**			

9.3. Chương trình đào tạo dành cho người có bằng thạc sĩ ngành bổ sung kiến thức

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: **105** tín chỉ, trong đó:

- Các học phần bổ sung: 13 tín chỉ (*mỗi nghiên cứu sinh phải hoàn thành từ 04 đến 06 học phần tối thiểu 10 tín chỉ)*

- Các học phần tiến sĩ, chuyên đề tiến sĩ và tiểu luận tổng quan: *mỗi nghiên cứu sinh phải hoàn thành 09 học phần với khối lượng 22 tín chỉ, trong đó tiểu luận tổng quan và các chuyên đề tiến sĩ (03 chuyên đề) là những học phần bắt buộc.*

+ Các học phần tiến sĩ: 12 tín chỉ

Bắt buộc: 12 tín chỉ

Tự chọn: 0 tín chỉ

+ Các chuyên đề tiến sĩ: 9 tín chỉ

+ Tiểu luận tổng quan: 3 tín chỉ

- Luận án tiến sĩ ***70** tín chỉ.*

DANH MỤC CÁC MÔN HỌC

TT	Mã số học phần/ môn học	Học kỳ	Tên học phần/môn học	Khối lượng (tín chỉ)			Tổng số tiết
				Tổng số	LT	TH, TN, TL	
		I	**Các học phần bổ sung**				
1	DV6201		Thế giới quan	2	25	5	30
2	DV6202		Phép biện chứng	2	25	5	30
3	DV6203		Lý luận nhận thức	2	25	5	30
4	DV6204		Triết học xã hội	2	25	5	30
5	DV6205		Triết học về con người	2	25	5	30
6	DV6208		Lịch sử tư tưởng triết học Việt Nam	3	35	10	45
		II	**Các học phần tiến sĩ**				
		1	***Các học phần bắt buộc***				
1	DV6209		Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu chuyên ngành	2	20	10	30
2	DV6211		Chủ nghĩa duy vật biện chứng với sự phát triển của nhận thức khoa học và thực tiễn xã hội	2	20	10	30
3	DV6210		Học thuyết hình thái kinh tế - xã hội với việc xây dựng hình thái kinh tế - xã hội ở Việt Nam hiện nay	2	20	10	30
4	DV6212		Những vấn đề cơ bản của triết học phương Đông, đặc điểm	2	20	10	30

			và giá trị lịch sử				
5	DV6213		Những vấn đề cơ bản của triết học phương Tây, đặc điểm và giá trị lịch sử	2	20	10	30
		2	***Các học phần lựa chọn***				
3			- ...				
4			- ...				
...			- ...				
		III	***Các chuyên đề tiến sĩ***				
1	DVCD04		- Chuyên đề 1	**3**	Bảo vệ trước tiểu ban chấm chuyên đề, tiểu luận tổng quan		3
2	DVCD05		- Chuyên đề 2	**3**			3
3	DVCD06		- Chuyên đề 3	**3**			3
	DVTLTQ01	**IV**	Tiểu luận tổng quan	**3**			3
	DVLA01 DVLA02 DVLA03 DVLA04	**V**	Luận án	**70**	Bảo vệ trước Hội đồng đánh giá luận án		
			Tổng cộng	**105**			

NGÀNH: DÂN TỘC HỌC

1. Thông tin chung về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:
  - + Tiếng Việt: Dân tộc học
  - + Tiếng Anh: Ethnology
- Mã ngành đào tạo: **9310310**
- Loại hình đào tạo: Chính quy
- Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp:
  - + Tiếng Việt: Dân tộc học
  - + Tiếng Anh: Ethnology

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo:

2.1. Về kiến thức:

Trang bị kiến thức chuyên sâu cho nghiên cứu sinh ngành Dân tộc về các khía cạnh lý thuyết, phương pháp, chuyên môn về kinh tế, văn hóa, xã hội, tôn giáo của các tộc người ở Việt Nam và trên thế giới.

2.2. Về kỹ năng:

Nghiên cứu sinh ngành Dân tộc học được chuyên sâu về kỹ năng phân tích, diễn giải, suy luận, năng lực sáng tạo trong học thuật, có khả năng nghiên cứu độc lập và hướng dẫn nghiên cứu khoa học ở các hoạt động đòi hỏi chuyên môn sâu, phát hiện và giải quyết những vấn để khoa học và thực tiễn của đất nước trong bối cảnh hội nhập quốc tế.

2.3. Về mức tự chủ và trách nhiệm:

Nghiên cứu sinh được đào tạo khả năng tiếp thu được những nền học thuật tiên tiến trên thế giới mà còn có khả năng ứng dụng vào tình hình cụ thể của đất nước nhằm tìm ra phương thức tốt nhất cho việc hội nhập và phát triển đất nước. Có tài năng, đức độ để tham gia vào lực lượng đào tạo và quản lí ở nhiều cơ quan đơn vị, đặc biệt là đội ngũ công tác tại các trường đại học, viện nghiên cứu và các cấp chính quyền liên quan đến những lĩnh vực về vấn đề tộc người, tôn giáo, phát triển cộng đồng, xóa đói giảm nghèo, xây dựng nông thôn, thành thị và đặc biệt là những dự án phát triển trong đó đòi hỏi cần quan tâm đến các cộng đồng tại chỗ và những bên có liên quan.

3. Đối tượng tuyển sinh

- Ngành ngành phù hợp: Nhân học, Dân tộc học, Lịch sử

- Ngành học bổ sung kiến thức 1: Xã hội học, Văn hóa học, Công tác xã hội, Đô thị học, Đông phương học, Du lịch, Tôn giáo học, Việt Nam học, Khoa học môi trường, Triết học, Địa lý học, Quan hệ quốc tế, Giáo dục học, Báo chí, Văn hóa dân tộc, Văn học, Ngữ văn, Ngôn ngữ học, Hán Nôm, Sáng tác văn học, Lý luận âm nhạc, Lý luận nghệ thuật, Kinh tế phát triển, Phát triển nông thôn, Y tế công cộng, Châu Á học, Đông Nam Á học, Chính sách công, Quản lí nhà nước, Ngữ văn Anh, Ngữ văn Trung Quốc, Ngữ văn Pháp, Ngữ văn Nga, Ngữ văn Đức, Nhật Bản học, Hàn Quốc học, Tâm lý học, Qui hoạch quản lý đô thị, Nông Lâm, Ấn Độ học.

- Ngành học bổ sung kiến thức 2: Các ngành khoa học còn lại

+ Danh mục các môn học bổ sung kiến thức 1 (tối thiểu 12 tín chỉ):

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
1	Lịch sử các trường phái lý thuyết Dân tộc học/ Nhân học	3	
2	Các phương pháp nghiên cứu trong Dân tộc học/Nhân học	3	
3	Tộc người và văn hóa tộc người	2	
4	Nhân học tôn giáo	2	
5	Cộng đồng các dân tộc ở Việt Nam	2	
	Tổng cộng	***12***	

+ Danh mục các môn học bổ sung kiến thức 2 (tối thiểu 20 tín chỉ):

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
1	Nhân học đại cương	2	
2	Cộng đồng các dân tộc ở Việt Nam	2	
3	Các dân tộc ở Bắc Bộ	2	
4	Các dân tộc ở Nam Bộ	2	
5	Các dân tộc ở Trường sơn - Tây Nguyên và Duyên hải Trung Bộ	2	
6	Lịch sử các trường phái lý thuyết Dân tộc học/ Nhân học	3	
7	Các phương pháp nghiên cứu trong Dân tộc học/Nhân học	3	
8	Tộc người và văn hóa tộc người	2	
9	Nhân học tôn giáo	2	
	Tổng cộng	***20***	

4. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo:

4.1. Chuẩn về kiến thức, năng lực chuyên môn:

NCS được trang bị kiến thức chuyên sâu cả về lý thuyết, phương pháp nghiên cứu các tiếp cận nghiên cứu ngành Dân tộc học/nhân học và liên ngành khoa học xã hội; các kiến thức

chuyên sâu luôn được cập nhật về những vấn đề kinh tế, văn hóa, xã hội, tôn giáo... đương đại ở Việt Nam và trên thế giới.

4.2. Chuẩn về kỹ năng:

Nghiên cứu sinh ngành Dân tộc học có kỹ năng chuyên sâu về phân tích, diễn giải, suy luận, năng lực sáng tạo trong học thuật, có kỹ năng nghiên cứu độc lập và hướng dẫn nghiên cứu khoa học ở các hoạt động đòi hỏi chuyên môn sâu, phát hiện và giải quyết những vấn đề khoa học và thực tiễn của đất nước trong bối cảnh hội nhập quốc tế. Có kỹ năng trong việc tổ chức thực hiện các chương trình nghiên cứu, các dự án nghiên cứu về các vấn đề đánh giá, tham vấn chính sách liên quan đến kinh tế, văn hóa, xã hội, tôn giáo, cộng đồng, đói nghèo...

4.3. Chuẩn về mức tự chủ và trách nhiệm:

Nghiên cứu sinh ngành Dân tộc học tự chủ được kiến thức khoa học chuyên sâu về ngành Dân tộc học/Nhân học; tự chủ để tiếp thu những nền học thuật tiên tiến trên thế giới; chịu trách nhiệm về kiến thức khoa học, về công bố khoa học, kiến thức chuyên môn trong việc quản lý, điều hành công việc, tham vấn cho các cấp chính quyền và hướng dẫn khoa học.

5. Ma trận các môn học và chuẩn đầu ra (kỹ năng)

5.1. Chuẩn đầu ra

Chuẩn về kiến thức, năng lực chuyên môn **4.1**	**Chuẩn về kỹ năng** **4.2**	**Chuẩn về mức tự chủ và trách nhiệm** **4.3**
4.1.1 Có kiến thức chuyên sâu về lý thuyết, phương pháp, chuyên môn của ngành Dân tộc học/Nhân học	4.2.1 Làm chủ các lý thuyết khoa học, phương pháp nghiên cứu trong lĩnh vực Dân tộc học/Nhân học	4.3.1 Độc lập trong nghiên cứu, sáng tạo tri thức mới; đưa ra các ý tưởng, kiến thức mới trong những hoàn cảnh phức tạp và khác nhau.
4.1.2 Làm chủ kiến thức của ngành Dân tộc học/Nhân học, và làm chủ nền tảng khoa học thuộc lĩnh vực của ngành học KHXH&NV	4.2.2 Có khả năng tổng hợp, phân tích, diễn giải, suy luận, các vấn đề khoa học và đưa ra những hướng xử lý một cách sáng tạo, độc đáo.	4.3.2 Có tính thích ứng, tự định hướng và dẫn dắt những người khác. Chủ động đưa ra phán quyết, quyết định mang tính chuyên gia.
4.1.3 Có kiến thức chuyên sâu về tổ chức nghiên cứu	4.2.3 Có năng lực quản lý, điều hành chuyên môn trong	4.3.3 Chịu trách nhiệm quản lý nghiên cứu và có trách

khoa học, công bố nghiên cứu khoa học mới.	nghiên cứu và phát triển.	nhiệm cao trong nghiên cứu, học tập để phát triển tri thức chuyên nghiệp, kinh nghiệm và sáng tạo ra ý tưởng mới.
4.1.4 Có kiến thức về quản trị tổ chức.	4.2.4 Có kỹ năng làm việc độc lập, và làm việc nhóm trong nghiên cứu khoa học, tham gia thảo luận trong nước và quốc tế thuộc ngành hoặc lĩnh vực nghiên cứu và phổ biến các kết quả nghiên cứu.	4.3.4. Có trách nhiệm trong việc tham gia tư vấn chính sách, hướng dẫn khoa học, công bố khoa học mới

5.2. Ma trận các môn học và chuẩn đầu ra

Học kỳ	**Tên môn học**	**Chuẩn đầu ra**											
		Chuẩn về kiến thức, năng lực chuyên môn 4.1				**Chuẩn về kỹ năng 4.2**				**Chuẩn về mức tự chủ và trách nhiệm 4.3**			
		4.1.1	***4.1.2***	***4.1.3***	***4.1.4***	***4.2.1***	***4.2.2***	***4.2.3***	***4.2.4***	***4.3.1***	***4.3.2***	***4.3.3***	***4.3.4***
1	Các lý thuyết trong nghiên cứu Dân tộc học/Nhân học đương đại	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
1	Những vấn đề nghiên cứu Dân Tộc học đương đại trên thế giới và ở Việt Nam	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
1	Các phương pháp nghiên cứu khoa học	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x

	đương đại trong Dân tộc học/Nhân học												
2	Tôn giáo và những vấn đề tôn giáo ở Việt Nam	x	x				x	x		x	x	x	x
2	Vấn đề giới trong nghiên cứu Dân tộc học – Nhân học	x	x				x	x		x	x	x	x
2	Những biến đổi kinh tế-xã hội và văn hóa của các tộc người ở Việt Nam	x	x				x	x		x	x	x	x
2	Dân tộc học - Nhân học kinh tế trong bối cảnh đương đại	x	x				x	x		x	x	x	x
2	Seminar về các vấn đề nghiên cứu Dân tộc học/ Nhân học đương đại	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
3	Chuyên để tổng quan	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
3	Ba chuyên đề tiến sĩ	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
4	Luận án	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x

6. Điều kiện tốt nghiệp

Nghiên cứu sinh phải tích lũy đủ số tín chỉ, công bố tối thiểu 02 bài báo theo quy định phù hợp với từng chương trình đào tạo; bảo vệ thành công luận án tiến sĩ và đạt chuẩn trình độ ngoại ngữ trong đào tạo trình độ tiến sĩ theo quy định hiện hành.

7. Loại chương trình đào tạo

7.1. Chương trình đào tạo dành cho người có bằng đại học.

7.2. Chương trình đào tạo dành cho người có bằng thạc sĩ ngành đúng và phù hợp.

7.3. Chương trình đào tạo dành cho người có bằng thạc sĩ thuộc ngành khối kiến thức 1.

7.4. Chương trình đào tạo dành cho người có bằng thạc sĩ thuộc ngành khối kiến thức 2.

8. Thời gian đào tạo:

- 03 năm đối với người có bằng thạc sĩ;

- 04 năm đối với người có bằng đại học.

9. Nội dung chương trình đào tạo

9.1. Chương trình đào tạo dành cho người có bằng đại học

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: **tối thiểu 120** tín chỉ, trong đó:

- Các học phần bổ sung: *gồm các học phần ở trình độ thạc sĩ có khối lượng kiến thức **tối thiểu 30** tín chỉ (trừ các học phần ngoại ngữ và luận văn).*

+ Khối kiến thức chung (bắt buộc): ***04*** tín chỉ

+ Khối kiến thức cơ sở và ngành: ***26*** tín chỉ

Bắt buộc: 14 tín chỉ

Tự chọn: 12 tín chỉ

- Các học phần tiến sĩ, chuyên đề tiến sĩ và tiểu luận tổng quan với tổng số ***tối thiểu 20*** tín chỉ, gồm:

+ Các học phần tiến sĩ: ***14*** tín chỉ

Bắt buộc: 8 tín chỉ

Tự chọn: 6 tín chỉ

+ Các chuyên đề tiến sĩ (3 chuyên đề): ***6*** tín chỉ

+ Tiểu luận tổng quan: ***2*** tín chỉ

- Luận án tiến sĩ: ***tối thiểu 70** tín chỉ*. ***70*** tín chỉ

DANH MỤC CÁC MÔN HỌC

TT	Mã số học phần/	Học kỳ	Tên học phần/môn học	Khối lượng (tín chỉ)			Tổng số tiết
				Tổng	LT	TH, TN, TL	

	môn học			**số**			
		I	**Các học phần bổ sung**	**30**			
		1	***Khối kiến thức chung***	***4***			
1			Triết học	04			60
2			Lịch sử văn hóa Việt Nam (dành cho người nước ngoài)	04			60
		2	***Khối kiến thức cơ sở và ngành***				
			Các học phần bắt buộc	***14***			
1	DT6015	1	Các lý thuyết trong nghiên cứu Dân tộc học/Nhân học	3	3	0	45
2	DT6006	1	Phương pháp nghiên cứu khoa học (các phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng)	3	3	0	45
3	DT6004	1	Quy trình thiết kế và tổ chức một dự án nghiên cứu Dân tộc học	3	1	2	75
4	DT6003	2	Một số vấn đề tộc người, quan hệ tộc người ở Việt nam hiện nay	2	2	0	30
5	DT6017	2	Tôn giáo và những vấn đề tôn giáo ở Việt Nam	3	3	0	45
			Các học phần lựa chọn	***12***			
1	DT6008	2	Những biến đổi kinh tế-xã hội và văn hóa của các tộc người ở Việt Nam	3	3	0	45
2	DT6018	3	Vấn đề toàn cầu hóa trong nghiên cứu Dân tộc học – Nhân học	3	3	0	45
3	DT6019	3	Vấn đề giới trong nghiên cứu Dân tộc học – Nhân học	3	3	0	45
4	DT6021	3	Dân tộc học - Nhân học nghiên cứu về phát triển bền vững	3	3	0	45
5	DT6022	3	Phân tầng xã hội và phân tầng xã hội ở Việt Nam	3	3	0	45

6	DT6024	3	Dân tộc học - Nhân học nghiên cứu về bảo tồn và phát triển văn hóa	3	3	0	45
7	DT6013	3	Sinh thái nhân văn, các vấn đề lý thuyết và ứng dụng	3	3	0	45
8	DT6025	3	Du lịch sinh thái và sự phát triển bền vững	3	3	0	45
9	DT6026	3	Kinh tế - xã hội ở Việt Nam trong bối cảnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa	3	3	0	45
10	DT6001	3	Các hình thái kinh tế - xã hội trong lịch sử Việt Nam	3	3	0	45
		II	**Các học phần tiến sĩ**	**14**			
		1	***Các học phần bắt buộc***	***8***			
1	DT6015	1	Các lý thuyết trong nghiên cứu Dân tộc học/Nhân học đương đại	3	3	0	45
2	DT6027	1	Những vấn đề nghiên cứu Dân Tộc học/Nhân học đương đại trên thế giới và ở Việt Nam	2	2	0	30
3	DT6016	2	Các phương pháp nghiên cứu khoa học đương đại trong Dân tộc học/Nhân học	3	3	0	45
			Các học phần lựa chọn	***6***			
1	DT6023	3	Seminar về các vấn đề nghiên cứu Dân tộc học/ Nhân học đương đại	3	3	1	60
2	NA6014	2	Thân tộc, hôn nhân và gia đình các dân tộc Việt Nam	3	3	0	45
3	DT6020	3	Dân tộc học - Nhân học kinh tế trong bối cảnh đương đại	3	3	0	45
		III	**Các chuyên đề tiến sĩ**	**6**			
1			- Chuyên đề 1	2	Bảo vệ trước tiểu ban chấm chuyên đề, tiểu luận tổng quan		
2			- Chuyên đề 2	2			
3			- Chuyên đề 3	2			
		IV	**Tiểu luận tổng quan**	**2**			

		V	**Luận án**	**70**	Bảo vệ trước Hội đồng đánh giá luận án		
			Tổng cộng	**122**			

9.2. Chương trình đào tạo dành cho người có bằng thạc sĩ ngành đúng và phù hợp

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: **tối thiểu 90** tín chỉ, trong đó:

- Các học phần tiến sĩ, chuyên đề tiến sĩ và tiểu luận tổng quan: *mỗi nghiên cứu sinh phải hoàn thành từ 06 đến 09 học phần với khối lượng **từ 14 đến 20** tín chỉ, trong đó tiểu luận tổng quan và các chuyên đề tiến sĩ (02 hoặc 03 chuyên đề) là những học phần bắt buộc.*

+ Các học phần tiến sĩ: ***14*** tín chỉ

Bắt buộc: 8 tín chỉ

Tự chọn: 6 tín chỉ

+ Các chuyên đề tiến sĩ: ***6*** tín chỉ

+ Tiểu luận tổng quan: ***2*** tín chỉ

- Luận án tiến sĩ: ***70*** tín chỉ

DANH MỤC CÁC MÔN HỌC

TT	**Mã số học phần/ môn học**	**Học kỳ**	**Tên học phần/môn học**	**Khối lượng (tín chỉ)**			**Tổng số tiết**
				Tổng số	**LT**	**TH, TN, TL**	
		I	**Các học phần tiến sĩ**	**13**			
		1	***Các học phần bắt buộc***	***8***			
1	DT6015	1	Các lý thuyết trong nghiên cứu Dân tộc học/Nhân học đương đại	3	3	0	45
2	DT6027	1	Những vấn đề nghiên cứu Dân Tộc học/Nhân học đương đại trên thế giới và ở Việt Nam	2	2	0	30
3	DT6016	2	Các phương pháp nghiên cứu khoa học đương đại trong Dân tộc học/Nhân học	3	3	0	45
			Các học phần lựa chọn	***6***			
1	DT6023	3	Seminar về các vấn đề nghiên cứu Dân tộc học/ Nhân học đương đại	3	2	1	60

2	NA6014	2	Thân tộc, hôn nhân và gia đình các dân tộc Việt Nam	3	3	0	45
3	DT6020	3	Dân tộc học - Nhân học kinh tế trong bối cảnh đương đại	3	3	0	45
4	DT6017	2	Tôn giáo và những vấn đề tôn giáo ở Việt Nam	3	3	0	45
		III	**Các chuyên đề tiến sĩ**	**6**			
1			- Chuyên đề 1	2	Bảo vệ trước tiểu ban chấm chuyên đề, tiểu luận tổng quan		
2			- Chuyên đề 2	2			
3			- Chuyên đề 3	2			
		IV	**Tiểu luận tổng quan**	**2**			
		V	**Luận án**	**70**	Bảo vệ trước Hội đồng đánh giá luận án		
			Tổng cộng	**91**			

9.3. Chương trình đào tạo dành cho người có bằng thạc sĩ thuộc ngành khối kiến thức 1

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: **tối thiểu 100** tín chỉ, trong đó:

- Các học phần bổ sung: *mỗi nghiên cứu sinh phải hoàn thành từ 04 đến 06 học phần **tối thiểu 10** tín chỉ*

- Các học phần tiến sĩ, chuyên đề tiến sĩ và tiểu luận tổng quan: *mỗi nghiên cứu sinh phải hoàn thành từ 06 đến 09 học phần với khối lượng **từ 14 đến 20** tín chỉ, trong đó tiểu luận tổng quan và các chuyên đề tiến sĩ (02 hoặc 03 chuyên đề) là những học phần bắt buộc.*

+ Các học phần bổ sung **12** tín chỉ

+ Các học phần tiến sĩ: ***15*** tín chỉ

Bắt buộc: 9 tín chỉ

Tự chọn: 6 tín chỉ

+ Các chuyên đề tiến sĩ: ***6*** tín chỉ

+ Tiểu luận tổng quan: ***2*** tín chỉ

- Luận án tiến sĩ: ***tối thiểu 70** tín chỉ.* ***70*** tín chỉ

DANH MỤC CÁC MÔN HỌC

TT	Mã số học phần/ môn học	Học kỳ	Tên học phần/môn học	Khối lượng (tín chỉ)			Tổng số tiết
				Tổng số	LT	TH, TN, TL	
		I	**Các học phần bổ sung**	**11**			
1	DT6015	1	Các lý thuyết trong nghiên cứu Dân tộc học/Nhân học	3	3	0	45
2	DT6006	1	Phương pháp nghiên cứu khoa học (các phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng)	3	3	0	45
3	DT6004	1	Quy trình thiết kế và tổ chức một dự án nghiên cứu Dân tộc học	3	1	2	75
4	DT6003	2	Một số vấn đề tộc người, quan hệ tộc người ở Việt nam hiện nay	2	2	0	30
		II	**Các học phần tiến sĩ**	**15**			
		1	***Các học phần bắt buộc***	***8***			
1	DT6015	1	Các lý thuyết trong nghiên cứu Dân tộc học/Nhân học đương đại	3	3	0	45
2	DT6027	1	Những vấn đề nghiên cứu Dân Tộc học/Nhân học đương đại trên thế giới và ở Việt Nam	2	2	0	30
3	DT6016	2	Các phương pháp nghiên cứu khoa học đương đại trong Dân tộc học/Nhân học	3	3	0	45
			Các học phần lựa chọn	***6***			
1	DT6023	3	Seminar về các vấn đề nghiên cứu Dân tộc học/ Nhân học đương đại	3	2	1	60
2	NA6014	2	Thân tộc, hôn nhân và gia đình các dân tộc Việt Nam	3	3	0	45
3	DT6020	3	Dân tộc học - Nhân học kinh tế trong bối cảnh đương đại	3	3	0	45
4	DT6017	2	Tôn giáo vào những vấn đề	3	3	0	45

			tôn giáo ở Việt Nam				
		III	**Các chuyên đề tiến sĩ**	**6**			
1			- Chuyên đề 1	2	Bảo vệ trước tiểu ban chấm chuyên đề, tiểu luận tổng quan		
2			- Chuyên đề 2	2			
3			- Chuyên đề 3	2			
		IV	Tiểu luận tổng quan	**2**			
		V	Luận án	**70**	Bảo vệ trước Hội đồng đánh giá luận án		
			Tổng cộng	**105**			

9.4. Chương trình đào tạo dành cho người có bằng thạc sĩ thuộc ngành khối kiến thức 2

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: **tối thiểu 105** tín chỉ, trong đó:

- Các học phần bổ sung: *mỗi nghiên cứu sinh phải hoàn thành từ 06 đến 08 học phần **tối thiểu 15** tín chỉ*

- Các học phần tiến sĩ, chuyên đề tiến sĩ và tiểu luận tổng quan: *mỗi nghiên cứu sinh phải hoàn thành từ 06 đến 09 học phần với khối lượng **từ 14 đến 20** tín chỉ, trong đó tiểu luận tổng quan và các chuyên đề tiến sĩ (02 hoặc 03 chuyên đề) là những học phần bắt buộc.*

+ Các học phần bổ sung ***15*** tín chỉ

+ Các học phần tiến sĩ: ***15*** tín chỉ

Bắt buộc: 9 tín chỉ

Tự chọn: 6 tín chỉ

+ Các chuyên đề tiến sĩ: ***6*** tín chỉ

+ Tiểu luận tổng quan: ***2*** tín chỉ

- Luận án tiến sĩ: ***tối thiểu 70** tín chỉ.* ***70*** tín chỉ

DANH MỤC CÁC MÔN HỌC

TT	**Mã số học phần/ môn học**	**Học kỳ**	**Tên học phần/môn học**	**Khối lượng (tín chỉ)**			**Tổng số tiết**
				Tổng số	**LT**	**TH, TN, TL**	
		I	**Các học phần bổ sung**	**15**			
1	DT6015	1	Các lý thuyết trong nghiên cứu Dân tộc học/Nhân học	3	3	0	45
2	DT6006	1	Phương pháp nghiên cứu khoa	3	3	0	45

			học (các phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng)				
3	DT6004	1	Quy trình thiết kế và tổ chức một dự án nghiên cứu Dân tộc học	3	1	2	75
4	DT6003	2	Một số vấn đề tộc người, quan hệ tộc người ở Việt nam hiện nay	3	3	0	45
5	DT6017	2	Tôn giáo và những vấn đề tôn giáo ở Việt Nam	3	3	0	45
		II	**Các học phần tiến sĩ**	**15**			
		1	***Các học phần bắt buộc***	***9***			
1	DT6015	1	Các lý thuyết trong nghiên cứu Dân tộc học/Nhân học đương đại	3	3	0	45
2	DT6027	1	Những vấn đề nghiên cứu Dân Tộc học/Nhân học đương đại trên thế giới và ở Việt Nam	3	3	0	45
3	DT6016	2	Các phương pháp nghiên cứu khoa học đương đại trong Dân tộc học/Nhân học	3	3	0	45
			Các học phần lựa chọn	***6***			
1	DT6023	3	Seminar về các vấn đề nghiên cứu Dân tộc học/ Nhân học đương đại	3	2	1	60
2	NA6014	2	Thân tộc, hôn nhân và gia đình các dân tộc Việt Nam	3	2	1	60
3	DT6020	3	Dân tộc học - Nhân học kinh tế trong bối cảnh đương đại	3	2	1	60
		III	**Các chuyên đề tiến sĩ**	**6**			
1			- Chuyên đề 1	2	Bảo vệ trước tiểu ban chấm chuyên đề, tiểu luận tổng quan		
2			- Chuyên đề 2	2			
3			- Chuyên đề 3	2			
		IV	Tiểu luận tổng quan	**2**			
		V	Luận án	**70**	Bảo vệ trước Hội đồng đánh giá luận án		
			Tổng cộng	**108**			

NGÀNH: KHẢO CỔ HỌC

1. Thông tin chung về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:
  - + Tiếng Việt: Khảo cổ học
  - + Tiếng Anh: *Archaeology*
- Mã ngành đào tạo: **9229017**
- Hình thức đào tạo: Chính quy
- Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp:
  - + Tiếng Việt: Tiến sĩ Khảo cổ học
  - + **Tiếng Anh:** Doctor of Philosophy in Archaeology (PhD. in Archaeology)

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo

2.1. Về kiến thức: Trang bị những kiến thức về khảo cổ học ở trình độ cao và chuyên sâu, chú trọng vào chuyên ngành hẹp thuộc một số lĩnh vực chủ yếu trong khảo cổ học để đào tạo chuyên gia.

2.2. Về kỹ năng: Phát huy năng lực sáng tạo trong nghiên cứu, làm việc độc lập, phát hiện và giải quyết được các vấn đề trong khoa học khảo cổ.

2.3. Về mức độ tự chủ và trách nhiệm: Trở thành chuyên gia về khảo cổ học, am hiểu sâu rộng chuyên ngành; có năng lực nghiên cứu độc lập; giải quyết những vấn đề phức tạp trong chuyên môn; Đáp ứng nhu cầu kinh tế - xã hội của địa phương và khả năng hội nhập quốc tế của nghiên cứu sinh sau khi tốt nghiệp.

3. Đối tượng tuyển sinh

- **Ngành phù hợp:** *Khảo cổ học* và các ngành: *Lịch sử Việt Nam; Lịch sử thế giới; Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam; Lịch sử sử học và sử liệu học; Triết học; Chủ nghĩa xã hội khoa học; Tôn giáo học; Văn hóa học; Bảo tàng học và Di sản, Nhân học, Quản lý văn hóa.*

- **Ngành học bổ sung kiến thức 1**: *Việt Nam học, Đông Phương học, Châu Á học, Đông Nam Á học, Địa lý học, Hán - Nôm, Lưu trữ học; Lý luận và lịch sử Mỹ thuật; Lý luận và lịch sử Mỹ thuật ứng dụng; Ngôn ngữ học; Văn hoá so sánh.*

- **Ngành học bổ sung kiến thức 2:** Tất cả các ngành còn lại

- **Danh mục các môn học bổ sung kiến thức 1 (tối thiểu 12 tín chỉ)**

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
1	Phương pháp nghiên cứu khoa học chuyên ngành	2	
2	Văn hoá Óc Eo và Vương quốc Phù Nam	2	
3	Sự phát triển của CNTB ở miền Nam Việt Nam (1954 - 1975)	2	
4	Chiến tranh ở Việt Nam thời hiện đại - lý luận và thực tiễn	2	
5	Chính sách cân bằng quan hệ của Việt Nam với các nước lớn – Những vấn đề lý luận và lịch sử	2	
6	Việt Nam thế kỷ XVII – XIX- Những vấn đề lịch sử	2	

- **Danh mục các môn học bổ sung kiến thức 2 (tối thiểu 20 tín chỉ)**

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
1	Phương pháp nghiên cứu khoa học chuyên ngành	2	
2	Văn hoá Óc Eo và Vương quốc Phù Nam	2	
3	Sự phát triển của CNTB ở miền Nam Việt Nam (1954 - 1975)	2	
4	Chiến tranh ở Việt Nam thời hiện đại - lý luận và thực tiễn	2	
5	Chính sách cân bằng quan hệ của Việt Nam với các nước lớn – Những vấn đề lý luận và lịch sử	2	
6	Việt Nam thế kỷ XVII – XIX- Những vấn đề lịch sử	2	
7	Các hình thái kinh tế - xã hội trong tiến trình lịch sử Việt Nam	2	
8	ASEAN trong xu thế khu vực hóa và toàn cầu hóa	2	
9	Chủ nghĩa tư bản hiện đại	2	
10	Địa chính trị và trật tự thế giới (từ 1945)	2	

4. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

4.1. Chuẩn về kiến thức, năng lực chuyên môn:

4.1.1. Phát triển kiến thức tiên tiến, chuyên sâu về lĩnh vực nghiên cứu khảo cổ học và làm chủ các kiến thức cốt lõi của chuyên ngành đào tạo.

4.1.2. Áp dụng kiến thức liên ngành để tổ chức nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ mới và quản trị tổ chức trong lĩnh vực.

4.2. Chuẩn về kỹ năng:

4.2.1. Sử dụng thành thạo lý thuyết khoa học, phương pháp và công cụ phục vụ cho nghiên cứu và phát triển trong lĩnh vực khảo cổ học.

4.2.2. Tổng hợp và làm giàu tri thức khảo cổ học, sử dụng kỹ năng suy luận và phân tích để giải quyết các vấn đề khoa học.

4.2.3. Quản lý và điều hành chuyên môn trong nghiên cứu khảo cổ học, tham gia vào nhóm nghiên cứu và phổ biến kết quả nghiên cứu.

4.3. Chuẩn về năng lực tự chủ và trách nhiệm:

4.3.1. Đạt được sự độc lập trong nghiên cứu và sáng tạo tri thức mới trong môi trường đa dạng.

4.3.2. Thích ứng, tự định hướng và lãnh đạo các chuyên gia trong lĩnh vực khảo cổ học.

4.3.3. Quản lý nghiên cứu một cách hiệu quả, chịu trách nhiệm cao trong việc phát triển tri thức chuyên nghiệp và sáng tạo ra ý tưởng mới phục vụ cho cộng đồng và ngành.

5. Ma trận các môn học và chuẩn đầu ra

5.1. Chuẩn đầu ra

Chuẩn về kiến thức, năng lực chuyên môn **4.1**	**Chuẩn về kỹ năng** **4.2**	**Chuẩn về năng lực tự chủ và trách nhiệm** **4.3**
4.1.1. Phát triển kiến thức tiên tiến, chuyên sâu về lĩnh vực nghiên cứu khảo cổ học và làm chủ các kiến thức cốt lõi của chuyên ngành đào tạo.	4.2.1. Sử dụng thành thạo lý thuyết khoa học, phương pháp và công cụ phục vụ cho nghiên cứu và phát triển trong lĩnh vực khảo cổ học.	4.3.1. Đạt được sự độc lập trong nghiên cứu và sáng tạo tri thức mới trong môi trường đa dạng.
4.1.2. Áp dụng kiến thức liên ngành để tổ chức nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ mới và quản trị tổ chức trong lĩnh vực.	4.2.2. Tổng hợp và làm giàu tri thức khảo cổ học, sử dụng kỹ năng suy luận và phân tích để giải quyết các vấn đề khoa học.	4.3.2. Thích ứng, tự định hướng và lãnh đạo các chuyên gia trong lĩnh vực khảo cổ học.
	4.2.3. Quản lý và điều hành chuyên môn trong nghiên cứu khảo cổ học, tham gia vào nhóm nghiên cứu và phổ biến kết quả nghiên cứu.	4.3.3. Quản lý nghiên cứu một cách hiệu quả, chịu trách nhiệm cao trong việc phát triển tri thức chuyên nghiệp và sáng tạo ra ý tưởng mới phục vụ cho cộng đồng và ngành.

5.2 Ma trận các môn học

Học kỳ	Tên môn học	Chuẩn đầu ra							
		Chuẩn về kiến thức, năng lực chuyên môn 4.1		Chuẩn về kỹ năng 4.2			Chuẩn về năng lực tự chủ và trách nhiệm 4.3		
		4.1.1	4.1.2	4.2.1	4.2.2	4.2.3	4.3.1	4.3.2	4.3.3
1	Những vấn đề về Khảo cổ học Việt Nam	x	x		x		x	x	
1	Kiến trúc và mỹ thuật Việt Nam trong bối cảnh Đông Nam Á		x	x		x		x	x
1	Tiếp biến văn hóa Đông - Tây qua tài liệu khảo cổ học		x	x		x		x	x
2	Khảo cổ học lý thuyết		x	x		x	x	x	
2	Từ văn minh Sông Hồng đến văn minh Đại Việt	x		x		x		x	x
2	Lịch sử dân tộc Việt Nam – đặc điểm và hướng tiếp cận liên ngành.	x		x		x	x		x
2	Ứng dụng khoa học tự nhiên và khoa học công nghệ trong khảo	x	x			x		x	x

	cổ học								
2	Một số trường phái nghiên cứu lớn trong KCH thế giới thế kỷ XX.		x	x		x		x	x
3	Tiểu luận tổng quan	x	x	x		x	x		x
4	Chuyên đề tiến sĩ	x	x	x	x	x	x	x	x
5	Luận án Tiến sĩ								

6. Điều kiện tốt nghiệp

Nghiên cứu sinh tích lũy đủ số tín chỉ theo quy định phù hợp với từng chương trình đào tạo và đạt chuẩn trình độ ngoại ngữ trong đào tạo trình độ tiến sĩ.

7. Loại chương trình đào tạo

7.1. Chương trình đào tạo dành cho đối tượng dự tuyển có bằng đại học

7.2. Chương trình đào tạo dành cho đối tượng dự tuyển có bằng thạc sĩ

8. Thời gian đào tạo

- 03 năm đối với nghiên cứu sinh có bằng thạc sĩ;

- 04 năm đối với nghiên cứu sinh có bằng đại học.

9. Nội dung chương trình đào tạo: theo Phương thức 2

9.1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

9.1.1. Chương trình đào tạo dành cho đối tượng dự tuyển có bằng đại học

(Người học phải hoàn thành các học phần của chương trình đào tạo thạc sĩ và các nội dung của chương trình đào tạo tiến sĩ)

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: **tối thiểu 120** tín chỉ, trong đó:

- Các học phần ở trình độ thạc sĩ: **tối thiểu 30** tín chỉ

  + Khối kiến thức chung (bắt buộc): 04 tín chỉ

  Bắt buộc: 04 tín chỉ

  Tự chọn: 00 tín chỉ

+ Khối kiến thức nhóm chuyên ngành: 30 tín chỉ

Bắt buộc: 20 tín chỉ

Tự chọn: 10 tín chỉ

- Các học phần, chuyên đề tiến sĩ và tiểu luận tổng quan: **tối thiểu 20** tín chỉ

+ Các học phần tiến sĩ: 12 tín chỉ

Bắt buộc: 08 tín chỉ

Tự chọn: 04 tín chỉ

+ Các chuyên đề tiến sĩ: 06 tín chỉ

+ Tiểu luận tổng quan: 02 tín chỉ

- Luận án tiến sĩ: 70 tín chỉ.

9.1.2. Chương trình đào tạo dành cho đối tượng dự tuyển có bằng thạc sĩ

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: **tối thiểu 90** tín chỉ, trong đó:

- Các học phần, chuyên đề tiến sĩ và tiểu luận tổng quan: **tối thiểu 20** tín chỉ

+ Các học phần tiến sĩ: 12 tín chỉ

Bắt buộc: 08 tín chỉ

Tự chọn: 04 tín chỉ

+ Các chuyên đề tiến sĩ: 06 tín chỉ

+ Tiểu luận tổng quan: 02 tín chỉ

- Luận án tiến sĩ: 70 tín chỉ.

9.2. Khung chương trình đào tạo

9.2.1. Nghiên cứu sinh có bằng đại học

TT	Mã số học phần/ môn học	Học kỳ	Tên học phần/môn học	Khối lượng (tín chỉ)			Tổng số tiết
				Tổng số	LT	TH, TN, TL	
		I	**Các học phần ở trình độ thạc sĩ**	**30**			
		1	***Khối kiến thức chung***	***04***			
			Triết học	04			60

			Lịch sử văn hóa Việt Nam (dành cho người nước ngoài)	04			60
		2	***Khối kiến thức cơ sở và ngành***				
			Các học phần bắt buộc	***20***			
1	LD6027		Phương pháp nghiên cứu khoa học chuyên ngành	2	2		
2	KC6008		Phương pháp liên ngành trong khảo cổ học - Các trường hợp nghiên cứu	2	2		
3			Khảo cổ học hiện đại: cách tiếp cận - Thành tựu nghiên cứu mới ở VN và ĐNA	2	2		
4	KC6003		Khảo cổ học Đại Việt	2	2		
5	KC6004		Tháp cổ, thành cổ và cảng cổ Champa	2	2		
6	KC6005		Văn hóa Óc Eo và vương quốc Phù Nam	2	2		
7	KC6011		Phương pháp xây dựng sưu tập hiện vật	2	2		
8	KC6020		Những thành tựu nghiên cứu mới về KCH Trung Quốc	2	2		
9	KC6021		Những thành tựu nghiên cứu mới về KCH Ấn Độ	2	2		
10	KC6024		Các phương pháp nghiên cứu cơ bản về gốm sứ Việt Nam	2			
			Các học phần lựa chọn	***10***			
1	KC6010		Khảo cổ học thời đại Hùng Vương	2	2		
2	KC6009		Phương pháp xác định niên đại và niên đại học	2	2		
3	KC6026		Kinh thành Thăng Long từ thế kỷ X đến thế kỷ XIX	2	2		
4	KC6027		Văn hoá Việt Nam nhìn từ khảo cổ học	2	2		

5	KC6028		Các nền văn minh cổ trên thế giới	2	2		
		II	**Các học phần tiến sĩ**				
		1	***Các học phần bắt buộc***	***8***			
1	KC6208		Những vấn đề về Khảo cổ học Việt Nam	2	2		
2	KC6213		Kiến trúc và mỹ thuật Việt Nam trong bối cảnh Đông Nam Á	3	2		
3	KC6244		Tiếp biến văn hóa Đông - Tây qua tài liệu khảo cổ học	3	2		
		2	***Các học phần lựa chọn***	***4***			
1	KC6211		Khảo cổ học lý thuyết	2	2		
2	KC6242		Từ văn minh Sông Hồng đến văn minh Đại Việt	2	2		
3	KC6240		Lịch sử dân tộc Việt Nam – đặc điểm và hướng tiếp cận liên ngành.	2			
4	KC6243		Ứng dụng khoa học tự nhiên và khoa học công nghệ trong khảo cổ học	2	2		
		III	**Các chuyên đề tiến sĩ**	**6**			
1	LVCD01		- Chuyên đề 1	2	Bảo vệ trước tiểu ban chấm chuyên đề, tiểu luận tổng quan		
2	LVCD02		- Chuyên đề 2	2			
3	LVCD03		- Chuyên đề 3	2			
		IV	**Tiểu luận tổng quan**	**2**			
		V	**Luận án**	**70**	Bảo vệ trước Hội đồng đánh giá luận án		
			Tổng cộng	**120**			

9.2.2. Nghiên cứu sinh có bằng thạc sĩ

TT	**Mã số học phần/ môn học**	**Học kỳ**	**Tên học phần/môn học**	**Khối lượng (tín chỉ)**			**Tổng số tiết**
				Tổng số	**LT**	**TH, TN, TL**	
		I	**Các học phần tiến sĩ**	**12**			

		1	***Các học phần bắt buộc***	**8**			
1	KC6208		Những vấn đề về Khảo cổ học Việt Nam	2	2		
2	KC6213		Kiến trúc và mỹ thuật Việt Nam trong bối cảnh Đông Nam Á	3	2		
3	KC6244		Tiếp biến văn hóa Đông - Tây qua tài liệu khảo cổ học	3	2		
		2	***Các học phần lựa chọn***	***4***			
1	KC6211		Khảo cổ học lý thuyết	3	2		
2	KC6242		Từ văn minh Sông Hồng đến văn minh Đại Việt	2	2		
3	KC6240		Lịch sử dân tộc Việt Nam – đặc điểm và hướng tiếp cận liên ngành.	3	2		
4	KC6243		Ứng dụng khoa học tự nhiên và khoa học công nghệ trong khảo cổ học	2	2		
	LVCD02		- Chuyên đề 1	2	Bảo vệ trước tiểu ban chấm chuyên đề, tiểu luận tổng quan		
	LVCD03		- Chuyên đề 2	2			
	LVTLTQ		- Chuyên đề 3	2			
		III	**Tiểu luận tổng quan**	**2**			
		IV	**Luận án**	**70**	Bảo vệ trước Hội đồng đánh giá luận án		
			Tổng cộng	**90**			

NGÀNH: KHOA HỌC THƯ VIỆN

1. Thông tin chung về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:
  - + Tiếng Việt: Khoa học Thư viện
  - + Tiếng Anh: Library Science
- Mã ngành đào tạo: **9320203**
- Hình thức đào tạo: Chính quy
- Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp:
  - + Tiếng Việt: Tiến sĩ Khoa học Thư viện
  - + Tiếng Anh: Doctor of Philosophy in Library Science

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo: *nêu khái quát những kiến thức, kỹ năng đào tạo, trình độ và năng lực chuyên môn (lý thuyết, thực hành), vị trí hay công việc có thể đảm nhiệm của người học sau khi tốt nghiệp.*

- ***Mục tiêu chung***

Chương trình đào tạo (CTĐT) trình độ tiến sĩ ngành Khoa học Thư viện (KHTV) trang bị cho nghiên cứu sinh (NCS) kiến thức đương đại về lĩnh vực thông tin – thư viện (TT-TV); đào tạo NCS phát triển năng lực nghiên cứu độc lập, tích hợp và vận dụng lý luận vào công tác nghiên cứu, quản lý và giáo dục đào tạo, cũng như phát hiện, giải quyết và dự báo những vấn đề có ý nghĩa khoa học và thực tiễn trong lĩnh vực TT-TV.

Chương trình chú trọng đến phát triển năng lực nghiên cứu và năng lực quản lý để NCS trở thành những nhà nghiên cứu, nhà giáo, nhà quản lý, chuyên gia trong lĩnh vực TT-TV.

- ***Mục tiêu cụ thể***

2.1. Về kiến thức: Phát triển kiến thức chuyên sâu, toàn diện và cập nhật, cũng như những cách tiếp cận mới trong hoạt động chuyên môn, quản lý, đào tạo và nghiên cứu của lĩnh vực TT-TV;

2.2. Về kỹ năng: Phát triển năng lực nghiên cứu độc lập, năng lực quản lý chuyên môn và tổ chức đào tạo nguồn nhân lực trong lĩnh vực TT-TV;

2.3. Về mức độ tự chủ và trách nhiệm: Nâng cao năng lực tự chủ và trách nhiệm trong việc phản biện, dẫn dắt và sáng tạo tri thức góp phần chuẩn hoá và hội nhập quốc tế của hoạt động TT-TV Việt Nam.

3. Đối tượng tuyển sinh

3.1. Ngành phù hợp:

(A) Người có bằng thạc sĩ ngành đúng và ngành phù hợp theo mã ngành cấp IV của Thông tư số 9/2022/TT-BGDĐT, gồm: (1) Thông tin học và (2) Khoa học thư viện

(B) Người có bằng đại học chính quy ngành đúng và ngành phù hợp, gồm (1) Thông tin – Thư viện, và (2) Quản lý thông tin, với kết quả tốt nghiệp loại giỏi có điểm trung bình tích lũy từ 8.0 trở lên (theo thang điểm 10) và có ít nhất một bài báo khoa học được đăng trên tạp chí khoa học thuộc danh mục được Hội đồng chức danh Giáo sư nhà nước quy định.

3.2. Ngành học bổ sung kiến thức 1: người có bằng thạc sĩ ngành gần theo mã ngành cấp III của Thông tư số 9/2022/TT-BGDĐT, gồm các ngành thuộc nhóm ngành Báo chí và thông tin, có mã với 3 số đầu là 832, cụ thể:

(1) Báo chí học,

(2) Truyền thông đại chúng,

(3) Quan hệ công chúng,

(4) Lưu trữ học,

(5) Bảo tàng học và

(6) Xuất bản.

3.3. Ngành học bổ sung kiến thức 2: người có bằng thạc sĩ một số ngành khác theo Thông tư số 9/2022/TT-BGDĐT với mã ngành cấp II, gồm các ngành:

(1) Thuộc nhóm ngành Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên (814)

(2) Thuộc nhóm ngành Nhân văn (822)

(3) Thuộc nhóm ngành Khoa học xã hội và Hành vi (831)

(4) Thuộc nhóm ngành Kinh doanh và Quản lý (834)

(5) Thuộc nhóm ngành Pháp luật (838)

(6) Thuộc nhóm ngành Máy tính và công nghệ thông tin (848)

(7) Thuộc nhóm ngành Dịch vụ xã hội (876)

✓ **Danh mục các môn học bổ sung kiến thức 1 (tối thiểu 10 tín chỉ)**

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
1	Thư viện học đại cương	3	
2	Dịch vụ thông tin – thư viện	3	
3	Ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động TT-TV	4	

✓ **Danh mục các môn học bổ sung kiến thức 2 thuộc lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn (tối thiểu 15 tín chỉ)**

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
1	Thư viện học đại cương	3	
2	Dịch vụ thông tin – thư viện	3	
3	Phát triển tài nguyên thông tin	3	
4	Hệ thống tìm tin	3	

5	Tra cứu thông tin	3	

- ✓ **Danh mục các môn học bổ sung kiến thức 2 không thuộc lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn (tối thiểu 20 tín chỉ)**

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
1	Thư viện học đại cương	3	
2	Dịch vụ thông tin – thư viện	3	
3	Phát triển tài nguyên thông tin	3	
4	Thư mục học	3	
5	Hệ thống tìm tin	3	
6	Tra cứu thông tin	3	
7	Cơ sở văn hoá Việt Nam	2	

4. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

Chuẩn về kiến thức, năng lực chuyên môn 4.1	**Chuẩn về kỹ năng 4.2**	**Chuẩn về năng lực tự chủ và trách nhiệm 4.3**
PLO1.Tích hợp được kiến thức rộng và sâu có khả năng áp dụng trong lĩnh vực TT-TV	PLO4. Thực hiện thành thạo các kỹ năng tổng hợp, làm giàu và bổ sung tri thức thuộc lĩnh vực TT-TV.	PLO7. Khám phá các giải pháp, tri thức mới trong lĩnh vực TT-TV.
PLO2. Phát triển được các kiến thức về nghiên cứu khoa học áp dụng vào quá trình triển khai nghiên cứu trong lĩnh vực TT-TV	PLO5. Thiết kế được các công tác trong chu trình nghiên cứu khoa học.	PLO8. Thực thi một cách có trách nhiệm cao các quy tắc đạo đức nghề nghiệp và học thuật, bao gồm cả khả năng đưa ra nhận định mang tính chuyên gia.
PLO3. Thiết lập được các nguyên tắc quản lý hoạt động chuyên môn và đào tạo trong lĩnh vực TT-TV.	PLO6. Thiết kế được các hoạt động quản lý chuyên môn và đào tạo trong lĩnh vực TT-TV.	PLO9. Dẫn dắt người khác trong công việc.

5. Ma trận các môn học

(Sử dụng thang đo năng lực Bloom phiên bản cập nhật)

Học kỳ	**Tên môn học**	**Chuẩn đầu ra**		
		Chuẩn về kiến thức, năng lực chuyên môn 4.1	**Chuẩn về kỹ năng 4.2**	**Chuẩn về mức độ tự chủ và trách nhiệm 4.3**

		PLO1	***PLO2***	***PLO3***	***PLO4***	***PLO5***	***PLO6***	***PLO7***	***PLO8***	***PLO9***
I	Lý thuyết đương đại trong lĩnh vực TT-TV	5		5			5	5		5
	Thiết kế nghiên cứu trong lĩnh vực TT-TV		5		5	5			5	5
	Phương pháp nghiên cứu định lượng		5			5			5	
	Phương pháp nghiên cứu định tính		5			5			5	
	Phương pháp nghiên cứu hỗn hợp		5			5			5	
	Truyền thông học thuật		5			5			5	5
	Quản trị và đào tạo nguồn nhân lực TT-TV			5	5		5	5		5
	Quản lý nhà nước đối với hoạt động TT-TV	5		5			5			5
	Pháp lý và đạo đức trong hoạt động TT-TV	5		5	5				5	5
	Hệ thống quản trị tri thức và thông tin	5		5	5		5	5		5
	Quản lý chất lượng sản phẩm và dịch vụ TT-TV	5		5			5	5		5
II	Tổng quan tình hình nghiên cứu đề tài	5			5	5		5	5	
III	Chuyên đề 1 Cơ sở lý luận	5		6		5		5	5	
	Chuyên đề 2 Thiết kế nghiên cứu		6			5		5	5	
	Chuyên đề 3 Phân tích dữ liệu		6		6	5		5	5	5
	Luận án	5	6	6	5	5	5	5	5	5

6. Điều kiện tốt nghiệp

Nghiên cứu sinh tích lũy đủ số tín chỉ theo quy định phù hợp với từng chương trình đào tạo và đạt chuẩn trình độ ngoại ngữ trong đào tạo trình độ tiến sĩ.

7. Loại chương trình đào tạo

7.1. Chương trình đào tạo dành cho đối tượng dự tuyển có bằng đại học

7.2. Chương trình đào tạo dành cho đối tượng dự tuyển có bằng thạc sĩ

8. Thời gian đào tạo:

- 03 năm đối với nghiên cứu sinh có bằng thạc sĩ;
- 04 năm đối với nghiên cứu sinh có bằng đại học.

9. Nội dung chương trình đào tạo Phương thức 1

Không

10. Nội dung chương trình đào tạo Phương thức 2

10.1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

10.1.1. Chương trình đào tạo dành cho đối tượng dự tuyển có bằng đại học

(Người học phải hoàn thành các học phần của chương trình đào tạo thạc sĩ và các nội dung của chương trình đào tạo tiến sĩ)

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: **tối thiểu 120** tín chỉ, trong đó:

- Các học phần ở trình độ thạc sĩ: **tối thiểu 30** tín chỉ
  - + Khối kiến thức chung (bắt buộc): 04 tín chỉ
    - Bắt buộc: 04 tín chỉ
    - Tự chọn: 00 tín chỉ
  - + Khối kiến thức nhóm chuyên ngành: 26 tín chỉ
    - Bắt buộc: 19 tín chỉ
    - Tự chọn: 07 tín chỉ
- Các học phần, chuyên đề tiến sĩ và tiểu luận tổng quan: **tối thiểu 20** tín chỉ
  - + Các học phần tiến sĩ: 12 tín chỉ
    - Bắt buộc: 06 tín chỉ
    - Tự chọn: 06 tín chỉ
  - + Các chuyên đề tiến sĩ: 06 tín chỉ
  - + Tiểu luận tổng quan: 02 tín chỉ
- Luận án tiến sĩ: 70 tín chỉ.

10.1.2. Chương trình đào tạo dành cho đối tượng dự tuyển có bằng thạc sĩ

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: **tối thiểu 90** tín chỉ, trong đó:

- Các học phần, chuyên đề tiến sĩ và tiểu luận tổng quan: **tối thiểu 20** tín chỉ
  - + Các học phần tiến sĩ: 12 tín chỉ
    - Bắt buộc: 06 tín chỉ
    - Tự chọn: 06 tín chỉ

+ Các chuyên đề tiến sĩ: 06 tín chỉ

+ Tiểu luận tổng quan: 02 tín chỉ

- Luận án tiến sĩ: 70 tín chỉ.

10.2. Khung chương trình đào tạo

10.2.1. Nghiên cứu sinh có bằng đại học

TT	Mã số học phần/ môn học	Học kỳ	Tên học phần/môn học	Khối lượng (tín chỉ)			Tổng số tiết
				Tổng số	LT	**TH, TN, TL**	
		I	***Khối kiến thức chung (bắt buộc):***	04			
	MC04		Triết học	04			60
		II	***Khối kiến thức cơ sở và ngành***				
			Các học phần bắt buộc	**21**			390
1	TV6029		Phương pháp nghiên cứu khoa học thông tin – thư viện	03	02	01	60
2	TV6039		Công nghệ mới và hoạt động TT-TV	03	02	01	60
3	TV6040		Thư viện học đương đại	02	02		30
4	TV6007		Thông tin học nâng cao	02	02		30
5	TV6041		Quản lý tài nguyên thông tin	03	02	01	60
6	TV6042		Quản lý hệ thống dịch vụ TT-TV	03	02	01	60
7	TV6043		Lãnh đạo và quản lý trong hoạt động thông tin - thư viện	03	03	0	45
8	TV6044		Năng lực số	02	01	01	45
			Các học phần lựa chọn	**23**			
1	TV6045		Quản lý dữ liệu nghiên cứu số	03	02	01	60
2	TV6046		Trình bày dữ liệu	03	02	01	60
3	TV6047		Thiết kế CSDL cho quản lý thông tin	03	02	01	60
4	TV6001		Mạng máy tính	03	02	01	60
5	TV6037		Xử lý thông tin nâng cao	02	01	01	45
6	TV6048		Quản lý tri thức	02	01	01	45
7	TV6049		Người dùng tin môi trường số	02	02	0	30
8	TV6050		Marketing số	02	02	0	30
9	TV6019		Thông tin giáo dục đào tạo	02	02	0	30
10	TV6021		Thông tin phục vụ doanh nghiệp	02	02	0	30

11	TV6017		Thông tin sở hữu công nghiệp	02	02	0	30
		II	**Các học phần tiến sĩ**	**12**			
		1	***Các học phần bắt buộc***	***06***			
1	TV6201		Lý thuyết đương đại trong lĩnh vực TT-TV *Contemporary theories in library and information area*	03	02	01	60
2	TV6203		Thiết kế nghiên cứu trong lĩnh vực TT-TV *Research design in library and information area*	03	02	01	60
		2	***Các học phần lựa chọn***	***06***			
3	TV6207		Phương pháp nghiên cứu định lượng *Quantitative research methods*	02	01	01	45
4	TV6227		Phương pháp nghiên cứu định tính *Qualitative research methods*	02	01	01	45
5	TV6228		Phương pháp nghiên cứu hỗn hợp *Mixed research methods*	02	01	01	45
6	TV6206		Truyền thông học thuật *Scholarly communication*	02	01	01	45
7	TV6229		Quản trị và đào tạo nguồn nhân lực TT-TV *Human resource management and training in library and information area*	02	02	00	30
8	TV6231		Quản lý nhà nước đối với hoạt động TT-TV *State management for library and information activities*	02	02	00	30
9	TV6232		Pháp lý và đạo đức trong hoạt	02	02	00	30

			động TT-TV *Legal issues and ethics in library and information activities*				
10	TV6230		Hệ thống quản lý tri thức và thông tin *Information and knowledge management systems*	02	01	01	45
11	TV6234		Quản lý chất lượng sản phẩm và dịch vụ TT-TV *Quality management of library - information products and services*	02	02	00	30
12	TVTLTQ	**III**	**Tiểu luận tổng quan**	**02**			
		IV	**Các chuyên đề tiến sĩ**	**06**			
13	TVCD1		- Chuyên đề 1	02	Bảo vệ trước tiểu ban chấm chuyên		
14	TVCD2		- Chuyên đề 2	02	đề, tiểu luận tổng quan		
15	TVCD3		- Chuyên đề 3	02			
16	TVLA	**V**	**Luận án**	**70**	Bảo vệ trước Hội đồng đánh giá luận án		
			Tổng cộng	**120**			

10.2.1. Nghiên cứu sinh có bằng thạc sĩ

TT	**Mã số học phần/ môn học**	**Học kỳ**	**Tên học phần/môn học**	**Khối lượng (tín chỉ)**			**Tổng số tiết**
				Tổng số	**LT**	**TH, TN, TL**	
		I	**Các học phần tiến sĩ**	**12**			
		1	***Các học phần bắt buộc***	***06***			
1	TV6201		Lý thuyết đương đại trong lĩnh vực TT-TV *Contemporary theories in library and information area*	03	02	01	60
2	TV6203		Thiết kế nghiên cứu trong	03	02	01	60

			lĩnh vực TT-TV *Research design in library and information area*				
		2	***Các học phần lựa chọn***	***06***			
3	TV6207		Phương pháp nghiên cứu định lượng *Quantitative research methods*	02	01	01	45
4	TV6227		Phương pháp nghiên cứu định tính *Qualitative research methods*	02	01	01	45
5	TV6228		Phương pháp nghiên cứu hỗn hợp *Mixed research methods*	02	01	01	45
6	TV6206		Truyền thông học thuật *Scholarly communication*	02	01	01	45
7	TV6229		Quản trị và đào tạo nguồn nhân lực TT-TV *Human resource management and training in library and information area*	02	02	00	30
8	TV6231		Quản lý nhà nước đối với hoạt động TT-TV *State management for library and information activities*	02	02	00	30
9	TV6232		Pháp lý và đạo đức trong hoạt động TT-TV *Legal issues and ethics in library and information activities*	02	02	00	30
10	TV6230		Hệ thống quản lý tri thức và thông tin *Information and knowledge management systems*	02	01	01	45

11	TV6234		Quản lý chất lượng sản phẩm và dịch vụ TT-TV *Quality management of library - information products and services*	02	02	00	30
12	**TVTLTQ**	**II**	**Tiểu luận tổng quan**	**02**	**02**	**00**	
		III	**Các chuyên đề tiến sĩ**	**06**	**06**	**00**	
13	TVCĐ1		- Chuyên đề 1	02	Bảo vệ trước tiểu ban chấm tiểu luận tổng quan, chuyên đề		
14	TVCĐ2		- Chuyên đề 2	02			
15	TVCĐ3		- Chuyên đề 3	02			
16	TVLA	**IV**	**Luận án**	**70**	Bảo vệ trước Hội đồng đánh giá luận án		
			Tổng cộng	**90**			

NGÀNH: LỊCH SỬ THẾ GIỚI

1. Thông tin chung về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:
  - + Tiếng Việt: Lịch sử thế giới
  - + Tiếng Anh: *The World History*
- Mã ngành đào tạo: **9229011**
- Hình thức đào tạo: Chính quy
- Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp:
  - + Tiếng Việt: Tiến sĩ Lịch sử thế giới
  - + **Tiếng Anh:** Doctor of Phylosophy in World History

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo

2.1. Về kiến thức: Trang bị kiến thức lịch sử thế giới theo định hướng toàn diện, khai phóng, đa văn hóa đạt trình độ nâng cao, tiên tiến, chuyên sâu cả về tri thức lẫn học thuật; Trên cơ sở đó, người học nắm vững các hướng đi chính, các vấn đề trọng tâm trong nghiên cứu lịch sử thế giới nói chung và đặc biệt chú trọng các khu vực liên quan đến lợi ích của Việt Nam (châu Á – Thái Bình Dương, Đông Nam Á…)

2.2. Về kỹ năng: Trang bị đầy đủ phương pháp và kỹ năng cần thiết để nghiên cứu và phối hợp /điều hành /quản lý nghiên cứu ở trình độ chuyên sâu, hàng đầu các vấn đề về lịch sử thế giới. Người học có đủ trình độ, kỹ năng để phổ biến, truyền bá các kết quả nghiên cứu tiên tiến về lịch sử thế giới và khu vực của mình cả trong lẫn ngoài nước

2.3. Về mức độ tự chủ và trách nhiệm: Người học vận dụng tri thức, học thuật, kỹ năng chuyên ngành, liên ngành, xuyên ngành ở trình độ tiên tiến, chuyên sâu để thực hiện công trình / chương trình nghiên cứu lịch sử phản ánh và phục vụ cho quan hệ, vị thế, lợi ích của Việt Nam trên thế giới và khu vực.

3. Đối tượng tuyển sinh

- **Ngành phù hợp:** *Lịch sử thế giới* và các ngành: *Lịch sử phong trào cộng sản, công nhân quốc tế và giải phóng dân tộc; Lịch sử Việt Nam; Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam; Lịch sử sử học và sử liệu học; Khảo cổ học; Triết học; Chủ nghĩa xã hội khoa học; Tôn giáo học; Văn hóa học; Chính trị học; Quốc tế học; Đông phương học; Châu Á học; Đông Nam Á học; Nhật Bản học; Trung Quốc học; Việt Nam học; Quan hệ quốc tế.*

- **Ngành học bổ sung kiến thức 1:** *Ngôn ngữ Việt Nam; Hán Nôm; Ngôn ngữ các dân tộc thiểu số Việt Nam; Việt Nam học; Lý luận văn học; Văn học Việt Nam; Văn học dân gian; Văn hóa dân gian; Ngôn ngữ Anh; Ngôn ngữ Nga; Ngôn ngữ Pháp; Ngôn ngữ Trung Quốc; Ngôn ngữ Nhật; Ngôn ngữ học; Ngôn ngữ học so sánh đối chiếu; Văn học Nga; Văn học Trung Quốc; Văn học Anh; Văn học Pháp; Văn học Bắc Mỹ; Lưu trữ học; Bảo tàng học và Di sản; Quản lý văn hoá; Văn hoá so sánh; Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước; Nhân học; Dân tộc học; Hồ Chí Minh học; Lý luận Lịch sử Nhà nước và pháp luật; Lý luận và lịch sử Mỹ thuật; Lý luận và lịch sử Mỹ thuật ứng dụng.*

- **Ngành học bổ sung kiến thức 2:** Tất cả các ngành còn lại

- **Danh mục các môn học bổ sung kiến thức 1 (tối thiểu 12 tín chỉ)**

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
1	Tiến trình Lịch sử Việt Nam	4	
2	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	
3	Đại cương Lịch sử thế giới	2	
4	Phương pháp luận sử học	2	
5	Lịch sử Nhà nước và Pháp luật Việt Nam	2	

- **Danh mục các môn học bổ sung kiến thức 2 (tối thiểu 20 tín chỉ)**

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
1	Tiến trình Lịch sử Việt Nam	4	
2	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	
3	Đại cương Lịch sử thế giới	2	
4	Phương pháp luận sử học	2	
5	Lịch sử Nhà nước và Pháp luật Việt Nam	3	
6	Lịch sử kinh tế Việt Nam	2	
7	Phương pháp nghiên cứu lịch sử địa phương và lịch sử ngành nghề	3	
8	Văn hóa Óc Eo và Vương quốc Phù Nam	2	

4. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

4.1. Chuẩn về kiến thức, năng lực chuyên môn:

4.1.1 Hoàn thành việc nắm vững kiến thức nền tảng, cốt lõi và hệ thống về lịch sử thế giới, tập trung vào nội dung/vấn đề lịch sử khu vực châu Á - Thái Bình Dương và Đông Nam Á, cũng như tương quan/liên quan của Việt Nam trong ngữ cảnh toàn cầu.

4.1.2 Đạt được kiến thức tiên tiến, chuyên sâu, và đứng ở vị trí hàng đầu trong một trong những lĩnh vực chính của nghiên cứu lịch sử thế giới tại Việt Nam.

4.1.3 Thực hiện thành công các hoạt động nghiên cứu khoa học, bao gồm việc chủ trì hội thảo, tọa đàm, và nghiên cứu liên quan đến lịch sử thế giới.

4.1.4 Đạt được kỹ năng quản trị tổ chức và phương pháp nghiên cứu liên ngành trong lĩnh vực khoa học xã hội và sử học.

4.2. Chuẩn về kỹ năng:

4.2.1 Áp dụng thành công phương pháp luận marsist, sử dụng kỹ năng để tiếp cận và làm chủ lý thuyết và phương pháp khoa học tiên tiến liên quan đến lĩnh vực nghiên cứu sâu về lịch sử thế giới.

4.2.2 Sử dụng kỹ năng suy luận và phân tích để đưa ra các hướng đi sáng tạo, độc đáo trong việc giải quyết các vấn đề liên quan đến lịch sử thế giới và khu vực.

4.2.3 Hiện thực hóa kỹ năng truyền đạt và phổ biến kết quả nghiên cứu sâu về lịch sử thế giới và khu vực thông qua ngoại ngữ, công nghệ thông tin và phương pháp sư phạm, cả trong và ngoài nước.

4.2.4 Tham gia hiệu quả trong các nhóm nghiên cứu, thảo luận quốc tế và trong nước, đồng thời phổ biến kết quả nghiên cứu về sử học chuyên ngành.

4.3. Chuẩn về năng lực tự chủ và trách nhiệm:

4.3.1 Đạt được kết quả nghiên cứu sáng tạo, tạo ra tri thức mới trong lĩnh vực nghiên cứu lịch sử thế giới, thể hiện tính sáng tạo và độc đáo.

4.3.2 Xác lập trình độ và uy tín là một chuyên gia hàng đầu trong các vấn đề liên quan đến chuyên môn sâu về lịch sử thế giới.

4.3.3 Thực hiện vai trò phán quyết và chịu trách nhiệm đối với các quyết định trong quản lý chuyên môn, nghiên cứu và hoạt động khoa học liên quan đến ngành sử.

4.3.4 Sáng tạo ra những ý tưởng mới và góp phần vào phát triển chuyên ngành.

5. Ma trận các môn học và chuẩn đầu ra

5.1. Chuẩn đầu ra

Chuẩn về kiến thức, năng lực chuyên môn **4.1**	**Chuẩn về kỹ năng** **4.2**	**Chuẩn về năng lực tự chủ và trách nhiệm** **4.3**
4.1.1 Hoàn thành việc nắm vững kiến thức nền tảng, cốt lõi và hệ thống về lịch sử thế giới, tập trung vào nội dung/vấn đề lịch sử khu vực châu Á - Thái Bình Dương và Đông Nam Á, cũng như tương quan/liên quan của Việt Nam trong ngữ cảnh toàn cầu.	4.2.1 Áp dụng thành công phương pháp luận marsist, sử dụng kỹ năng để tiếp cận và làm chủ lý thuyết và phương pháp khoa học tiên tiến liên quan đến lĩnh vực nghiên cứu sâu về lịch sử thế giới.	4.3.1 Đạt được kết quả nghiên cứu sáng tạo, tạo ra tri thức mới trong lĩnh vực nghiên cứu lịch sử thế giới, thể hiện tính sáng tạo và độc đáo.
4.1.2 Đạt được kiến thức tiên tiến, chuyên sâu, và đứng ở vị trí hàng đầu trong một trong những lĩnh vực chính của nghiên cứu lịch sử thế giới tại Việt Nam.	4.2.2 Sử dụng kỹ năng suy luận và phân tích để đưa ra các hướng đi sáng tạo, độc đáo trong việc giải quyết các vấn đề liên quan đến lịch sử thế giới và khu vực.	4.3.2 Xác lập trình độ và uy tín là một chuyên gia hàng đầu trong các vấn đề liên quan đến chuyên môn sâu về lịch sử thế giới.
4.1.3 Thực hiện thành công các hoạt động nghiên cứu khoa học, bao gồm việc chủ trì hội thảo, tọa đàm, và nghiên cứu liên quan đến lịch sử thế giới.	4.2.3 Hiện thực hóa kỹ năng truyền đạt và phổ biến kết quả nghiên cứu sâu về lịch sử thế giới và khu vực thông qua ngoại ngữ, công nghệ thông tin và phương pháp sư phạm, cả trong và ngoài nước.	4.3.3 Thực hiện vai trò phán quyết và chịu trách nhiệm đối với các quyết định trong quản lý chuyên môn, nghiên cứu và hoạt động khoa học liên quan đến ngành sử.
4.1.4 Đạt được kỹ năng quản trị tổ chức và phương pháp nghiên cứu liên ngành trong lĩnh vực khoa học xã hội và sử học.	4.2.4 Tham gia hiệu quả trong các nhóm nghiên cứu, thảo luận quốc tế và trong nước, đồng thời phổ biến kết quả nghiên cứu về sử học chuyên ngành.	4.3.4 Sáng tạo ra những ý tưởng mới và góp phần vào phát triển chuyên ngành.

5.2 Ma trận các môn học

Học kỳ	**Tên môn học**	**Chuẩn đầu ra**											
		Chuẩn về kiến thức, năng lực chuyên môn 4.1				**Chuẩn về kỹ năng 4.2**				**Chuẩn về mức độ tự chủ và trách nhiệm 4.3**			
		4.1.1	***4.1.2***	***4.1.3***	***4.1.4***	***4.2.1***	***4.2.2***	***4.2.3***	***4.2.4***	***4.3.1***	***4.3.2***	***4.3.3***	***4.3.4***

1	Chủ nghĩa khu vực: Những trường phái lý thuyết	x		x		x	x			x			x
1	Một số vấn đề về nghiên cứu Chiến tranh Việt Nam			x	x			x	x		x		
1	Kinh tế Việt Nam – Nhìn từ góc độ phát triển của dân tộc và hội nhập quốc tế			x	x		x		x			x	
2	Các trào lưu xã hội dân chủ trên thế giới (từ sau 1945)			x	x			x		x		x	x
2	Chủ nghĩa khủng bố: Những vấn đề lý thuyết và thực tiễn	x	x						x	x		x	
2	Tiếp biến văn hóa Đông – Tây ở Việt Nam		x	x					x		x		x
2	Bang giao Việt Nam - Đông Nam Á trong lịch sử: Những vấn đề lý luận và thực tiễn		x	x	x			x	x			x	
3	Tiểu luận tổng quan		x		x	x		x	x	x		x	
4	Chuyên đề tiến sĩ	x	x			x	x	x		x	x	x	
5	Luận án Tiến sĩ	x				x				x			

6. Điều kiện tốt nghiệp

Nghiên cứu sinh tích lũy đủ số tín chỉ theo quy định phù hợp với từng chương trình đào tạo và đạt chuẩn trình độ ngoại ngữ trong đào tạo trình độ tiến sĩ.

7. Loại chương trình đào tạo

7.1. Chương trình đào tạo dành cho đối tượng dự tuyển có bằng đại học

7.2. Chương trình đào tạo dành cho đối tượng dự tuyển có bằng thạc sĩ

8. Thời gian đào tạo:

- 03 năm đối với nghiên cứu sinh có bằng thạc sĩ;
- 04 năm đối với nghiên cứu sinh có bằng đại học.

9. Nội dung chương trình đào tạo (phương thức 2)

9.1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

9.1.1. Chương trình đào tạo dành cho đối tượng dự tuyển có bằng đại học

(Người học phải hoàn thành các học phần của chương trình đào tạo thạc sĩ và các nội dung của chương trình đào tạo tiến sĩ)

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: **tối thiểu 120** tín chỉ, trong đó:

- Các học phần ở trình độ thạc sĩ: **tối thiểu 30** tín chỉ
  - + Khối kiến thức chung (bắt buộc): 04 tín chỉ
    - Bắt buộc: 04 tín chỉ
    - Tự chọn: 00 tín chỉ
  - + Khối kiến thức nhóm chuyên ngành: 26 tín chỉ
    - Bắt buộc: 18 tín chỉ
    - Tự chọn: 08 tín chỉ
- Các học phần, chuyên đề tiến sĩ và tiểu luận tổng quan: **tối thiểu 20** tín chỉ
  - + Các học phần tiến sĩ: 12 tín chỉ
    - Bắt buộc: 08 tín chỉ
    - Tự chọn: 04 tín chỉ
  - + Các chuyên đề tiến sĩ: 06 tín chỉ

+ Tiểu luận tổng quan: 02 tín chỉ

- Luận án tiến sĩ: 70 tín chỉ.

9.1.2. Chương trình đào tạo dành cho đối tượng dự tuyển có bằng thạc sĩ

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: **tối thiểu 90** tín chỉ, trong đó:

- Các học phần, chuyên đề tiến sĩ và tiểu luận tổng quan: **tối thiểu 20** tín chỉ

  + Các học phần tiến sĩ: 12 tín chỉ

  Bắt buộc: 08 tín chỉ

  Tự chọn: 04 tín chỉ

  + Các chuyên đề tiến sĩ: 06 tín chỉ

  + Tiểu luận tổng quan: 02 tín chỉ

- Luận án tiến sĩ: 70 tín chỉ.

9.2. Khung chương trình đào tạo

9.2.1. Nghiên cứu sinh có bằng đại học

TT	Mã số học phần/ môn học	Học kỳ	Tên học phần/môn học	Khối lượng (tín chỉ)			Tổng số tiết
				Tổng số	LT	TH, TN, TL	
		I	**Các học phần ở trình độ thạc sĩ**	**30**			
		1	***Khối kiến thức chung***	***04***			
			Triết học	04			60
			Lịch sử văn hóa Việt Nam (dành cho người nước ngoài)	04			60
		2	***Khối kiến thức cơ sở và ngành***				
			Các học phần bắt buộc				
1	LT6215		Phương pháp nghiên cứu khoa học chuyên ngành	2	2		
2	LT6216		Những trường phái sử học đương đại	2	2		
3	LT6217		Một số vấn đề tôn giáo trong thế giới hiện đại	2	2		

4	LT6201		Văn hóa Đông Nam Á: Lịch sử và quá trình hội nhập	2	2		
5	LT6204		Lịch sử chủ nghĩa thực dân	2	2		
6	LT6206		Cải cách và cách mạng: Các con đường phát triển của châu Á	2	2		
7	LT6218		Quốc tế cộng sản với cách mạng Việt Nam	2	2		
8	LT6202		Chủ nghĩa tư bản hiện đại	2	2		
9	LT6219		Đồng minh trong Chiến tranh Việt Nam	2	2		
			Các học phần lựa chọn				
10	LT6221		Công xã nông thôn: Những vấn đề lý luận và thực tiễn	2	2		
11	LT6222		Văn hóa chính trị châu Á và Việt Nam: Truyền thống và hiện đại	2	2		
12	LT6223		Những thành tựu mới về nghiên cứu KCH ở Đông Nam Á	2	2		
13	LT6224		Chính sách cân bằng quan hệ với các nước lớn của Việt Nam: Những vấn đề lý luận và lịch sử	2	2		
		II	**Các học phần tiến sĩ**				
		1	***Các học phần bắt buộc***	***8***			
1	LT6208		Chủ nghĩa khu vực: Những trường phái lý thuyết	2	2		
2	LT6233		Các trào lưu xã hội dân chủ trên thế giới (sau 1945)	2	2		
3	LT6234		Một số vấn đề về nghiên cứu Chiến tranh Việt Nam	2	2		
4	LT6213		Kinh tế Việt Nam – Nhìn từ góc độ phát triển của dân tộc và hội nhập quốc tế	2	2		
		2	***Các học phần lựa chọn***	***4***			

1	LT6211		Chủ nghĩa khủng bố: Những vấn đề lý thuyết và thực tiễn	2	2		
2	LT6212		Tiếp biến văn hóa Đông – Tây ở Việt Nam	2	2		
3	LT6235		Bang giao Việt Nam - Đông Nam Á trong lịch sử: Những vấn đề lý luận và thực tiễn	2			
		III	**Các chuyên đề tiến sĩ**	**6**			
1	LVCD01		- Chuyên đề 1	2	Bảo vệ trước tiểu ban chấm chuyên đề, tiểu luận tổng quan		
2	LVCD02		- Chuyên đề 2	2			
3	LVCD03		- Chuyên đề 3	2			
		IV	**Tiểu luận tổng quan**	**2**			
		V	**Luận án**	**70**	Bảo vệ trước Hội đồng đánh giá luận án		
			Tổng cộng	**120**			

9.2.2. Nghiên cứu sinh có bằng thạc sĩ

TT	Mã số học phần/ môn học	Học kỳ	Tên học phần/môn học	Khối lượng (tín chỉ)			Tổng số tiết
				Tổng số	LT	TH, TN, TL	
		I	**Các học phần tiến sĩ**	**12**			
		1	***Các học phần bắt buộc***	**8**			
1	LT6208		Chủ nghĩa khu vực: Những trường phái lý thuyết	2	2		
2	LT6233		Các trào lưu xã hội dân chủ trên thế giới (sau 1945)	2	2		
3	LT6234		Một số vấn đề về nghiên cứu Chiến tranh Việt Nam	2	2		
4	LT6213		Kinh tế Việt Nam – Nhìn từ góc độ phát triển của dân tộc và hội nhập quốc tế	2			
		2	***Các học phần lựa chọn***	***4***			
5	LT6211		Chủ nghĩa khủng bố:	2	2		

			Những vấn đề lý thuyết và thực tiễn				
6	LT6212		Tiếp biến văn hóa Đông – Tây ở Việt Nam	2	2		
7	LT6235		Bang giao Việt Nam - Đông Nam Á trong lịch sử: Những vấn đề lý luận và thực tiễn	2	2		
	LVCD02		- Chuyên đề 1	2	Bảo vệ trước tiểu ban chấm chuyên đề, tiểu luận tổng quan		
	LVCD03		- Chuyên đề 2	2			
	LVTLTQ		- Chuyên đề 3	2			
		III	**Tiểu luận tổng quan**	**2**			
		IV	**Luận án**	**70**	Bảo vệ trước Hội đồng đánh giá luận án		
			Tổng cộng	**90**			

NGÀNH: LỊCH SỬ VIỆT NAM

1. Thông tin chung về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:
  - + Tiếng Việt: Lịch sử Việt Nam
  - + Tiếng Anh: *Vietnamese History*
- Mã ngành đào tạo: **9229013**
- Hình thức đào tạo: Chính quy
- Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp:
  - + Tiếng Việt: Tiến sĩ sử học
  - + Tiếng Anh: Doctor of Philosophy in Vietnamese History

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo

2.1. Về kiến thức: Đào tạo cán bộ có trình độ cao về lý thuyết và thực hành nghiên cứu, giảng dạy và hoạt động khoa học chuyên ngành lịch sử Việt Nam; có năng lực làm việc, nghiên cứu độc lập, sáng tạo và năng lực phát hiện, giải quyết những vấn đề đặt ra của KHXH&NV nói chung và Lịch sử Việt Nam nói riêng.

2.2. Về kỹ năng: Nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng nhu cầu về nguồn nhân lực chất lượng cao cho sự phát triển của Thành phố Hồ Chí Minh, vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và các khu vực lân cận; góp phần tăng cường quy mô đào tạo tiến sĩ theo định hướng của Đại học Quốc gia TP.HCM và của Bộ GD&ĐT.

2.3. Về mức độ tự chủ và trách nhiệm: Từ trình độ tiến sĩ trở thành chuyên gia về sử học,am hiểu chuyên ngành, có năng lực nghiên cứu độc lập, giảng dạy lịch sử Việt Nam và giải quyết những vần đề khoa học đặt ra về các lĩnh vực lịch sử, văn hoá, bảo tồn, thẩm định, phản biện xã hội.

3. Đối tượng tuyển sinh

- **Ngành phù hợp**: *Lịch sử Việt Nam* và các ngành: *Lịch sử thế giới; Lịch sử phong trào cộng sản, công nhân quốc tế và phong trào giải phóng dân tộc; Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam; Lịch sử sử học và sử liệu học; Khảo cổ học; Triết học; Chủ nghĩa xã hội khoa học; Tôn giáo học; Lưu trữ học; Văn hóa học; Đông phương học; Quan hệ quốc tế; Quốc tế học; Bảo tàng học và Di sản; Quản lý văn hoá; Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước; Chính trị học, Việt Nam học, Nhân học, Dân tộc học, Hồ Chí Minh học.*

- **Ngành học bổ sung kiến thức 1**: *Ngôn ngữ Việt Nam; Hán Nôm; Ngôn ngữ các dân tộc thiểu số Việt Nam; Lý luận văn học; Văn học Việt Nam; Văn học dân gian; Văn hóa dân gian; Ngôn ngữ Anh; Ngôn ngữ Nga; Ngôn ngữ Pháp; Ngôn ngữ Trung Quốc; Ngôn ngữ Nhật Bản; Ngôn ngữ học; Ngôn ngữ học so sánh; Văn học Nga; Văn học Trung Quốc; Văn học Anh; Văn học Pháp; Văn học Bắc Mỹ; Địa lý học; Trung Quốc học; Nhật Bản học; Châu Á học, Đông Nam Á học; Lý luận và lịch sử Mỹ thuật; Lý luận và lịch sử Mỹ thuật ứng dụng; Lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật; Báo chí học; Luật; Xuất bản; Khoa học thư viện; Khoa học quản lý.*

- **Ngành học bổ sung kiến thức 2**: Tất cả các ngành còn lại

- **Danh mục các môn học bổ sung kiến thức 1 (tối thiểu 12 tín chỉ)**

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
1	Tiến trình Lịch sử Việt Nam	4	
2	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	
3	Đại cương Lịch sử thế giới	2	
4	Phương pháp luận sử học	2	
5	Lịch sử Nhà nước và Pháp luật Việt Nam	2	

- **Danh mục các môn học bổ sung kiến thức 2 (tối thiểu 20 tín chỉ)**

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
1	Tiến trình Lịch sử Việt Nam	4	
2	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	
3	Đại cương Lịch sử thế giới	2	
4	Phương pháp luận sử học	2	
5	Lịch sử Nhà nước và Pháp luật Việt Nam	3	
6	Lịch sử kinh tế Việt Nam	2	
7	Phương pháp nghiên cứu lịch sử địa phương và lịch sử ngành nghề	3	
8	Văn hóa Óc Eo và Vương quốc Phù Nam	2	

4. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

4.1. Chuẩn về kiến thức, năng lực chuyên môn:

4.1.1 Xây dựng kiến thức tiên tiến và sâu rộng về lĩnh vực sử học và lịch sử Việt Nam, làm nền tảng cho hoạt động nghiên cứu và khoa học.

4.1.2 Thu thập kiến thức cốt lõi và chuyên sâu về lịch sử Việt Nam, kết hợp với lĩnh vực hoạt động nghiên cứu khoa học và chuyên ngành, để phát triển sự hiểu biết đa chiều.

4.1.3 Áp dụng kiến thức về tổ chức và quản trị nghiên cứu khoa học chuyên ngành, cùng với việc sáng tạo và ứng dụng công nghệ mới để nâng cao hiệu quả hoạt động.

4.1.4 Xây dựng kiến thức về phương pháp nghiên cứu liên ngành trong khoa học xã hội và sử học, kết hợp với khả năng quản trị tổ chức để thúc đẩy sự phát triển đa chiều.

4.2. Chuẩn về kỹ năng:

4.2.1 Nắm vững lý thuyết khoa học cơ bản về sử học và phương pháp luận sử học mác xít; áp dụng kỹ năng sáng tạo để giải quyết các vấn đề sử học, đặc biệt trong các lĩnh vực chuyên ngành.

4.2.2 Tổ chức quản lý và quản trị chuyên môn một cách hiệu quả, đồng thời sử dụng kỹ năng suy luận và phân tích để đưa ra các hướng xử lý sáng tạo trong nghiên cứu và phát triển khoa học lịch sử.

4.2.3 Phát triển khả năng quản lý và điều hành chuyên môn trong nghiên cứu, giảng dạy và phát triển các vấn đề liên quan đến chuyên ngành sâu, tạo điều kiện cho sự đa dạng và phát triển.

4.2.4 Hoạt động tích cực trong các nhóm nghiên cứu, tham gia thảo luận cả ở trong nước và quốc tế trong lĩnh vực nghiên cứu; phổ biến kết quả nghiên cứu về sử học chuyên ngành.

4.3. Chuẩn về năng lực tự chủ và trách nhiệm:

4.3.1 Đạt được sự độc lập trong nghiên cứu, tạo ra sáng tạo tri thức mới, áp dụng những ý tưởng và phương pháp tiếp cận mới để phát triển nghiên cứu và hoạt động khoa học lịch sử chuyên ngành.

4.3.2 Thích ứng linh hoạt và phù hợp với hoàn cảnh thực tế trong nghiên cứu, giảng dạy và hướng dẫn khoa học lịch sử chuyên ngành; chủ động đưa ra các ý tưởng mang tính chuyên gia.

4.3.3 Đảm bảo phán quyết và chịu trách nhiệm trước các phán quyết và quyết định trong tổ chức quản lý chuyên môn, nghiên cứu và hoạt động khoa học liên quan đến ngành sử.

4.3.4 Khám phá và đề xuất những ý tưởng mới liên quan đến chuyên ngành, góp phần vào sự phát triển và đa dạng hóa lĩnh vực này.

5. Ma trận các môn học và chuẩn đầu ra

5.1. Chuẩn đầu ra

Chuẩn về kiến thức, năng lực chuyên môn **4.1**	**Chuẩn về kỹ năng** **4.2**	**Chuẩn về năng lực tự chủ và trách nhiệm** **4.3**
4.1.1 Xây dựng kiến thức tiên tiến và sâu rộng về lĩnh vực sử học và lịch sử Việt Nam, làm nền tảng cho hoạt động nghiên cứu và khoa học.	4.2.1 Nắm vững lý thuyết khoa học cơ bản về sử học và phương pháp luận sử học mác xít; áp dụng kỹ năng sáng tạo để giải quyết các vấn đề sử học, đặc biệt trong các lĩnh vực chuyên ngành.	4.3.1 Đạt được sự độc lập trong nghiên cứu, tạo ra sáng tạo tri thức mới, áp dụng những ý tưởng và phương pháp tiếp cận mới để phát triển nghiên cứu và hoạt động khoa học lịch sử chuyên ngành.
4.1.2 Thu thập kiến thức cốt lõi và chuyên sâu về lịch sử Việt Nam, kết hợp với lĩnh vực hoạt động nghiên cứu khoa học và chuyên ngành, để phát triển sự hiểu biết đa chiều.	4.2.2 Tổ chức quản lý và quản trị chuyên môn một cách hiệu quả, đồng thời sử dụng kỹ năng suy luận và phân tích để đưa ra các hướng xử lý sáng tạo trong nghiên cứu và phát triển khoa học lịch sử.	4.3.2 Thích ứng linh hoạt và phù hợp với hoàn cảnh thực tế trong nghiên cứu, giảng dạy và hướng dẫn khoa học lịch sử chuyên ngành; chủ động đưa ra các ý tưởng mang tính chuyên gia.
4.1.3 Áp dụng kiến thức về tổ chức và quản trị nghiên cứu khoa học chuyên ngành, cùng với việc sáng tạo và ứng dụng công nghệ mới để nâng cao hiệu quả hoạt động.	4.2.3 Phát triển khả năng quản lý và điều hành chuyên môn trong nghiên cứu, giảng dạy và phát triển các vấn đề liên quan đến chuyên ngành sâu, tạo điều kiện cho sự đa dạng và phát triển.	4.3.3 Đảm bảo phán quyết và chịu trách nhiệm trước các phán quyết và quyết định trong tổ chức quản lý chuyên môn, nghiên cứu và hoạt động khoa học liên quan đến ngành sử.
4.1.4 Xây dựng kiến thức về phương pháp nghiên cứu liên ngành trong khoa học xã hội và sử học, kết hợp với khả năng quản trị tổ chức để thúc đẩy sự phát triển đa chiều.	4.2.4 Hoạt động tích cực trong các nhóm nghiên cứu, tham gia thảo luận cả ở trong nước và quốc tế trong lĩnh vực nghiên cứu; phổ biến kết quả nghiên cứu về sử học chuyên ngành.	4.3.4 Khám phá và đề xuất những ý tưởng mới liên quan đến chuyên ngành, góp phần vào sự phát triển và đa dạng hóa lĩnh vực này.

5.2 Ma trận các môn học

Học kỳ	Tên môn học	Chuẩn đầu ra											
		Chuẩn về kiến thức, năng lực chuyên môn 4.1				Chuẩn về kỹ năng 4.2				Chuẩn về mức độ tự chủ và trách nhiệm 4.3			
		4.1.1	4.1.2	4.1.3	4.1.4	4.2.1	4.2.2	4.2.3	4.2.4	4.3.1	4.3.2	4.3.3	4.3.4
1	Lịch sử dân tộc Việt Nam - Đặc điểm và hướng tiếp cận liên ngành	x	x			x	x			x			
1	Kinh tế Việt Nam - Nhìn từ góc độ phát triển của dân tộc và hội nhập quốc tế			x	x			x	x		x		
1	Chiến tranh ở Việt Nam – những vấn đề lịch sử và tư tưởng quân sự			x	x				x		x	x	
2	Từ Văn minh Sông Hồng đến Văn minh Đại Việt	x	x				x	x				x	x
2	Bang giao Việt Nam - Đông Nam Á trong lịch sử: Những vấn đề lý luận và thực tiễn			x	x				x			x	x

2	Một số vấn đề về giáo dục trong lịch sử Việt Nam		x	x	x				x			x	
3	Chủ nghĩa khu vực - Những trường phái lý thuyết	x			x	x				x			x
3	Công cuộc cải cách ở các nước XHCN và xu hướng phát triển của CNXH hiện nay		x		x	x			x	x		x	
3	Tiểu luận tổng quan	x	x			x	x			x		x	
4	Chuyên đề tiến sĩ	x	x			x	x	x		x	x	x	
5	Luận án Tiến sĩ	x				x				x			

6. Điều kiện tốt nghiệp

Nghiên cứu sinh tích lũy đủ số tín chỉ theo quy định phù hợp với từng chương trình đào tạo và đạt chuẩn trình độ ngoại ngữ trong đào tạo trình độ tiến sĩ.

7. Loại chương trình đào tạo

7.1. Chương trình đào tạo dành cho đối tượng dự tuyển có bằng đại học

7.2. Chương trình đào tạo dành cho đối tượng dự tuyển có bằng thạc sĩ

8. Thời gian đào tạo

- 03 năm đối với nghiên cứu sinh có bằng thạc sĩ;

- 04 năm đối với nghiên cứu sinh có bằng đại học.

9. Nội dung chương trình đào tạo (phương thức 2)

9.1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

9.1.1. Chương trình đào tạo dành cho đối tượng dự tuyển có bằng đại học

(Người học phải hoàn thành các học phần của chương trình đào tạo thạc sĩ và các nội dung của chương trình đào tạo tiến sĩ)

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: **tối thiểu 120** tín chỉ, trong đó:

- Các học phần ở trình độ thạc sĩ: **tối thiểu 30** tín chỉ
  - + Khối kiến thức chung (bắt buộc): 04 tín chỉ
    - Bắt buộc: 04 tín chỉ
    - Tự chọn: 00 tín chỉ
  - + Khối kiến thức nhóm chuyên ngành: 26 tín chỉ
    - Bắt buộc: 18 tín chỉ
    - Tự chọn: 08 tín chỉ
- Các học phần, chuyên đề tiến sĩ và tiểu luận tổng quan: **tối thiểu 20** tín chỉ
  - + Các học phần tiến sĩ: 12 tín chỉ
    - Bắt buộc: 08 tín chỉ
    - Tự chọn: 04 tín chỉ
  - + Các chuyên đề tiến sĩ: 06 tín chỉ
  - + Tiểu luận tổng quan: 02 tín chỉ
- Luận án tiến sĩ: 70 tín chỉ.

9.1.2. Chương trình đào tạo dành cho đối tượng dự tuyển có bằng thạc sĩ

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: **tối thiểu 90** tín chỉ, trong đó:

- Các học phần, chuyên đề tiến sĩ và tiểu luận tổng quan: **tối thiểu 20** tín chỉ
  - + Các học phần tiến sĩ: 12 tín chỉ
    - Bắt buộc: 08 tín chỉ
    - Tự chọn: 04 tín chỉ
  - + Các chuyên đề tiến sĩ: 06 tín chỉ
  - + Tiểu luận tổng quan: 02 tín chỉ
- Luận án tiến sĩ: 70 tín chỉ.

9.2. Khung chương trình đào tạo

9.2.1. Nghiên cứu sinh có bằng đại học

TT	Mã số học phần/ môn học	Học kỳ	Tên học phần/môn học	Khối lượng (tín chỉ)			Tổng số tiết
				Tổng số	LT	TH, TN, TL	
		I	**Các học phần ở trình độ thạc sĩ**	**30**			
		1	***Khối kiến thức chung***	***04***			
			Triết học	04			60
			Lịch sử văn hóa Việt Nam (dành cho người nước ngoài)	04			60
		2	***Khối kiến thức cơ sở và ngành***				
			Các học phần bắt buộc				
1	LD6027		Phương pháp nghiên cứu khoa học chuyên ngành	2	2		
2	LV6002		Các hình thái kinh tế - xã hội trong tiến trình lịch sử Việt Nam	2	2		
3	LV6003		Sự phát triển của CNTB ở miền Nam Việt Nam (1954 - 1975)	2	2		
4	LV6004		Chiến tranh ở Việt Nam thời hiện đại - lý luận và thực tiễn	2	2		
5	LV6005		Văn hóa Việt Nam - Truyền thống và hiện đại	2	2		
6	LV6007		Việt Nam thế kỷ XVII – XIX- Những vấn đề lịch sử	2	2		
7	LV6027		Chính sách cân bằng quan hệ với các nước lớn của Việt Nam – Những vấn đề lý luận và lịch sử	2	2		
8	LV6028		Quá trình xác lập chủ quyền lãnh thổ, lãnh hải của Việt Nam trong lịch sử	2	2		

9	LD6017		ASEAN trong xu thế khu vực hóa và toàn cầu hóa	2	2		
			Các học phần lựa chọn				
10	LV6011		Nam bộ trong tiến trình lịch sử VN	2	2		
11	LV6029		Tư tưởng canh tân ở Việt Nam cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX	2	2		
12	LD6012		Địa chính trị và trật tự thế giới (từ 1945 đến nay)	2	2		
13	LV6018		Công cuộc đổi mới ở Việt Nam từ 1986 đến nay	2	2		
14	LV6023		Quan hệ Việt Nam – Trung Quốc: Lịch sử và hiện tại	2	2		
		II	**Các học phần tiến sĩ**				
		1	***Các học phần bắt buộc***				
1	LV6206		Lịch sử dân tộc Việt Nam - Đặc điểm và hướng tiếp cận liên ngành	2	2		
2	LV6207		Kinh tế Việt Nam - Nhìn từ góc độ phát triển của dân tộc và hội nhập quốc tế	2	2		
3	LV6208		Chiến tranh ở Việt Nam – những vấn đề lịch sử và tư tưởng quân sự	2	2		
4	LV6210		Bang giao Việt Nam - Đông Nam Á trong lịch sử: Những vấn đề lý luận và thực tiễn	2	2		
		2	***Các học phần lựa chọn***				
5	KC6242		Từ Văn minh Sông Hồng đến Văn minh Đại Việt	2	2		
6	LT6208		Chủ nghĩa khu vực - Những trường phái lý thuyết	2	2		
7	LV6211		Một số vấn đề về giáo dục trong lịch sử Việt Nam	2	2		
		III	**Các chuyên đề tiến sĩ**	**6**			

1	LVCD01		- Chuyên đề 1	2	Bảo vệ trước tiểu ban chấm chuyên đề, tiểu luận tổng quan		
2	LVCD02		- Chuyên đề 2	2			
3	LVCD03		- Chuyên đề 3	2			
		IV	**Tiểu luận tổng quan**	**2**			
		V	**Luận án**	**70**	Bảo vệ trước Hội đồng đánh giá luận án		
			Tổng cộng	**120**			

9.2.2. Nghiên cứu sinh có bằng thạc sĩ

TT	Mã số học phần/ môn học	Học kỳ	Tên học phần/môn học	Khối lượng (tín chỉ)			Tổng số tiết
				Tổng số	LT	TH, TN, TL	
		I	**Các học phần tiến sĩ**	**12**			
		1	***Các học phần bắt buộc***	**8**			
1	LV6206		Lịch sử dân tộc Việt Nam - Đặc điểm và hướng tiếp cận liên ngành	2	2		
2	LV6207		Kinh tế Việt Nam - Nhìn từ góc độ phát triển của dân tộc và hội nhập quốc tế	2	2		
3	LV6208		Chiến tranh ở Việt Nam – những vấn đề lịch sử và tư tưởng quân sự	2	2		
4	LV6210		Bang giao Việt Nam - Đông Nam Á trong lịch sử: Những vấn đề lý luận và thực tiễn	2	2		
		2	***Các học phần lựa chọn***	***4***			
1	KC6242		Từ Văn minh Sông Hồng đến Văn minh Đại Việt	2	2		
2	LT6208		Chủ nghĩa khu vực - Những trường phái lý thuyết	2	2		
3	LV6211		Một số vấn đề về giáo dục trong lịch sử Việt Nam	2	2		
	LVCD01	**II**	**Các chuyên đề tiến sĩ**	**6**			
	LVCD02		- Chuyên đề 1	2	Bảo vệ trước tiểu		

	LVCD03		- Chuyên đề 2	2	ban chấm chuyên đề, tiểu luận tổng quan		
	LVTLTQ		- Chuyên đề 3	2			
		III	**Tiểu luận tổng quan**	**2**			
		IV	**Luận án**	**70**	Bảo vệ trước Hội đồng đánh giá luận án		
			Tổng cộng	**90**			

NGÀNH: LÝ LUẬN VĂN HỌC

1. Thông tin chung về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:

  + Tiếng Việt: **Lý luận văn học**

  + Tiếng Anh: **Literary Theory**

- Mã ngành đào tạo: **9.22.01.20**

- Loại hình đào tạo: Chính quy

- Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp:

  + Tiếng Việt: **Tiến sĩ Lý luận văn học**

  + Tiếng Anh: **Doctor of Philosophy in Literary Theory**

- Bộ môn quản lý chuyên ngành: Lý luận và phê bình văn học, Khoa Văn học

2. Mục tiêu đào tạo

Đào tạo các chuyên gia có trình độ cao, nắm vững các kiến thức sâu và rộng, có tính lý luận về lý thuyết văn học và những lý thuyết có liên quan, nắm vững những vấn đề của lịch sử văn học và văn hóa dân tộc và thế giới, đồng thời vận dụng những tri thức lý luận văn học vào việc giảng dạy và nghiên cứu văn học; có năng lực làm việc, nghiên cứu độc lập, có khả năng sáng tạo và năng lực phát hiện, giải quyết những vấn đề đặt ra của văn học nói riêng, KHXH&NV nói chung; đáp ứng nhu cầu về nguồn nhân lực chất lượng cao cho sự phát triển của Thành phố Hồ Chí Minh, các khu vực lân cận và cả nước.

3. Đối tượng và điều kiện dự tuyển

(Theo Quy chế tuyển sinh trình độ thạc sĩ và tiến sĩ số 113/QĐ-ĐHQG của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh ban hành ngày 04 tháng 02 năm 2021).

Ngành phù hợp:

- Lí luận văn học; Văn học; Ngữ văn (cử nhân/ sư phạm); Ngữ văn Việt Nam; Văn học Việt Nam; Văn học dân gian; Sáng tác văn học; Văn học nước ngoài, Văn học so sánh; Hán Nôm; Lí luận và phương pháp dạy văn.

- Lí luận và phê bình sân khấu; Biên kịch sân khấu; Lí luận và phê bình điện ảnh - truyền hình; Biên kịch điện ảnh - truyền hình; Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam; Việt Nam học; Ngôn ngữ học; Văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam.

Ngành học bổ sung kiến thức 1:

- Ngôn ngữ/ Ngữ văn: Anh, Nga, Pháp, Trung Quốc, Đức, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Italia, Nhật, Hàn Quốc, Ả Rập, Giáo dục ngôn ngữ/ Phương pháp giảng dạy tiếng Anh/ Pháp/ Nga/ Hoa/ Nhật/ Hàn.

- Quốc tế học, Đông phương học, Đông Nam Á học, Trung Quốc học, Nhật Bản học, Hàn Quốc học, Khu vực Thái Bình Dương học, Triết học, Văn hóa học, Nhân học, Văn hóa dân tộc, Văn hóa quần chúng, Du lịch, Báo chí và truyền thông, Quan hệ công chúng và truyền thông, Châu Á học.

Danh mục các học phần bổ sung kiến thức 1:

Căn cứ vào bảng điểm của người dự tuyển, có thể chọn các học phần bổ sung kiến thức trong các môn sau (tối thiểu 12 tín chỉ):

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
1	Đại cương lý luận văn học	3	Học chung với chương trình đại học nếu không mở được lớp bổ túc riêng
2	Các phương pháp phê bình văn học	2	
3	Tổng quan văn học cổ điển Việt Nam	3	
4	Tổng quan văn học hiện đại Việt Nam	3	
5	Văn học Tây Âu 1 (hoặc Văn học Tây Âu 2)	3	
6	Tổng quan Văn học Trung Quốc	2	
7	Phương pháp luận nghiên cứu văn học	3	
	TỔNG CỘNG	19	

Ngành học bổ sung kiến thức 2: các ngành còn lại ***(tối thiểu 20 tín chỉ)***

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
1	Phương pháp luận nghiên cứu văn học	3	Học chung với chương trình đại học nếu không mở được lớp bổ túc riêng
2	Đại cương lý luận văn học	2	
3	Tổng quan văn học cổ điển Việt Nam	3	
4	Tổng quan văn học hiện đại Việt Nam	3	
5	Văn học Tây Âu 1 (hoặc Văn học Tây Âu 2)	3	
6	Tổng quan Văn học Trung Quốc	2	
7	Tiến trình văn học	2	
8	Các phương pháp phê bình văn học	3	
	TỔNG CỘNG	21	

4. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo tiến sĩ ngành Văn học Việt Nam được xây dựng dựa trên các giá trị chuẩn đầu ra của Nhà trường với triết lý giáo dục: Toàn diện, Khai phóng, Đa văn hoá và đồng thời thể hiện tôn chỉ giáo dục của Khoa: Nhân văn, Dân tộc, Hiện đại.

4.1. Chuẩn về kiến thức, năng lực chuyên môn:

CĐR (4.1.1): Có kiến thức mới (tiên tiến) và chuyên sâu về lý luận văn học, những vấn đề có tính lý luận của văn học dân tộc, khu vực và thế giới.

CĐR (4.1.2): Có kiến thức cốt lõi và nền tảng về lịch sử văn học Việt Nam và văn học thế giới.

CĐR (4.1.3): Có kiến thức về tổ chức và quản trị nghiên cứu khoa học chuyên ngành văn học và lý luận văn học; kiến thức vận dụng các phương pháp nghiên cứu liên ngành trong khoa nghiên cứu văn học và lý luận văn học.

4.2. Chuẩn về kỹ năng:

CĐR (4.2.1): Kỹ năng làm chủ các lý thuyết khoa học cơ bản và các lý thuyết nghiên cứu văn học; Kỹ năng tổng hợp, vận dụng và bổ sung tri thức thuộc lĩnh vực văn học;

CĐR (4.2.2): Kỹ năng suy luận, phân tích các vấn đề thuộc lĩnh vực lý luận văn học và đề xuất hướng xử lý những vấn đề thuộc lĩnh vực văn học, lý luận văn học một cách sáng tạo;

CĐR (4.2.3): Có kỹ năng tham gia thảo luận khoa học, công bố và phổ biến kết quả nghiên cứu trong nước và quốc tế; kỹ năng tổ chức quản lý, quản trị, điều hành chuyên môn trong nghiên cứu và phát triển khoa học văn học.

4.3. Chuẩn về mức tự chủ và trách nhiệm:

CĐR (4.3.1): Có khả năng nghiên cứu độc lập, sáng tạo tri thức mới, ý tưởng mới, phương pháp tiếp cận và vận dụng mới trong nghiên cứu và hoạt động khoa học thuộc chuyên ngành lý luận văn học;

CĐR (4.3.2): Thích ứng và phù hợp với điều kiện và hoàn cảnh thực tế trong nghiên cứu, giảng dạy, hướng dẫn hoạt động khoa học thuộc chuyên ngành lý luận văn học;

CĐR (4.3.3): Phán quyết và chịu trách nhiệm trước những phán quyết, quyết định trong tổ chức quản lý chuyên môn, nghiên cứu và hoạt động khoa học liên quan đến ngành văn học.

5. Ma trận các học phần và chuẩn đầu ra (kỹ năng)

(Danh sách các học phần được hệ thống theo học kỳ và phân bổ giảng dạy các kỹ năng vào các học phần)

5.1. Chuẩn đầu ra

Kiến thức và năng lực chuyên môn **4.1**	**Kỹ năng** **4.2**	**Mức tự chủ và trách nhiệm** **4.3**
CĐR (4.1.1): Có kiến thức mới (tiên tiến) và chuyên sâu về lý luận văn học, những vấn đề có tính lí luận của văn học dân tộc, khu vực và thế giới.	CĐR (4.2.1): Kỹ năng làm chủ các lý thuyết khoa học cơ bản và các lý thuyết nghiên cứu văn học; Kỹ năng tổng hợp, vận dụng và bổ sung tri thức thuộc lĩnh vực văn học;	CĐR (4.3.1): Có khả năng nghiên cứu độc lập, sáng tạo tri thức mới, ý tưởng mới, phương pháp tiếp cận và vận dụng mới trong nghiên cứu và hoạt động khoa học thuộc chuyên ngành lý luận văn học;
CĐR (4.1.2): Có kiến thức cốt lõi và nền tảng về lịch sử văn học Việt Nam và văn học thế giới.	CĐR (4.2.2): Kỹ năng suy luận, phân tích các vấn đề thuộc lĩnh vực lý luận văn học và đề xuất hướng xử lý những vấn đề thuộc lĩnh vực văn học, lý luận văn học một cách sáng tạo.	CĐR (4.3.2): Thích ứng và phù hợp với điều kiện và hoàn cảnh thực tế trong nghiên cứu, giảng dạy, hướng dẫn hoạt động khoa học thuộc chuyên ngành lý luận văn học;
CĐR (4.1.3): Có kiến thức về tổ chức và quản trị nghiên cứu khoa học chuyên ngành văn học và lý luận văn học; kiến thức vận dụng các phương pháp nghiên cứu liên ngành trong khoa nghiên cứu văn học và lý luận văn học.	CĐR (4.2.3): Có kỹ năng tham gia thảo luận khoa học, công bố và phổ biến kết quả nghiên cứu trong nước và quốc tế; kỹ năng tổ chức quản lý, quản trị, điều hành chuyên môn trong nghiên cứu và phát triển khoa học văn học.	CĐR (4.3.3): Phán quyết và chịu trách nhiệm trước những phán quyết, quyết định trong tổ chức quản lý chuyên môn, nghiên cứu và hoạt động khoa học liên quan đến ngành văn học.

5.2. Ma trận các học phần và chuẩn đầu ra

Học kỳ	Mã học phần	Tên học phần	Chuẩn đầu ra								
			Kiến thức, năng lực chuyên môn			Kỹ năng			Mức tự chủ và trách nhiệm		
			4.1.1	4.1.2	4.1.3	4.2.1	4.2.2	4.2.3	4.3.1	4.3.2	4.3.3
I,II	LL6001	Phương pháp luận nghiên cứu văn học (*Methodology of Literary Study)*	x	x	x	x	x	x	x	x	x
I,II	LL6047	Trường phái hình thức Nga trong nghiên cứu văn học (*Russian Formalist School in the Literary Studies)*	x		x	x		x	x	x	x
II,III	LL6051	Chủ nghĩa hiện đại trong văn học (*Modernism in Literature)*	x		x	x	x	x	x		x
II,III	LL6052	Chủ nghĩa hậu hiện đại trong văn học (*Postmodernism in Literature)*	x	x	x	x	x		x	x	
II,III	LL6053	Nguyên lý văn học so sánh (*Principles of Comparative Literature)*	x	x	x	x	x			x	x
I,II	LL6049	Phụ nữ, giới và văn học (*Women, Gender and Literature)*	x		x	x	x	x	x		x

I,II	LL6050	Tiếp cận liên ngành trong nghiên cứu về văn học di dân: Lý thuyết và ứng dụng (*An interdisciplinary approach to diaspora literature: Theory and Application)*	x		x		x	x	x	x	
II,III	LL6054	Các trường phái phê bình văn học phương Tây (*Schools of Western literary criticism)*	x		x	x	x	x		x	x
II	LL6056	Phê bình sinh thái: Lý thuyết và thực tiễn *(Ecocriticism: theory and practice)*	x	x		x	x			x	x
II	LL6061	Huyền thoại và văn học (*Myth and Literature)*	x	x	x	x	x	x	x		x
II	LL6062	Xã hội học văn học (*Sociology of Literature)*	x	x		x	x	x	x		x
II	LL6063	Văn học và nghệ thuật tiền phong (Avant-garde Arts and Literature)	x		x	x	x			x	
II	LL6060	Tự sự học: Một số vấn đề lý thuyết và thực tiễn	x	x		x	x		x	x	x
II	LL6069	Lý thuyết cải biên: Từ văn học đến điện ảnh (*A theory of adaptation: From literature*	x		x	x	x	x		x	x

		to cinema)									
II	LL6081	Phân tích diễn ngôn và diễn ngôn nghệ thuật (*Discourse analysis and literary discourse analysis)*	x		x		x	x		x	x
II	LL6066	Ngôn ngữ văn chương và phong cách học (*Literary Language and Stylistics)*	x		x		x	x	x	x	
II	LL6057	Ngôn ngữ học, ký hiệu học và nghiên cứu văn học *(Linguistics, semiotics, and literary studies)*	x		x		x	x	x	x	
II	LL6021	Vấn đề chủ nghĩa hiện thực trong văn học (*Realism in Literature)*	x	x		x	x	x	x		x
II	LL6068	Văn hóa học và nghiên cứu văn học (*Culturology and Literary Study)*	x	x	x	x	x	x	x	x	
II	LL6012	Tiếp nhận văn học (*Literary Reception)*	x	x	x	x	x	x		x	x
I,II	LL6048	Tư tưởng lý luận văn học cổ điển Trung Quốc, Việt Nam, Nhật Bản *(Classical Concepts of Literature in China, Vietnam, Japan)*	x	x		x	x			x	x

II	LL6067	Thi pháp học cổ điển Ấn Độ *(Indian Classical Poetics)*		x	x	x	x		x	x	
II	LL6075	Những vấn đề văn học Trung Quốc hiện đại (*Issues of Modern Chinese Literature)*	x	x	x	x	x	x	x		x
II	LL6082	Tiếp biến văn hóa Trung Quốc ở Việt Nam thời trung đại *(Chinese Acculturation in Medieval Vietnam)*		x	x	x	x	x		x	
II	LL6083	Thời trung đại trong văn học các nước Đông Á (*Middle Age in East-Asian Literature)*		x	x	x	x			x	x
II	LL6076	Thơ Đường: Những vấn đề lý luận và phương pháp tiếp cận (*T'ang Poetry: Theoretical Issues and Approaching Methods)*	x		x		x	x		x	x
II	LL6074	Những vấn đề văn học Nga hiện đại *(Issues of Modern Russian Literature)*	x	x		x	x		x	x	

II	LL6059	Khuynh hướng huyền thoại và hậu hiện đại trong văn học Mỹ và Mỹ La-tinh (*Myth Trend and Postmodernism in American Literature and Latin American Literature)*	x		x	x	x		x	x	
II	LL6064	Sân khấu phương Tây thế kỷ XX: Kịch và phản kịch (*The 20th Century Western Theatre: Drama and Anti-drama)*	x	x		x	x			x	x
II	LL6065	Thi pháp tiểu thuyết và tiểu thuyết phương Tây hiện đại (*Art of Fiction and the Modern Western Novel)*	x		x	x	x	x	x	x	
II	LL6055	Văn học miền Nam 1954 – 1975 và chủ nghĩa hiện sinh (*Literature in the South of Vietnam 1954-1975 and Existentialism)*	x	x		x	x	x	x		x
II	LL6071	Diaspora và văn học di dân (*Diaspora and Diaspora Literary)*	x	x		x		x	x	x	
II	LL6073	Một số lý thuyết nghiên cứu folklore đương đại (*Some current folklore*	x	x	x	x	x	x		x	x

		theories)									
II	LL6072	Nghiên cứu văn học dân gian theo loại hình (*Typological Studies of Folk Literature)*	x	x		x	x		x	x	
II	LL6079	Văn học Trung đại Việt Nam: Những vấn đề thi pháp (*Medieval Vietnamese literature: poetic problems)*	x	x			x	x		x	x
II	LL6013	Hệ thống thể loại văn học trung đại Việt Nam		x	x	x	x	x		x	x
II	LL6078	Vấn đề con người trong văn học Trung đại Việt Nam (*Humanism in Vietnamese Medieval Literature)*		x	x		x	x		x	x
II	LL6084	Tiểu thuyết Nam Bộ cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX (*Novel in Cochinchina from the Late 19th to the Early 20th Century)*		x	x	x	x			x	x
II	LL6080	Tiểu thuyết lịch sử: Những vấn đề lý luận và thực tiễn sáng tác (*Historical Novels: Issues of Theory and Writing)*	x	x		x	x			x	x

II	LL6077	Thể loại kịch trong tiến trình văn học Việt Nam hiện đại (*Drama in the Process of Modern Vietnamese Literature)*		x		x	x			x	x
II	LL6058	Thơ Việt Nam hiện đại: Tiến trình và thi pháp *(Vietnamese modern poetry: progress and poetics)*	x	x	x		x	x	x	x	
II	LL6016	Giọng điệu trong thơ trữ tình	x	x	x		x	x	x	x	
III,IV	LL6214	Thi pháp học hiện đại phương Tây (*Modern Western Poetics)*	x	x	x	x	x	x	x	x	x
III,IV	LL6218	Lí luận phê bình văn học hiện đại phương Tây (*Modern Western Literary Theory and Criticism)*	x	x	x	x	x	x	x	x	x
III,IV	LL6215	Lí luận văn học và mĩ học cổ điển phương Đông (*Classical Literary Theory and Aesthetics of the East)*	x	x	x	x	x	x	x	x	x
III,IV	LL6209	Triết học, mỹ học và văn học (*Philosophy, Aesthetics and Literature)*	x	x	x	x	x	x	x	x	x
III,IV	LL6208	Văn hóa học và văn học (*Culturology and Literature)*	x	x	x	x	x	x	x	x	x

III,IV	LL6216	Văn học Việt Nam trong bối cảnh Đông Á (*Vietnamese Literature in East-Asian Context)*	x	x	x	x	x	x	x	x	x
III,IV	LL6219	Văn học Việt Nam – những định hướng nghiên cứu (*Vietnamese Literature: research orientations)*	x	x	x	x	x	x	x	x	x
III,IV	LLCD04	Chuyên đề 1 (Thematic essay 1)	x	x	x	x	x	x	x	x	x
III,IV	LLCD05	Chuyên đề 2 (Thematic essay 2)	x	x	x	x	x	x	x	x	x
III,IV	LLCD06	Chuyên đề 3 (Thematic essay 3)	x	x	x	x	x	x	x	x	x
III,IV	LLTLTQ	Tiểu luận tổng quan (Overview essay)	x	x	x	x	x	x	x	x	x
III,IV	LLLA	Luận án (PhD. Thesis)	x	x	x	x	x	x	x	x	x

6. Điều kiện tốt nghiệp

Nghiên cứu sinh tích lũy đủ số tín chỉ theo quy định phù hợp với chương trình đào tạo, công bố khoa học và đạt chuẩn trình độ ngoại ngữ trong đào tạo trình độ tiến sĩ.

7. Loại chương trình đào tạo

7.1. Chương trình đào tạo dành cho đối tượng dự tuyển có bằng đại học (tối thiểu 120 TC)

7.2. Chương trình đào tạo dành cho đối tượng dự tuyển có bằng thạc sĩ (tối thiểu 90 TC)

8. Thời gian đào tạo

(Theo khoản 3 và 4 Điều 2 của Quy chế Đào tạo trình độ Tiến sĩ của Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh ban hành theo Quyết định số 1688/QĐ-ĐHQG ngày 18 tháng 12 năm 2022.)

Chương trình đào tạo dành cho người có bằng đại học: 4 năm.

Chương trình đào tạo dành cho người có bằng thạc sĩ: 3 năm.

9. Nội dung chương trình đào tạo

9.1. Chương trình đào tạo dành cho người có bằng đại học

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: **tối thiểu 120** tín chỉ, trong đó:

- Các học phần bổ sung: *gồm các học phần ở trình độ thạc sĩ có khối lượng kiến thức **tối thiểu 30** tín chỉ (trừ các học phần ngoại ngữ và luận văn).*

+ ***Khối kiến thức chung (bắt buộc)***:	04 tín chỉ
+ ***Khối kiến thức cơ sở và ngành***:	27 tín chỉ
Bắt buộc:	21 tín chỉ
Tự chọn:	6 tín chỉ

- Các học phần tiến sĩ, chuyên đề tiến sĩ và tiểu luận tổng quan: tối thiểu 20 TC.

+ ***Các học phần tiến sĩ***:	15 tín chỉ
Bắt buộc:	9 tín chỉ
Tự chọn:	6 tín chỉ
+ *Các chuyên đề **tiến sĩ***:	6 tín chỉ
+ ***Tiểu luận tổng quan***:	2 tín chỉ
- **Luận án tiến sĩ:**	***70*** tín chỉ.

DANH MỤC CÁC HỌC PHẦN

- Liệt kê toàn bộ các học phần thuộc nội dung CTĐT theo các đề mục: mã số học phần, tên học phần, khối lượng tính bằng tín chỉ (lý thuyết; thực hành, thí nghiệm hoặc thảo luận).
Mã số học phần, môn học (tham khảo file do Phòng Sau đại học cung cấp).

- Lưu ý: **In đậm** những học phần mới so với CTĐT năm 2019 để tiện cập nhật vào phần mềm quản lý.

TT	Mã số học phần/ môn học	Học kỳ	Tên học phần/môn học	Khối lượng (tín chỉ)			Tổng số tiết
				Tổng số	LT	TH, TN, TL	
		I	**Các học phần bổ sung**	**31-35**			
		1	***Khối kiến thức chung***	***4-8***			
			Triết học (Philosophy)	04			60
			Lịch sử văn hóa Việt Nam (History of Vietnamese Culture) (dành cho người nước ngoài)	04			60
		2	***Khối kiến thức cơ sở và ngành***	***27***			
			Các học phần bắt buộc (7 học phần)	***21***			
1	LL6001	I,II	Phương pháp luận nghiên cứu văn học (*Methodology of Literary Study)*	3	2	1	45
2	LL6047	I,II	Trường phái hình thức Nga trong nghiên cứu văn học (*Russian Formalist School in the Literary Studies)*	3	2	1	45
3	LL6051	II,III	Chủ nghĩa hiện đại trong văn học (*Modernism in Literature)*	3	2	1	45
4	LL6052	II,III	Chủ nghĩa hậu hiện đại trong văn học (*Postmodernism in Literature)*	3	2	1	45
5	LL6053	II,III	Nguyên lý văn học so sánh (*Principles of Comparative Literature)*	3	2	1	45
6	LL6049	I,II	Phụ nữ, giới và văn học (*Women, Gender and Literature)*	3	2	1	45
7	LL6050	I,II	Tiếp cận liên ngành trong	3	2	1	45

TT	Mã số học phần/ môn học	Học kỳ	Tên học phần/môn học	Khối lượng (tín chỉ)			Tổng số tiết
				Tổng số	LT	TH, TN, TL	
			nghiên cứu về văn học di dân: lý thuyết và ứng dụng (*An interdisciplinary approach to diaspora literature: Theory and Application)*				
			Các học phần lựa chọn (chọn 2 học phần)	***6***			
1	LL6054	II, III	Các trường phái phê bình văn học phương Tây (*Schools of Western literary criticism)*	3	2	1	45
2	LL6056	II	Phê bình sinh thái: lý thuyết và thực tiễn *(Ecocriticism: theory and practice)*	3	2	1	45
3	LL6061	II	Huyền thoại và văn học (*Myth and Literature)*	3	2	1	45
4	LL6062	II	Xã hội học văn học (*Sociology of Literature)*	3	2	1	45
5	LL6063	II	Văn học và nghệ thuật tiền phong (Avant-garde Arts and Literature)	3	2	1	45
6	LL6060	II	Tự sự học: một số vấn đề lý thuyết và thực tiễn	3	2	1	45
7	LL6069	II	Lý thuyết cải biên: từ văn học đến điện ảnh (*A theory of adaptation: From literature to cinema)*	3	2	1	45
8	LL6081	II	Phân tích diễn ngôn và diễn ngôn nghệ thuật (*Discourse analysis and literary discourse analysis)*	3	2	1	45
9	LL6066	II	Ngôn ngữ văn chương và phong cách học (*Literary Language and Stylistics)*	3	2	1	45
10	LL6057	II	Ngôn ngữ học, ký hiệu học và nghiên cứu văn học *(Linguistics, semiotics, and literary studies)*	3	2	1	45
12	LL6021	II	Vấn đề chủ nghĩa hiện	3	2	1	45

TT	Mã số học phần/ môn học	Học kỳ	Tên học phần/môn học	Khối lượng (tín chỉ)			Tổng số tiết
				Tổng số	LT	TH, TN, TL	
			thực trong văn học (*Realism in Literature)*				
13	LL6068	II	Văn hóa học và nghiên cứu văn học (*Culturology and Literary Study)*	3	2	1	45
14	LL6012	II	Tiếp nhận văn học (*Literary Reception)*	3	2	1	45
15	LL6048	I,II	Tư tưởng lý luận văn học cổ điển Trung Quốc, Việt Nam, Nhật Bản *(Classical Literary Thoughts in China, Vietnam and Japan)*	3	2	1	45
16	LL6067	II	Thi pháp học cổ điển Ấn Độ (*Indian Classical Poetics*)	3	2	1	45
17	LL6075	II	Những vấn đề văn học Trung Quốc hiện đại (*Issues of Modern Chinese Literature)*	3	2	1	45
18	LL6082	II	Tiếp biến văn hóa Trung Quốc ở Việt Nam thời trung đại *(Chinese Acculturation in Medieval Vietnam)*	3	2	1	45
19	LL6083	II	Thời trung đại trong văn học các nước Đông Á (*Middle Age in East-Asian Literature)*	3	2	1	45
20	LL6076	II	Thơ Đường: những vấn đề lý luận và phương pháp tiếp cận (*T'ang Poetry: Theoretical Issues and Approaching Methods)*	3	2	1	45
21	LL6074	II	Những vấn đề văn học Nga hiện đại *(Issues of Modern Russian Literature)*	3	2	1	45
22	LL6059	II	Khuynh hướng huyền thoại trong văn học Mỹ và Mỹ La-tinh (*Myth Trend in American and Latin American Literatures)*	3	2	1	45
23	LL6064	II	Sân khấu phương Tây thế	3	2	1	45

TT	Mã số học phần/ môn học	Học kỳ	Tên học phần/môn học	Khối lượng (tín chỉ)			Tổng số tiết
				Tổng số	LT	TH, TN, TL	
			kỷ XX: kịch và phản kịch (*The 20th Century Western Theatre: Drama and Anti-drama)*				
24	LL6065	II	Nghệ thuật tiểu thuyết và tiểu thuyết phương Tây hiện đại (*Art of Fiction and the Modern Western Novel)*	3	2	1	45
25	LL6055	II	Văn học miền Nam 1954 – 1975 và chủ nghĩa hiện sinh (*Literature in South Vietnam 1954-1975 and Existentialism)*	3	2	1	45
26	LL6071	II	Diaspora và văn học di dân (*Diaspora and Diasporic Literature)*	3	2	1	45
27	LL6073	II	Các lý thuyết nghiên cứu folklore đương đại (*Contemporary Theories in Folklore Studies)*	3	2	1	45
28	LL6072	II	Nghiên cứu văn học dân gian theo loại hình (*Typological Studies of Folk Literature)*	3	2	1	45
29	LL6079	II	Văn học cổ điển Việt Nam: những vấn đề thi pháp (*Classical Vietnamese literature: poetic issues)*	3	2	1	45
30	LL6013	II	Hệ thống thể loại văn học cổ điển Việt Nam	3	2	1	45
31	LL6078	II	Vấn đề con người trong văn học cổ điển Việt Nam (*Humanism in Vietnamese Classical Literature)*	3	2	1	45
32	LL6084	II	Tiểu thuyết Nam Bộ cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX (*Novel in Cochinchina from the Late 19th Century to the Early 20th Century)*	3	2	1	45
34	LL6080	II	Tiểu thuyết lịch sử: những vấn đề lý luận và thực tiễn	3	2	1	45

TT	Mã số học phần/ môn học	Học kỳ	Tên học phần/môn học	Khối lượng (tín chỉ)			Tổng số tiết
				Tổng số	LT	TH, TN, TL	
			(*Historical Novels: Theorical and Practical Issues*)				
35	LL6077	II	Thể loại kịch trong tiến trình văn học Việt Nam hiện đại (*Drama in the Process of Modern Vietnamese Literature)*	3	2	1	45
36	LL6058	II	Thơ Việt Nam hiện đại: tiến trình và thi pháp *(Vietnamese Modern Poetry: Process and Poetics)*	3	2	1	45
37	LL6016	II	Giọng điệu trong thơ trữ tình (*Tone of Lyric Poetry*)	3	2	1	45
		II	**Các học phần tiến sĩ**	**15**			
		1	***Các học phần bắt buộc***	***9***			
1	LL6214		Thi pháp học hiện đại phương Tây (*Modern Western Poetics)*	3	2	1	45
2	LL6218		Phê bình văn học phương Tây hiện đại: lý thuyết và ứng dụng *(Modern Western Literary Criticism: Theories and Application)*	3	2	1	45
3	LL6215		Lý luận văn học và mỹ học cổ điển phương Đông (*Classical Literary Theory and Aesthetics of the East)*	3	2	1	45
		2	***Các học phần lựa chọn*** *(chọn 2 học phần)*	***6***			
1	LL6208		Văn hóa học và văn học (*Culturology and Literature)*	3	2	1	45
2	LL6216		Văn học Việt Nam trong bối cảnh Đông Á (*Vietnamese Literature in East-Asian Context)*	3	2	1	45
3	LL6209		Triết học, mỹ học và văn học (*Philosophy, Aesthetics and Literature)*	3	2	1	45
4	LL6219		Văn học Việt Nam – những định hướng nghiên cứu	3	2	1	45

TT	Mã số học phần/ môn học	Học kỳ	Tên học phần/môn học	Khối lượng (tín chỉ)			Tổng số tiết
				Tổng số	LT	TH, TN, TL	
			(*Vietnamese Literature: Research Orientations*)				
		III	***Các chuyên đề tiến sĩ***	**6**			
1	**LLCD04**		Chuyên đề 1 (*Essay 1*)	2	Bảo vệ trước tiểu ban chấm chuyên đề, tiểu luận tổng quan		
2	**LLCD05**		Chuyên đề 2 (*Essay 2*)	2			
3	**LLCD06**		Chuyên đề 3 (*Essay 3*)	2			
	LLTLTQ	**IV**	Tiểu luận tổng quan (*Overview Essay*)	**2**			
	LLLA	**V**	Luận án (*PhD. Thesis*)	**70**	Bảo vệ trước Hội đồng đánh giá luận án		
			Tổng cộng	**124**			

9.2. Chương trình đào tạo dành cho người có bằng thạc sĩ

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: **tối thiểu 90** tín chỉ, trong đó:

- Các học phần tiến sĩ, chuyên đề tiến sĩ và tiểu luận tổng quan: tối thiểu 20 TC.

+ ***Các học phần tiến sĩ***: **12** tín chỉ

Bắt buộc: 9 tín chỉ

Tự chọn: 3 tín chỉ

+ *Các chuyên đề* ***tiến sĩ***: **6** tín chỉ

+ ***Tiểu luận tổng quan***: **2** tín chỉ

- Luận án tiến sĩ: ***70*** tín chỉ.

DANH MỤC CÁC HỌC PHẦN

TT	Mã số học phần/ môn học	Học kỳ	Tên học phần/môn học	Khối lượng (tín chỉ)			Tổng số tiết
				Tổng số	LT	TH, TN, TL	
		I	**Các học phần bổ sung**	**4-8**			
		1	***Khối kiến thức chung***	4-8			
			Triết học	04			60
			Lịch sử văn hóa Việt Nam (dành cho người nước ngoài)	04			60
		II	**Các học phần tiến sĩ**	**12**			

TT	Mã số học phần/ môn học	Học kỳ	Tên học phần/môn học	Khối lượng (tín chỉ)			Tổng số tiết
				Tổng số	LT	TH, TN, TL	
		1	***Các học phần bắt buộc***	***9***			
1	LL6214		Thi pháp học hiện đại phương Tây (*Western Poetics)*	3	2	1	45
2	LL6218		Phê bình văn học phương Tây hiện đại: lý thuyết và ứng dụng *(Modern Western Literary Criticism: Theories and Application)*	3	2	1	45
3	LL6215		Lý luận văn học và mĩ học cổ điển phương Đông (*Classical Literary Theory and Aesthetics of the East)*	3	2	1	45
		2	***Các học phần lựa chọn (lựa chọn 1 học phần)***	***3***			
1	LL6209		Văn hóa học và văn học (*Culturology and Literature)*	3	2	1	45
2	LL6208		Văn học Việt Nam trong bối cảnh Đông Á (*Vietnamese Literature in East-Asian Context)*	3	2	1	45
3	LL6216		Triết học, mỹ học và văn học (*Philosophy, Aesthetics and Literature)*	3	2	1	45
4	LL6219		Văn học Việt Nam – những định hướng nghiên cứu (*Vietnamese Literature: research orientations)*	3	2	1	45
		III	*Các chuyên đề* ***tiến sĩ***	**6**			
1	**LLCD01**		Chuyên đề 1 (Thematic essay 1)	**2**	**Bảo vệ trước tiểu ban chấm chuyên đề, tiểu luận tổng quan**		
2	**LLCD02**		Chuyên đề 2 (Thematic essay 2)	**2**			
3	**LLCD03**		Chuyên đề 3 (Thematic essay 3)	**2**			
	LLTLTQ	**IV**	Tiểu luận tổng quan (Overview essay)	**2**			
	LLLA	**V**	Luận án (PhD. Thesis)	**70**	Bảo vệ		

TT	Mã số học phần/ môn học	Học kỳ	Tên học phần/môn học	Khối lượng (tín chỉ)			Tổng số tiết
				Tổng số	LT	TH, TN, TL	
					trước Hội đồng đánh giá luận án		
			Tổng cộng	**94**			

NGÀNH: NGÔN NGỮ HỌC

1. Thông tin chung về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo: Ngôn ngữ học
  + Tiếng Việt: Ngôn ngữ học
  + Tiếng Anh: Linguistics
- Mã ngành đào tạo: 9220240
- Hình thức đào tạo: Chính quy
- Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp:
  + Tiếng Việt: Tiến sĩ Ngôn ngữ học
  + Tiếng Anh: Doctor of Philosophy in Linguistics

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo:

2.1. Về kiến thức:

Nghiên cứu sinh được trang bị vốn kiến thức nâng cao cả về mặt lý thuyết lẫn phương pháp nghiên cứu chuyên ngành của Ngôn ngữ học.

Trau dồi khả năng tư duy độc lập, tư duy phản biện về các vấn đề nghiên cứu ngôn ngữ.

2.2. Về kỹ năng:

Nghiên cứu sinh được trang bị kỹ năng chuyên sâu để có thể độc lập thực hiện các công trình nghiên cứu khoa học thuộc lĩnh vực Ngôn ngữ học nói chung và ngôn ngữ học liên ngành nói riêng.

2.3. Về mức độ tự chủ và trách nhiệm:

Sau khi nhạ n học vị, nghiên cứu sinh có khả na ng:

- Đọ c lạ p đảm nhiệ m công tác đòi hỏi có kiến thức chuyên môn sâu và kỹ na ng nghiên cứu chuyên ngành trong các lĩnh vực giảng dạy và nghiên cứu đối chiếu ngôn ngữ ở các tru ờng đại học và các việ n nghiên cứu.

- Thực hiệ n các công việ c hu ớng dẫn, thẩm định, đánh giá các đề tài khoa học trong các tru ờng đại học, việ n nghiên cứu hoạ c các sở khoa học công nghệ ở các địa phu o ng; làm cố vấn cho các chu o ng trình học thuạ t có liên quan đến Ngôn ngữ học.

- Có khả na ng làm công tác quản lý các co quan tổ chức có liên quan đến lĩnh vực Ngôn ngữ học.

3. Đối tượng tuyển sinh

- **<u>Ngành phù hợp</u>**
  + Ngôn ngữ học;
  +Va n học, Ngữ Va n (cử nhân/su phạm), Ngữ va n Việ t Nam, Hán Nôm, Tiếng Việ t (dành cho sinh viên nu ớc ngoài), Ngôn ngữ Việ t Nam (dành cho sinh viên nu ớc ngoài).

- **Ngành Bổ sung kiến thức 1**

+ Lí luạ n va n học, Lí luạ n và phê bình sân khấu, Biên kịch sân khấu, Lí luạ n và phê bình điệ n ảnh – truyền hình, Biên kịch điệ n ảnh – truyền hình, Tiếng Việ t và va n hóa Việ t Nam, Va n hóa các dân tọ c thiểu số Việ t Nam, Việ t Nam học, Lí luạ n và phu o ng pháp dạy va n, Sáng tác va n học.

+ Ngôn ngữ / Ngữ va n/ Va n học: Anh, Nga, Pháp, Trung Quốc, Đức, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Ý, Nhạ t, Hàn Quốc, Ả rạ p, Giáo dục ngôn ngữ/ Phu o ng pháp giảng dạy tiếng Anh/ Pháp/ Nga/ Hoa/ Nhạ t/ Hàn.

+ Quốc tế học, Đông phu o ng học, Đông Nam Á học, Trung Quốc học, Nhạ t Bản học, Hàn Quốc học, Khu vực Thái Bình Du o ng học, Va n hóa học, Va n hóa dân tọ c, Va n hóa quần chúng, Du lịch, Nhân học, Triết học, Báo chí và Truyền thông, Quan hệ công chúng và Truyền thông, Châu Á học, Luạ t, Hành chính.

- **Ngành Bổ sung kiến thức 2**

*(Tất cả các ngành học ngoài nhóm **ngành phù hợp** và **ngành Bổ sung kiến thức 1**)*

- Danh mục các môn học **ngành Bổ sung kiến thức 1** (tối thiểu **12 tín chỉ**)

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
1	Ngôn ngữ học đại cương	2	
2	Ngữ âm học tiếng Việt	2	
3	Từ vựng học tiếng Việt	2	
4	Ngữ pháp tiếng Việt	2	
5	Ngôn ngữ học văn bản	2	
6	Loại hình học	2	

- Danh mục các môn học **ngành Bổ sung kiến thức 2** (tối thiểu **20 tín chỉ**)

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
1	Ngôn ngữ học đại cương	2	
2	Ngữ âm học tiếng Việt	2	
3	Từ vựng học tiếng Việt	2	
4	Ngữ pháp tiếng Việt	2	
5	Ngôn ngữ học văn bản	2	

6	Phong cách học tiếng Việt	2	
7	Ngữ dụng học tiếng Việt	2	
8	Ngữ nghĩa học tiếng Việt	2	
9	Loại hình học ngôn ngữ	2	
10	Việt ngữ học và lịch sử tiếng Việt	2	

4. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

4.1. Chuẩn về kiến thức, năng lực chuyên môn

- Có trình đo chuyên môn sâu, nắm vững vốn kiến thức nâng cao cả về mạ t lý luạ n lẫn phu o ng pháp nghiên cứu chuyên ngành của Ngôn ngữ học.

- Có khả na ng tu duy đo c lạ p, tu duy phản bie n về các vấn đề nghiên cứu đối chiếu ngôn ngữ.

- Có khả na ng vạ n dụng các kiến thức co bản về Ngôn ngữ học vào lý giải các vấn đề liên ngành thuo c các lĩnh vực ngôn ngữ, xã ho i, va n hóa, lịch sử...

- Đo c lạ p đảm nhie m các công tác đòi hỏi có kiến thức chuyên môn sâu và kỹ na ng nghiên cứu chuyên ngành trong các lĩnh vực giảng dạy và nghiên cứu khoa học ở các tru ờng đại học và các vie n nghiên cứu.

- Có kiến thức chung về quản trị và quản lý tổ chức các hoạt đo ng giảng dạy và nghiên cứu thuo c phạm vi chuyên ngành hoạ c các lĩnh vực hữu quan.

4.2. Chuẩn về kỹ năng

- Biết cách phân tích dữ lie u nghiên cứu chuyên sâu, biết cách vạ n dụng các phu o ng pháp nghiên cứu chuyên ngành của Ngôn ngữ học để khảo sát, thu thạ p, xử lý các thông tin khoa học, có khả na ng đo c lạ p nghiên cứu, có tu duy phản bie n.

- Có kỹ na ng truyền đạt tri thức dựa trên nghiên cứu, thảo luạ n các vấn đề chuyên môn Ngôn ngữ học với những ngu ời cùng chuyên ngành hoạ c với các nhà khoa học thuo c các lĩnh vực liên ngành.

- Có kỹ na ng vạ n dụng các kiến thức đã đu ợc trang bị để thực hie n mo t số đề tài, dự án thực tiễn nhu : nghiên cứu ngôn ngữ các dân to c thiểu số, nghiên cứu ngôn ngữ trong tính tu o ng tác xã ho i, nghiên cứu ngôn ngữ trong sự tu o ng quan với những đạ c tru ng va n hóa, to c ngu ời, biên soạn từ điển...

- Có kỹ na ng nghiên cứu phát triển và sử dụng các công nghe hie n đại trong nghiên cứu (SPSS, Pratt, máy xử lý ngữ âm thực nghie m...).

- Có khả na ng biên soạn giáo trình và giảng dạy Ngôn ngữ học ở ba c đại học và sau đại

học.

- Có khả na ng ứng dụng các tri thức về Ngôn ngữ học so sánh đối chiếu trong mọi lĩnh vực công tác của xã họ i.

4.3. Chuẩn về năng lực tự chủ và trách nhiệm:

- Sau khi tốt nghiệ p, NCS đu ợc nâng cao trình đọ nghề nghiệ p, khả na ng đọ c lạ p nghiên cứu; có thể làm công tác nghiên cứu khoa học, hu ớng dẫn nghiên cứu ở các việ n, trung tâm nghiên cứu.

- Sau khi tốt nghiệ p, NCS có thể tham gia giảng dạy ở các bạ c học nhu : cao đẳng, đại học, sau đại học.

- Có thể tham gia quản lý, đánh giá và cải tiến các hoạt đọ ng thuọ c chuyên môn Ngôn ngữ học hoạ c các hoạt đọ ng hữu quan ở mọ t số lĩnh vực khác của khoa học xã họ i và nhân va n.

- Thực hiệ n các công việ c hu ớng dẫn, thẩm định, đánh giá các đề tài khoa học trong các tru ờng đại học, việ n nghiên cứu hoạ c các sở khoa học công nghệ ở các địa phu o ng; làm cố vấn cho các chu o ng trình học thuạ t có liên quan đến Ngôn ngữ học.

- Trung thực, có trách nhiệ m trong việ c thực hiệ n các yêu cầu, các chuẩn mực do lĩnh vực nghề nghiệ p quy định.

- Có khả na ng làm việ c trong môi tru ờng đa ngôn ngữ, đa va n hóa.

- Biết lắng nghe, chấp nhạ n sự khác biệ t trong quan điểm.

5. Ma trận các môn học và chuẩn đầu ra

(Danh sách các môn học được hệ thống theo học kỳ và phân bổ giảng dạy các kỹ năng vào các môn học)

5.1. Chuẩn đầu ra

Chuẩn về kiến thức, năng lực chuyên môn **4.1**	**Chuẩn về kỹ năng** **4.2**	**Chuẩn về năng lực tự chủ và trách nhiệm** **4.3**
4.1.1 Có kiến thức tiên tiến, chuyên sâu ở vị trí hàng đầu trong lĩnh vực nghiên cứu của ngành học	4.2.1 Làm chủ các lý thuyết khoa học, phương pháp, công cụ phục vụ nghiên cứu và phát triển trong lĩnh vực của ngành học	4.3.1 Độc lập trong nghiên cứu, sáng tạo tri thức mới; đưa ra các ý tưởng, kiến thức mới trong những hoàn cảnh phức tạp và khác nhau.
4.1.2 Làm chủ kiến thức cốt lõi, nền tảng thuộc lĩnh vực của của ngành học	4.2.2 Có khả năng tổng hợp, làm giàu và bổ sung tri thức chuyên môn; kỹ năng suy	4.3.2 Có tính thích ứng, tự định hướng và dẫn dắt những người khác. Chủ động đưa ra

	luận, phân tích các vấn đề khoa học và đưa ra những hướng xử lý một cách sáng tạo, độc đáo.	phán quyết, quyết định mang tính chuyên gia.
4.1.3 Có kiến thức về tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ mới.	4.2.3 Có năng lực quản lý, điều hành chuyên môn trong nghiên cứu và phát triển.	4.3.3 Chịu trách nhiệm quản lý nghiên cứu và có trách nhiệm cao trong nghiên cứu, học tập để phát triển tri thức chuyên nghiệp, kinh nghiệm và sáng tạo ra ý tưởng mới.
4.1.4 Có kiến thức về quản trị tổ chức.	4.2.4 Có kỹ năng làm việc trong các nhóm nghiên cứu mạnh, tham gia thảo luận trong nước và quốc tế thuộc ngành hoặc lĩnh vực nghiên cứu và phổ biến các kết quả nghiên cứu.	4.3.4 Sáng tạo ra những ý tưởng mới nhằm phát triển chuyên ngành.
...	...	**...**

5.2 Ma trận các môn học

Học kỳ	**Tên môn học**	**Chuẩn đầu ra**											
		Chuẩn về kiến thức, năng lực chuyên môn 4.1				**Chuẩn về kỹ năng 4.2**				**Chuẩn về mức độ tự chủ và trách nhiệm 4.3**			
		4.1.1	***4.1.2***	***4.1.3***	***4.1....***	***4.2.1***	***4.2.2***	***4.2.3***	***4.2...***	***4.3.1***	***4.3.2***	***4.3.3***	***4.3...***
1	Các phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ	X	X			X	X			X	X		
2	Các trường phái Ngôn ngữ học sau Saussure	X	X	X		X	X			X	X	X	
3	Ngôn ngữ học tri nhận	X		X		X	X	X			X	X	
4	Phân tích diễn ngôn	X	X			X	X	X			X	X	
5	Ký hiệu học và ký hiệu học văn hoá	X	X			X		X			X		
6	Các phương pháp phân tích ngữ pháp	X				X	X	X		X	X		

6. Điều kiện tốt nghiệp

Nghiên cứu sinh tích lũy đủ số tín chỉ theo quy định phù hợp với từng chương trình đào tạo và đạt chuẩn trình độ ngoại ngữ trong đào tạo trình độ tiến sĩ.

7. Loại chương trình đào tạo

7.1. Chương trình đào tạo dành cho đối tượng dự tuyển có bằng đại học

7.2. Chương trình đào tạo dành cho đối tượng dự tuyển có bằng thạc sĩ

8. Thời gian đào tạo:

- 03 năm đối với nghiên cứu sinh có bằng thạc sĩ;
- 04 năm đối với nghiên cứu sinh có bằng đại học.

9. Nội dung chương trình đào tạo (phương thức 2)

9.1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

9.1.1. Chương trình đào tạo dành cho đối tượng dự tuyển có bằng đại học

(Người học phải hoàn thành các học phần của chương trình đào tạo thạc sĩ và các nội dung của chương trình đào tạo tiến sĩ)

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: **tối thiểu 120** tín chỉ, trong đó:

- Các học phần ở trình độ thạc sĩ: **tối thiểu 30** tín chỉ
  - + Khối kiến thức chung (bắt buộc): 04 tín chỉ
  - + Khối kiến thức nhóm chuyên ngành: 26 tín chỉ
    - Bắt buộc: 16 tín chỉ
    - Tự chọn: 10 tín chỉ
- Các học phần, chuyên đề tiến sĩ và tiểu luận tổng quan: **tối thiểu 20** tín chỉ
  - + Các học phần tiến sĩ: 12 tín chỉ
    - Bắt buộc: 08 tín chỉ
    - Tự chọn: 04 tín chỉ
  - + Các chuyên đề tiến sĩ: 06 tín chỉ
  - + Tiểu luận tổng quan: 02 tín chỉ
- Luận án tiến sĩ: **70** tín chỉ.

9.1.2. Chương trình đào tạo dành cho đối tượng dự tuyển có bằng thạc sĩ

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: **tối thiểu 90** tín chỉ, trong đó:

- Các học phần, chuyên đề tiến sĩ và tiểu luận tổng quan: **tối thiểu 20** tín chỉ
  - + Các học phần tiến sĩ: 12 tín chỉ
    - Bắt buộc: 08 tín chỉ
    - Tự chọn: 04 tín chỉ
  - + Các chuyên đề tiến sĩ: 06 tín chỉ
  - + Tiểu luận tổng quan: 02 tín chỉ
- Luận án tiến sĩ: **≥ 70** tín chỉ.

9.2. Khung chương trình đào tạo

9.2.1. Nghiên cứu sinh có bằng đại học

TT	Mã số học phần/ môn học	Học kỳ	Tên học phần/môn học	Khối lượng (tín chỉ)			Tổng số tiết
				Tổng số	LT	TH, TN, TL	
		I	**Các học phần ở trình độ thạc sĩ**	**30**			
		1	***Khối kiến thức chung***	***04***			
1.			Triết học	04			
2.			Lịch sử văn hóa Việt Nam (dành cho người nước ngoài)	04			
		2	***Khối kiến thức cơ sở ngành***		**26 tín chỉ**		
			Các học phần bắt buộc		**16 tín chỉ**		
3.	NN6224		Các phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ	2			
4.	NN6222		Lịch sử ngôn ngữ học châu Âu: Ferdinand de Saussure và Giáo trình ngôn ngữ học đại cương	2			
5.	NN6202		Âm vị học và âm vị học thực hành tiếng Việt	2			
6.	NN6204		Logic và ngôn ngữ	2			
7.	NN6221		Ngữ nghĩa học từ vựng và ngữ nghĩa học cú pháp	2			
8.	NN6208		Ngôn ngữ văn chương và phong cách học	2			
9.	NN6225		Các vấn đề xã hội học của ngôn ngữ	2			
10.			Từ loại và vấn đề từ loại tiếng Việt	2			
11.	NN6223		Các bình diện của ngôn ngữ học đối chiếu	2			
			Các học phần lựa chọn		**10 tín chỉ**		
12.			Dụng học Việt ngữ				
13.			Ngữ pháp chức năng tiếng Việt	2			
14.			Hành vi ngôn ngữ gián tiếp trong mối quan hệ với văn hoá giao tiếp	2			
15.			Loại hình học các ngôn ngữ và một số vấn đề về loại hình tiếng Việt và các ngôn ngữ đơn lập ở Đông Nam Á	2			
16.			Phương pháp so sánh lịch sử và phương pháp so sánh loại hình	2			

17.			Ngôn ngữ học văn hoá	2			
18.			Phương ngữ học địa lý và phương ngữ học xã hội	2			
19.			Lịch sử ngữ âm tiếng Việt	2			
20.			Từ điển học ứng dụng	2			
21.			Ngôn ngữ học trong biên tập xuất bản	2			
22.			Lý thuyết dịch	2			
23.			Ngôn ngữ học tâm lý: thụ đắc, lĩnh hội và sản sinh ngôn ngữ	2			
24.			Trật tự từ và trật tự từ trong tiếng Việt	2			
25.			Lịch sử ngôn ngữ học	2			
26.			Lịch sử Việt ngữ học	2			
27.			Ngôn ngữ và truyền thông	2			
28.			Các phương pháp phân tích ngữ pháp	2			
29.			Ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Việt Nam	2			
30.			Các phương tiện tình thái tiếng Việt	2			
31.			Ngôn ngữ học máy tính	2			
32.			Ngôn ngữ học ngữ liệu	2			
33.			Các khuynh hướng và trường phái ngôn ngữ học hiện đại	2			
34.			Tiến trình nghiên cứu ngữ pháp tiếng Việt	2			
35.			Vấn đề từ trong tiếng Việt	2			
36.			Đồng nghĩa cú pháp	2			
37.			Ngôn ngữ học và ứng dụng ngôn ngữ trong đời sống	2			
38.			Từ loại và vấn đề từ loại	2			
		II	**Các học phần tiến sĩ**				
		1	***Các học phần bắt buộc***		**8 tín chỉ**		
39.			Các phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ	2			
40.			Các trường phái Ngôn ngữ học hậu Saussure	2			
41.			Ngôn ngữ học tri nhận	2			
42.			Phân tích diễn ngôn	2			

		2	***Các học phần lựa chọn***		**4 tín chỉ**		
43.			Ký hiệu học và ký hiệu học văn hoá	2			
44.			Các phương pháp phân tích ngữ pháp	2			
		III	**Các chuyên đề tiến sĩ**		**6 tín chỉ**		
45.			- Chuyên đề 1	2	Bảo vệ trước tiểu ban chấm chuyên đề, tiểu luận tổng quan		
46.			- Chuyên đề 2	2			
47.			- Chuyên đề 3	2			
		IV	**Tiểu luận tổng quan**	**2**			
		V	**Luận án**	**70**	Bảo vệ trước Hội đồng đánh giá luận án		
			Tổng cộng	**120**			

9.2.2. Nghiên cứu sinh có bằng thạc sĩ

TT	Mã số học phần/ môn học	Học kỳ	Tên học phần/môn học	Khối lượng (tín chỉ)			Tổng số tiết
				Tổng số	LT	TH, TN, TL	
		I	**Các học phần tiến sĩ**				
		1	***Các học phần bắt buộc***		**8 tín chỉ**		
1.			Các phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ	2			
2.			Các trường phái Ngôn ngữ học sau Saussure	2			
3.			Ngôn ngữ học tri nhận	2			
4.			Phân tích diễn ngôn	2			
		2	***Các học phần lựa chọn***		**4 tín chỉ**		
5.	NN6215		Ký hiệu học và ký hiệu học văn hoá	2			
6.	NN6217		Các phương pháp phân tích ngữ pháp	2			
		II	**Các chuyên đề tiến sĩ**		**6 tín chỉ**		
7.	NNCD01		- Chuyên đề 1	2	Bảo vệ trước tiểu ban chấm chuyên đề, tiểu luận tổng quan		
8.	NNCD02		- Chuyên đề 2	2			
9.	NNCD03		- Chuyên đề 3	2			
	NNTLTQ	**III**	**Tiểu luận tổng quan**	**2**			
		IV	**Luận án**	**70**	Bảo vệ trước Hội đồng đánh giá luận		

					án		
			Tổng cộng	**90**			

NGÀNH: NGÔN NGỮ HỌC SO SÁNH ĐỐI CHIẾU

1. Thông tin chung về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo: Ngôn ngữ học so sánh đối chiếu
  + Tiếng Việt: Ngôn ngữ học so sánh đối chiếu
  + Tiếng Anh: Constractive Linguistics
- Mã ngành đào tạo: 9220241
- Hình thức đào tạo: Chính quy
- Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp:
  + Tiếng Việt: Tiến sĩ Ngôn ngữ học
  + Tiếng Anh: Doctor of Philosophy in Linguistics

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo:

2.1. Về kiến thức:

Nghiên cứu sinh được trang bị vốn kiến thức nâng cao cả về mặt lý thuyết lẫn phương pháp nghiên cứu chuyên ngành của Ngôn ngữ học.

Trau dồi khả năng tư duy độc lập, tư duy phản biện về các vấn đề nghiên cứu ngôn ngữ.

2.2. Về kỹ năng:

Nghiên cứu sinh được trang bị kỹ năng chuyên sâu để có thể độc lập thực hiện các công trình nghiên cứu khoa học thuộc lĩnh vực Ngôn ngữ học nói chung và ngôn ngữ học liên ngành nói riêng.

2.3. Về mức độ tự chủ và trách nhiệm:

Sau khi nhạ n học vị, nghiên cứu sinh có khả na ng:

- Đọ c lạ p đảm nhiệ m công tác đòi hỏi có kiến thức chuyên môn sâu và kỹ na ng nghiên cứu chuyên ngành trong các lĩnh vực giảng dạy và nghiên cứu đối chiếu ngôn ngữ ở các tru ờng đại học và các việ n nghiên cứu.

- Thực hiệ n các công việ c hu ớng dẫn, thẩm định, đánh giá các đề tài khoa học trong các tru ờng đại học, việ n nghiên cứu hoạ c các sở khoa học công nghệ ở các địa phu o ng; làm cố vấn cho các chu o ng trình học thuạ t có liên quan đến Ngôn ngữ học.

- Có khả na ng làm công tác quản lý các co quan tổ chức có liên quan đến lĩnh vực Ngôn ngữ học.

3. Đối tượng tuyển sinh

- **<u>Ngành phù hợp</u>**
  + Ngôn ngữ học;
  + Va n học, Ngữ Va n (cử nhân/su phạm), Ngữ va n Việ t Nam, Hán Nôm,

Tiếng Việ t (dành cho sinh viên nu ớc ngoài), Ngôn ngữ Việ t Nam (dành cho sinh viên nu ớc ngoài).

- **Ngành Bổ sung kiến thức 1**

+ Lí luậ n va n học, Lí luậ n và phê bình sân khấu, Biên kịch sân khấu, Lí luậ n và phê bình điệ n ảnh – truyền hình, Biên kịch điệ n ảnh – truyền hình, Tiếng Việ t và va n hóa Việ t Nam, Va n hóa các dân tọ c thiểu số Việ t Nam, Việ t Nam học, Lí luậ n và phu o ng pháp dạy va n, Sáng tác va n học.

+ Ngôn ngữ / Ngữ va n/ Va n học: Anh, Nga, Pháp, Trung Quốc, Đức, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Ý, Nhậ t, Hàn Quốc, Ả rậ p, Giáo dục ngôn ngữ/ Phu o ng pháp giảng dạy tiếng Anh/ Pháp/ Nga/ Hoa/ Nhậ t/ Hàn.

+ Quốc tế học, Đông phu o ng học, Đông Nam Á học, Trung Quốc học, Nhậ t Bản học, Hàn Quốc học, Khu vực Thái Bình Du o ng học, Va n hóa học, Va n hóa dân tọ c, Va n hóa quần chúng, Du lịch, Nhân học, Triết học, Báo chí và Truyền thông, Quan hệ công chúng và Truyền thông, Châu Á học, Luậ t, Hành chính.

- **Ngành Bổ sung kiến thức 2**

*(Tất cả các ngành học ngoài nhóm **ngành phù hợp** và **ngành Bổ sung kiến thức 1)***

- Danh mục các môn học **ngành Bổ sung kiến thức 1** (tối thiểu **12 tín chỉ**)

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
1	Ngôn ngữ học đại cương	2	
2	Ngữ âm học tiếng Việt	2	
3	Từ vựng học tiếng Việt	2	
4	Ngữ pháp tiếng Việt	2	
5	Ngôn ngữ học văn bản	2	
6	Loại hình học	2	

- Danh mục các môn học **ngành Bổ sung kiến thức 2** (tối thiểu **20 tín chỉ**)

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
1	Ngôn ngữ học đại cương	2	
2	Ngữ âm học tiếng Việt	2	
3	Từ vựng học tiếng Việt	2	

4	Ngữ pháp tiếng Việt	2	
5	Ngôn ngữ học văn bản	2	
6	Phong cách học tiếng Việt	2	
7	Ngữ dụng học tiếng Việt	2	
8	Ngữ nghĩa học tiếng Việt	2	
9	Loại hình học ngôn ngữ	2	
10	Việt ngữ học và lịch sử tiếng Việt	2	

4. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

4.1. Chuẩn về kiến thức, năng lực chuyên môn

- Có trình đo chuyên môn sâu, nắm vững vốn kiến thức nâng cao cả về mạ t lý luạ n lẫn phu o ng pháp nghiên cứu chuyên ngành của Ngôn ngữ học.

- Có khả na ng tu duy đo c lạ p, tu duy phản bie n về các vấn đề nghiên cứu đối chiếu ngôn ngữ.

- Có khả na ng vạ n dụng các kiến thức co bản về Ngôn ngữ học vào lý giải các vấn đề liên ngành thuo c các lĩnh vực ngôn ngữ, xã ho i, va n hóa, lịch sử...

- Đo c lạ p đảm nhie m các công tác đòi hỏi có kiến thức chuyên môn sâu và kỹ na ng nghiên cứu chuyên ngành trong các lĩnh vực giảng dạy và nghiên cứu khoa học ở các tru ờng đại học và các vie n nghiên cứu.

- Có kiến thức chung về quản trị và quản lý tổ chức các hoạt đo ng giảng dạy và nghiên cứu thuo c phạm vi chuyên ngành hoạ c các lĩnh vực hữu quan.

4.2. Chuẩn về kỹ năng

- Biết cách phân tích dữ lie u nghiên cứu chuyên sâu, biết cách vạ n dụng các phu o ng pháp nghiên cứu chuyên ngành của Ngôn ngữ học để khảo sát, thu thạ p, xử lý các thông tin khoa học, có khả na ng đo c lạ p nghiên cứu, có tu duy phản bie n.

- Có kỹ na ng truyền đạt tri thức dựa trên nghiên cứu, thảo luạ n các vấn đề chuyên môn Ngôn ngữ học với những ngu ời cùng chuyên ngành hoạ c với các nhà khoa học thuo c các lĩnh vực liên ngành.

- Có kỹ na ng vạ n dụng các kiến thức đã đu ợc trang bị để thực hie n mo t số đề tài, dự án thực tiễn nhu : nghiên cứu ngôn ngữ các dân to c thiểu số, nghiên cứu ngôn ngữ trong tính tu o ng tác xã ho i, nghiên cứu ngôn ngữ trong sự tu o ng quan với những đạ c tru ng va n hóa, to c ngu ời, biên soạn từ điển...

- Có kỹ na ng nghiên cứu phát triển và sử dụng các công nghệ hiệ n đại trong nghiên cứu (SPSS, Pratt, máy xử lý ngữ âm thực nghiệ m...).

- Có khả na ng biên soạn giáo trình và giảng dạy Ngôn ngữ học ở bạ c đại học và sau đại học.

- Có khả na ng ứng dụng các tri thức về Ngôn ngữ học so sánh đối chiếu trong mọi lĩnh vực công tác của xã họ i.

4.3. Chuẩn về năng lực tự chủ và trách nhiệm:

- Sau khi tốt nghiệ p, NCS đu ợc nâng cao trình đọ nghề nghiệ p, khả na ng đọ c lạ p nghiên cứu; có thể làm công tác nghiên cứu khoa học, hu ớng dẫn nghiên cứu ở các việ n, trung tâm nghiên cứu.

- Sau khi tốt nghiệ p, NCS có thể tham gia giảng dạy ở các bạ c học nhu : cao đẳng, đại học, sau đại học.

- Có thể tham gia quản lý, đánh giá và cải tiến các hoạt đọ ng thuọ c chuyên môn Ngôn ngữ học hoạ c các hoạt đọ ng hữu quan ở mọ t số lĩnh vực khác của khoa học xã họ i và nhân va n.

- Thực hiệ n các công việ c hu ớng dẫn, thẩm định, đánh giá các đề tài khoa học trong các tru ờng đại học, việ n nghiên cứu hoạ c các sở khoa học công nghệ ở các địa phu o ng; làm cố vấn cho các chu o ng trình học thuạ t có liên quan đến Ngôn ngữ học.

- Trung thực, có trách nhiệ m trong việ c thực hiệ n các yêu cầu, các chuẩn mực do lĩnh vực nghề nghiệ p quy định.

- Có khả na ng làm việ c trong môi tru ờng đa ngôn ngữ, đa va n hóa.

- Biết lắng nghe, chấp nhạ n sự khác biệ t trong quan điểm.

5. Ma trận các môn học và chuẩn đầu ra

(Danh sách các môn học được hệ thống theo học kỳ và phân bổ giảng dạy các kỹ năng vào các môn học)

5.1. Chuẩn đầu ra

Chuẩn về kiến thức, năng lực chuyên môn **4.1**	**Chuẩn về kỹ năng** **4.2**	**Chuẩn về năng lực tự chủ và trách nhiệm** **4.3**
4.1.1 Có kiến thức tiên tiến, chuyên sâu ở vị trí hàng đầu trong lĩnh vực nghiên cứu của	4.2.1 Làm chủ các lý thuyết khoa học, phương pháp, công cụ phục vụ nghiên cứu và	4.3.1 Độc lập trong nghiên cứu, sáng tạo tri thức mới; đưa ra các ý tưởng, kiến thức

ngành học	phát triển trong lĩnh vực của ngành học	mới trong những hoàn cảnh phức tạp và khác nhau.
4.1.2 Làm chủ kiến thức cốt lõi, nền tảng thuộc lĩnh vực của của ngành học	4.2.2 Có khả năng tổng hợp, làm giàu và bổ sung tri thức chuyên môn; kỹ năng suy luận, phân tích các vấn đề khoa học và đưa ra những hướng xử lý một cách sáng tạo, độc đáo.	4.3.2 Có tính thích ứng, tự định hướng và dẫn dắt những người khác. Chủ động đưa ra phán quyết, quyết định mang tính chuyên gia.
4.1.3 Có kiến thức về tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ mới.	4.2.3 Có năng lực quản lý, điều hành chuyên môn trong nghiên cứu và phát triển.	4.3.3 Chịu trách nhiệm quản lý nghiên cứu và có trách nhiệm cao trong nghiên cứu, học tập để phát triển tri thức chuyên nghiệp, kinh nghiệm và sáng tạo ra ý tưởng mới.
4.1.4 Có kiến thức về quản trị tổ chức.	4.2.4 Có kỹ năng làm việc trong các nhóm nghiên cứu mạnh, tham gia thảo luận trong nước và quốc tế thuộc ngành hoặc lĩnh vực nghiên cứu và phổ biến các kết quả nghiên cứu.	4.3.4 Sáng tạo ra những ý tưởng mới nhằm phát triển chuyên ngành.
...	...	**...**

5.2 Ma trận các môn học

Học kỳ	**Tên môn học**	**Chuẩn đầu ra**											
		Chuẩn về kiến thức, năng lực chuyên môn 4.1				**Chuẩn về kỹ năng 4.2**				**Chuẩn về mức độ tự chủ và trách nhiệm 4.3**			
		4.1.1	***4.1.2***	***4.1.3***	***4.1....***	***4.2.1***	***4.2.2***	***4.2.3***	***4.2...***	***4.3.1***	***4.3.2***	***4.3.3***	***4.3...***
1	Các phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ	X	X			X	X			X	X		
2	Các trường phái Ngôn ngữ học hậu Saussure	X	X	X		X	X			X	X	X	
3	Ngôn ngữ học tri nhận	X		X		X	X	X			X	X	
4	Phân tích diễn ngôn	X	X			X	X	X			X	X	
5	Ngôn ngữ học tiếp xúc	X	X			X		X			X		

6	Phương pháp đối chiếu ngôn ngữ	X				X	X	X		X	X		

6. Điều kiện tốt nghiệp

Nghiên cứu sinh tích lũy đủ số tín chỉ theo quy định phù hợp với từng chương trình đào tạo và đạt chuẩn trình độ ngoại ngữ trong đào tạo trình độ tiến sĩ.

7. Loại chương trình đào tạo

7.1. Chương trình đào tạo dành cho đối tượng dự tuyển có bằng đại học

7.2. Chương trình đào tạo dành cho đối tượng dự tuyển có bằng thạc sĩ

8. Thời gian đào tạo:

- 03 năm đối với nghiên cứu sinh có bằng thạc sĩ;

- 04 năm đối với nghiên cứu sinh có bằng đại học.

9. Nội dung chương trình đào tạo (phương thức 2)

9.1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

9.1.1. Chương trình đào tạo dành cho đối tượng dự tuyển có bằng đại học

(Người học phải hoàn thành các học phần của chương trình đào tạo thạc sĩ và các nội dung của chương trình đào tạo tiến sĩ)

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: **tối thiểu 120** tín chỉ, trong đó:

- Các học phần ở trình độ thạc sĩ: **tối thiểu 30** tín chỉ
  + Khối kiến thức chung (bắt buộc): 04 tín chỉ
  + Khối kiến thức nhóm chuyên ngành: 26 tín chỉ
    Bắt buộc: 16 tín chỉ
    Tự chọn: 10 tín chỉ
- Các học phần, chuyên đề tiến sĩ và tiểu luận tổng quan: **tối thiểu 20** tín chỉ
  + Các học phần tiến sĩ: 12 tín chỉ
    Bắt buộc: 08 tín chỉ
    Tự chọn: 04 tín chỉ
  + Các chuyên đề tiến sĩ: 06 tín chỉ
  + Tiểu luận tổng quan: 02 tín chỉ
- Luận án tiến sĩ: **70** tín chỉ.

9.1.2. Chương trình đào tạo dành cho đối tượng dự tuyển có bằng thạc sĩ

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: **tối thiểu 90** tín chỉ, trong đó:

- Các học phần, chuyên đề tiến sĩ và tiểu luận tổng quan: **tối thiểu 20** tín chỉ
  + Các học phần tiến sĩ: 12 tín chỉ
    Bắt buộc: 08 tín chỉ
    Tự chọn: 04 tín chỉ
  + Các chuyên đề tiến sĩ: 06 tín chỉ

+ Tiểu luận tổng quan: 02 tín chỉ

- Luận án tiến sĩ: **70** tín chỉ.

9.2. Khung chương trình đào tạo

9.2.1. Nghiên cứu sinh có bằng đại học

TT	Mã số học phần/ môn học	Học kỳ	Tên học phần/môn học	Khối lượng (tín chỉ)			Tổng số tiết
				Tổng số	LT	TH, TN, TL	
		I	**Các học phần ở trình độ thạc sĩ**	**30**			
		1	***Khối kiến thức chung***	***04***			
48.			Triết học	04			
49.			Lịch sử văn hóa Việt Nam (dành cho người nước ngoài)	04			
		2	***Khối kiến thức cơ sở ngành***		**26 tín chỉ**		
			Các học phần bắt buộc		**16 tín chỉ**		
50.	NN6224		Các phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ	2			
51.	NN6222		Lịch sử ngôn ngữ học châu Âu: Ferdinand de Saussure và Giáo trình ngôn ngữ học đại cương	2			
52.	NN6202		Âm vị học và âm vị học thực hành tiếng Việt	2			
53.	NN6204		Logic và ngôn ngữ	2			
54.	NN6221		Ngữ nghĩa học từ vựng và ngữ nghĩa học cú pháp	2			
55.	NN6208		Ngôn ngữ văn chương và phong cách học	2			
56.	NN6225		Các vấn đề xã hội học của ngôn ngữ	2			
57.			Từ loại và vấn đề từ loại tiếng Việt	2			
58.	NN6223		Các bình diện của ngôn ngữ học đối chiếu	2			
			Các học phần lựa chọn		**10 tín chỉ**		
59.			Dụng học Việt ngữ				
60.			Ngữ pháp chức năng tiếng Việt	2			

61.			Hành vi ngôn ngữ gián tiếp trong mối quan hệ với văn hoá giao tiếp	2			
62.			Loại hình học các ngôn ngữ và một số vấn đề về loại hình tiếng Việt và các ngôn ngữ đơn lập ở Đông Nam Á	2			
63.			Phương pháp so sánh lịch sử và phương pháp so sánh loại hình	2			
64.			Ngôn ngữ học văn hoá	2			
65.			Phương ngữ học địa lý và phương ngữ học xã hội	2			
66.			Lịch sử ngữ âm tiếng Việt	2			
67.			Từ điển học ứng dụng	2			
68.			Ngôn ngữ học trong biên tập xuất bản	2			
69.			Lý thuyết dịch	2			
70.			Ngôn ngữ học tâm lý: thụ đắc, lĩnh hội và sản sinh ngôn ngữ	2			
71.			Trật tự từ và trật tự từ trong tiếng Việt	2			
72.			Lịch sử ngôn ngữ học	2			
73.			Lịch sử Việt ngữ học	2			
74.			Ngôn ngữ và truyền thông	2			
75.			Các phương pháp phân tích ngữ pháp	2			
76.			Ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Việt Nam	2			
77.			Các phương tiện tình thái tiếng Việt	2			
78.			Ngôn ngữ học máy tính	2			
79.			Ngôn ngữ học ngữ liệu	2			
80.			Các khuynh hướng và trường phái ngôn ngữ học hiện đại	2			
81.			Tiến trình nghiên cứu ngữ pháp tiếng Việt	2			
82.			Vấn đề từ trong tiếng Việt	2			

83.			Đồng nghĩa cú pháp	2			
84.			Ngôn ngữ học và ứng dụng ngôn ngữ trong đời sống	2			
85.			Từ loại và vấn đề từ loại	2			
		II	**Các học phần tiến sĩ**				
		1	***Các học phần bắt buộc***		**8 tín chỉ**		
86.			Các phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ	2			
87.			Các trường phái Ngôn ngữ học hậu Saussure	2			
88.			Ngôn ngữ học tri nhận	2			
89.			Phân tích diễn ngôn	2			
		2	***Các học phần lựa chọn***		**4 tín chỉ**		
90.			Ngôn ngữ học tiếp xúc	2			
91.			Phương pháp đối chiếu ngôn ngữ	2			
		III	**Các chuyên đề tiến sĩ**		**6 tín chỉ**		
92.			- Chuyên đề 1	2	Bảo vệ trước tiểu ban chấm chuyên đề, tiểu luận tổng quan		
93.			- Chuyên đề 2	2			
94.			- Chuyên đề 3	2			
		IV	**Tiểu luận tổng quan**	**2**			
		V	**Luận án**	**70**	Bảo vệ trước Hội đồng đánh giá luận án		
			Tổng cộng	**120**			

9.2.2. Nghiên cứu sinh có bằng thạc sĩ

TT	Mã số học phần/ môn học	Học kỳ	Tên học phần/môn học	Khối lượng (tín chỉ)			Tổng số tiết
				Tổng số	LT	TH, TN, TL	
		I	**Các học phần tiến sĩ**				
		1	***Các học phần bắt buộc***		**8 tín chỉ**		
1			Các phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ	2			
1			Các trường phái Ngôn ngữ học hậu Saussure	2			
1			Ngôn ngữ học tri nhận	2			

1			Phân tích diễn ngôn	2			
		2	***Các học phần lựa chọn***		**4 tín chỉ**		
1			Ngôn ngữ học tiếp xúc	2			
1			Phương pháp đối chiếu ngôn ngữ	2			
		II	**Các chuyên đề tiến sĩ**		**6 tín chỉ**		
1	NNCD01		- Chuyên đề 1	2	Bảo vệ trước tiểu ban chấm chuyên đề, tiểu luận tổng quan		
1	NNCD02		- Chuyên đề 2	2			
1	NNCD03		- Chuyên đề 3	2			
	NNTLTQ	**III**	**Tiểu luận tổng quan**	**2**			
		IV	**Luận án**	**70**	Bảo vệ trước Hội đồng đánh giá luận án		
			Tổng cộng	**90**			

NGÀNH: NHÂN HỌC

1. Thông tin chung về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:

+ Tiếng Việt: Nhân học

+ Tiếng Anh: Anthropology

- Mã ngành đào tạo: 9310302

- Loại hình đào tạo: Chính quy

- Trình độ đào tạo: Tiến sĩ

- Thời gian đào tạo: 3 năm

- Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp:

+ Tiếng Việt: Tiến sĩ Nhân học

+ Tiếng Anh: Doctor of Philosophy in Anthropology

- Nơi đào tạo: Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn (ĐHQG-HCM)

2. Mục tiêu đào tạo

- Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo trang bị cho Nghiên cứu sinh (NCS) kiến thức chuyên sâu về ngành Nhân học; đào tạo NCS hình thành và phát triển năng lực nghiên cứu độc lập, tích hợp và vận dụng lý thuyết, phương pháp vào công tác nghiên cứu, quản lý, giáo dục, cũng như phát hiện và giải quyết những vấn đề có ý nghĩa khoa học và thực tiễn trong lĩnh vực Nhân học.

Chương trình chú trọng đến phát triển năng lực nghiên cứu để NCS trở thành những nhà nghiên cứu, nhà giáo, chuyên gia trong lĩnh vực Nhân học.

- Mục tiêu cụ thể

Chương trình đào tạo tập trung giúp NCS:

(G.1) Phát triển kỹ năng nghiên cứu về lĩnh vực nhân học, kỹ năng tiếp cận và ứng dụng những phương pháp, lý thuyết mới về của ngành nhân học nhằm phục vụ cho hoạt động chuyên môn, giảng dạy và nghiên cứu khoa học theo hướng chuyên gia.

(G.2) Khẳng định khả năng, năng lực nghiên cứu độc lập theo hướng chuyên gia trong lĩnh vực Nhân học.

(G.3) Thể hiện mức độ tự chủ và trách nhiệm trong việc nâng cao tính chuyên nghiệp, tính hội nhập quốc tế của ngành Nhân học ở Việt Nam

- Vị trí công tác sau tốt nghiệp

Người tốt nghiệp Tiến sĩ ngành Nhân học thích hợp với các vị trí việc làm sau:

- Nghiên cứu tại các trường đại học, viện nghiên cứu, trung tâm nghiên cứu, các cơ quan quản lý nhà nước liên quan đến con người, văn hóa, xã hội, giáo dục, kinh tế,…

- Giảng dạy tại các cơ sở giáo dục cho các bậc đại học, sau đại học thuộc khối ngành Khoa học Xã hội và Nhân văn

- Lãnh đạo, quản lý tại các cơ quan quản lý nhà nước liên quan đến văn hoá, xã hội, tôn giáo, dân tộc, phát triển cộng, kinh tế…

- Nhà tư vấn, phân tích và phản biện, xây dựng các chính sách liên quan đến văn hoá, xã hội, dân tộc, tôn giáo, phát triển cộng đồng, giáo dục…

b. Đối tượng, nguồn tuyển chọn (vị trí nhiệm vụ công việc đang đảm nhiệm; điều kiện văn bằng; lĩnh vực chuyên môn; kinh nghiệm công tác…)

3. Đối tượng tuyển sinh

+ *Đối tượng 1*: *ngành phù hợp* gồm: Nhân học, Xã hội học, Dân tộc học, Phát triển bền vững, Phát triển con người, Quyền Con người.

+ *Đối tượng 2*: *ngành học bổ sung kiến thức 1* gồm: Triết học, Chủ nghĩa duy vật biện chứng và duy vật lịch sử, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Tôn giáo học, Lịch sử thế giới, Lịch sử phong trào cộng sản, công nhân quốc tế và giải phóng dân tộc, Lịch sử Việt Nam, Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, Khảo cổ học, Ngôn ngữ học, Văn học, Văn hóa học, Văn hóa dân gian, Quản lý văn hóa, Kinh tế học, Kinh tế chính trị, Kinh tế đầu tư, Kinh tế phát triển, Kinh tế quốc tế, Chính trị học, Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước, Quan hệ quốc tế, Tâm lý học, Địa lý học, Quốc tế học, Đông phương học, Châu Á học, Trung Quốc học, Nhật Bản học, Đông Nam Á học, Việt Nam học, Báo chí học, Truyền thông đại chúng.

+ *Đối tượng 3*: *ngành học bổ sung kiến thức 2* theo Thông tư số 25/2017/TT-BGDĐT với mã ngành cấp II, gồm những ngành khoa học còn lại.

- ***Người có bằng cử nhân loại giỏi*** tốt nghiệp ngành đúng và ngành phù hợp gồm: Nhân học, Xã hội học, Dân tộc học, Phát triển bền vững, Phát triển con người, Quyền Con người.

Để được tham gia dự tuyển vào chương trình Tiến sĩ Nhân học, đối tượng tuyển sinh phải hoàn thành các học phần bổ sung và chuyển đổi kiến thức, cụ thể như sau:

Danh mục các môn học bổ sung kiến thức 1 (tối thiểu 12 tín chỉ):

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
1	Lịch sử các trường phái lý thuyết trong Nhân học	3	
2	Các phương pháp nghiên cứu trong Nhân học	3	
3	Tộc người và văn hóa tộc người	2	
4	Nhân học tôn giáo	2	
5	Cộng đồng các dân tộc ở Việt Nam	2	
	Tổng cộng	***12***	

Danh mục các môn học bổ sung kiến thức 2 (tối thiểu 20 tín chỉ)

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
1	Nhân học đại cương	2	
2	Cộng đồng các dân tộc ở Việt Nam	2	
3	Các dân tộc ở Bắc Bộ	2	
4	Các dân tộc ở Nam Bộ	2	
5	Các dân tộc ở Trường sơn - Tây Nguyên và Duyên hải Trung Bộ	2	
6	Lịch sử các trường phái lý thuyết trong Nhân học	3	
7	Các phương pháp nghiên cứu trong Nhân học	3	
8	Tộc người và văn hóa tộc người	2	
9	Nhân học tôn giáo	2	
	Tổng cộng	***20***	

4. Chuẩn đầu tra chương trình đào tạo

Mục tiêu đào tạo được cụ thể hoá thành các chuẩn đầu ra (CĐR) sau *(CĐR được xây dựng dựa trên Quy chế đào tạo trình độ tiến sĩ theo Quyết định số 166/QĐ-ĐHQG ngày 26/02/2018 và Khung trình độ quốc gia Việt nam theo Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016).*

4.1. Chuẩn về kiến thức, năng lực chuyên môn: NCS được trang bị kiến thức chuyên sâu cả về lý thuyết, phương pháp nghiên cứu các tiếp cận nghiên cứu ngành Nhân học và liên ngành khoa học xã hội; các kiến thức chuyên sâu luôn được cập nhật về những vấn đề kinh tế, văn hóa, xã hội, tôn giáo... đương đại ở Việt Nam và trên Thế giới.

4.2. Chuẩn về kỹ năng: Nghiên cứu sinh ngành Nhân học có kỹ năng

chuyên sâu về phân tích, diễn giải, suy luận, năng lực sáng tạo trong học thuật, có kỹ năng nghiên cứu độc lập và hướng dẫn nghiên cứu khoa học ở các hoạt động đòi hỏi chuyên môn sâu, phát hiện và giải quyết những vấn để khoa học và thực tiễn của đất nước trong bối cảnh hội nhập quốc tế. Có kỹ năng trong việc tổ chức thực hiện các chương trình nghiên cứu, các dự án nghiên cứu về các vấn đề đánh giá, tham vấn chính sách liên quan đến kinh tế, văn hóa, xã hội, tôn giáo, cộng đồng, đói nghèo...

4.3. Chuẩn về mức tự chủ và trách nhiệm: Nghiên cứu sinh ngành Nhân học tự chủ được kiến thức khoa học chuyên sâu về ngành Nhân học; tự chủ để tiếp thu những nền học thuật tiên tiến trên thế giới; chịu trách nhiệm về kiến thức khoa học, về công bố khoa học, kiến thức chuyên môn trong việc quản lý, điều hành công việc, tham vấn cho các cấp chính quyền và hướng dẫn khoa học.

5. Ma trận các môn học và chuẩn đầu ra (kỹ năng)

5.1.Chuẩn đầu ra

Chuẩn về kiến thức, năng lực chuyên môn 4.1	**Chuẩn về kỹ năng 4.2**	**Chuẩn về mức tự chủ và trách nhiệm 4.3**
4.1.1 Phân tích được các lý thuyết và thực tiễn liên quan đến lĩnh vực Nhân học.	4.2.1 Áp dụng các kỹ năng, phương pháp, công cụ liên quan để phát triển các hoạt động chuyên môn, quản lý, nghiên cứu, đào tạo trong lĩnh vực Nhân học	4.3.1 Thể hiện trách nhiệm trong việc đưa ra nhận định mang tính chuyên gia, thực hiện nghiên cứu, sáng tạo tri thức đóng góp trong lĩnh vực Nhân học.
4.1.2 Tích hợp được kiến thức chuyên ngành, liên ngành trong hoạt động chuyên môn, quản lý, nghiên cứu, đào tạo về lĩnh vực nhân học.	4.2.2 Thành thạo các kỹ năng tổng hợp dữ liệu, thu thập dữ liệu, suy luận, phân tích, đánh giá, giải quyết vấn đề và trình bày kết quả nghiên cứu.	4.3.2 Thực thi các quy tắc đạo đức, tinh thần trách nhiệm, tính chuyên nghiệp trong học thuật và nghề nghiệp.

4.1.3 Tổng hợp được kiến thức về phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu khoa học chuyên ngành và liên ngành.	4.2.3 Thành thạo các kỹ năng trình bày và công bố kết quả nghiên cứu khoa học.	4.3.3 Thích ứng, tự định hướng và dẫn dắt người khác trong công việc.
4.1.4 Thực hiện nghiên cứu độc lập để kiến tạo kiến thức mới và chuyên sâu, đóng góp vào hiểu biết	4.2.4 Tổ chức và quản lý các hoạt động giảng dạy chuyên ngành và đào tạo cải thiện năng lực cho	4.3.4. Tư vấn, phân tích, phản biện, xây dựng các chính sách liên quan đến lĩnh vực
cũng như thúc đẩy sự phát triển nghiên cứu và hoạt động khoa học trong lĩnh vực Nhân học	đội ngũ cán bộ liên quan đến lĩnh vực Nhân học.	Nhân học.

5.2.Ma trận các môn học và chuẩn đầu ra

Học kỳ	**Tên môn học**	**Chuẩn đầu ra**											
		Chuẩn về kiến thức, năng lực chuyên môn 4.1				**Chuẩn về kỹ năng 4.2**				**Chuẩn về mức tự chủ và trách nhiệm 4.3**			
		4.1.1	***4.1.2***	***4.1.3***	***4.1.4***	***4.2.1***	***4.2.2***	***4.2.3***	***4.2.4***	***4.3.1***	***4.3.2***	***4.3.3***	***4.3.4***
1	Các phương pháp nghiên cứu khoa học đương đại trong Nhân học	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x	
2	Các lý thuyết trong nghiên cứu Nhân học đương đại	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x	
3	Seminar về các vấn đề nghiên cứu Nhân học đương đại	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x	
4	Tộc người trong nghiên cứu Nhân học	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x

5	Văn hóa – xã hội trong nghiên cứu Nhân học	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
6	Kinh tế trong nghiên cứu Nhân học	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
7	Tôn giáo trong nghiên cứu Nhân học	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
8	Tiểu luận tổng quan	x	x	x		x	x	x		x	x	x	
9	Chuyên đề 1	x	x	x		x	x	x		x	x		
10	Chuyên đề 2	x	x	x		x	x	x		x	x		
11	Chuyên đề 3	x	x	x		x	x	x		x	x		
12	Luận án	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x

6. Điều kiện tốt nghiệp

Được áp dụng theo Quy chế đào tạo trình độ Tiến sĩ của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh được ban hành theo Quyết định số 166/QĐ-ĐHQG ngày 26 tháng 2 năm 2018, và Quy định về tổ chức và đào tạo trình độ Tiến sĩ của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn số 951/QĐ-XHNV-SĐH được ban hành vào ngày 15 tháng 10 năm 2018.

7. Chương trình và kế hoạch đào tạo

a). Chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo Tiến sĩ ngành Nhân học có các loại chương trình như sau:

**** Chương trình đào tạo dành cho người có bằng cử nhân ngành đúng và phù hợp đạt loại giỏi***

Chương trình này được đào tạo thành 02 giai đoạn:

- *Giai đoạn 1*: Người học phải hoàn thành *các học phần ở trình độ thạc sĩ Nhân học có khối lượng kiến thức tối thiểu 31 tín chỉ (trừ các học phần ngoại ngữ và luận văn).*

- *Giai đoạn 2*: Người học phải hoàn thành *các học phần tiến sĩ, các chuyên đề tiến sĩ, tiểu luận tổng quan, luận án với tổng số tín chỉ phải đạt là 91 tín chỉ.*

Tổng số tín chỉ của người học dành cho chương trình này là 122 tín chỉ.

**** Chương trình đào tạo dành cho người có bằng thạc sĩ***

Chương trình này gồm có 03 loại dành cho 03 đối tượng là: 1) Người có bằng thạc sĩ ngành đúng và phù hợp; 2) Người có bằng thạc sĩ thuộc ngành khối kiến thức 1; và 3) Người có bằng thạc sĩ thuộc ngành khối kiến thức 2.

- Chương trình dành cho người có bằng thạc sĩ ngành đúng và phù hợp là 91 tín chỉ, bao gồm: *các học phần tiến sĩ, các chuyên đề tiến sĩ, tiểu luận tổng quan* và *luận án*.

- Chương trình đào tạo dành cho người có bằng thạc sĩ ngành gần là 103 tín chỉ, bao gồm: *12 tín chỉ học phần bổ sung* và *91 tín chỉ chương trình Tiến sĩ ngành đúng*.

- Chương trình đào tạo dành cho người có bằng thạc sĩ ngành khác là 106 tín chỉ, bao gồm: *15 tín chỉ học phần bổ sung* và *91 tín chỉ chương trình Tiến sĩ ngành đúng*.

- Thời gian đào tạo và số tín chỉ yêu cầu

Tùy theo từng đối tượng tuyển sinh mà thời gian đào tạo và số lượng tín chỉ đào tạo theo yêu cầu khác nhau như sau:

TT	***Đối tượng***	***Thời gian***	***Số tín chỉ yêu cầu***
1	Người có bằng cử nhân loại giỏi	4 năm	122
2	Người có bằng thạc sĩ ngành đúng, ngành phù hợp	3 năm	91
3	Người có bằng thạc sĩ ngành gần	3 năm	103
4	Người có bằng thạc sĩ ngành khác	3 năm	106

a) Khái quát chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo Tiến sĩ Nhân học được phân bổ khái quát theo từng đối tượng với số lượng tín chỉ nội dụng phải hoàn thành nhù sau:

	Học kiến thức Cao học	Học phần bổ sung kiến thức	Học phần trình độ Tiến sĩ	Tiểu luận tổng quan	Các chuyên đề tiến sĩ	Luận án Tiến sĩ	Tổng cộng
Người có bằng cử nhân loại giỏi	31 tín chỉ		9 tín chỉ (3 tín chỉ bắt buộc và 9 tự chọn)	3 tín chỉ	9 tín chỉ	70 tín chỉ	***122*** tín chỉ
Người có bằng thạc sĩ ngành đúng, phù hợp			9 tín chỉ (3 tín chỉ bắt buộc và 6 tự chọn)	3 tín chỉ	9 tín chỉ	70 tín chỉ	***91*** tín chỉ
Người có bằng thạc sĩ ngành gần		12 tín chỉ	9 tín chỉ (3 tín chỉ bắt buộc và 6 tự chọn)	3 tín chỉ	9 tín chỉ	70 tín chỉ	***103*** tín chỉ

Người có ng thạc sĩ ngành khác		15 tín chỉ	9 tín chỉ (3 tín chỉ bắt buộc và 6 tự chọn)	3 tín chỉ	9 tín chỉ	70 tín chỉ	***106*** tín chỉ

8. Nội dung chương trình đào tạo

**** Chương trình đào tạo dành cho người có bằng đại học loại giỏi***

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: **tối thiểu 122** tín chỉ, trong đó:

- Các học phần bổ sung ở trình độ thạc sĩ có khối lượng kiến thức ***tối thiểu 31*** tín chỉ *(trừ các học phần ngoại ngữ và luận văn),* gồm:

+ Khối kiến thức chung (bắt buộc): ***04*** tín chỉ

+ Khối kiến thức cơ sở và ngành: ***27*** tín chỉ

Bắt buộc: 15 tín chỉ

Tự chọn: 12 tín chỉ

- Các học phần tiến sĩ, tiểu luận tổng quan, các chuyên đề tiến sĩ với tổng số tối thiểu là ***21 tín chỉ***, gồm:

+ Các học phần tiến sĩ: ***9*** tín chỉ

Bắt buộc: 6 tín chỉ

Tự chọn: 3 tín chỉ

+ Tiểu luận tổng quan: ***3*** tín chỉ

+ Các chuyên đề tiến sĩ (3 chuyên đề): ***9*** tín chỉ

- Luận án tiến sĩ: ***70*** tín chỉ

DANH MỤC CÁC MÔN HỌC

TT	**Mã số học phần/ môn học**	**Học kỳ**	**Tên học phần/môn học**	**Khối lượng (tín chỉ)**			**Tổng số tiết**
				Tổng số	**LT**	**TH, TN, TL**	
		I	**Các học phần bổ sung**	**31**			
		1	***Khối kiến thức chung***	***4***			
1			Triết học	04			60
2			Lịch sử văn hóa Việt Nam (dành cho người nước ngoài)	04			60
		2	***Khối kiến thức cơ sở và ngành***				
			Các học phần bắt buộc	***15***			
1	NH-501	1	Các lý thuyết trong nghiên cứu Dân tộc học/Nhân học	3	3	0	45
2	NH-502	1	Phương pháp luận và các phương pháp nghiên cứu trong nhân học	3	3	0	45

3	NH-503	1	Thiết kế dự án nghiên cứu trong nhân học	3	3	0	45
4	NH-504	2	Tộc người và những vấn đề tộc người trong bối cảnh đương đại	3	3	0	45
5	NH-505	2	Tôn giáo và nghiên cứu Nhân học về tôn giáo trong bối cảnh đương đại	3	3	0	45
			Các học phần lựa chọn	***12***			
1	NH-506	2	Nhân học về nghiên cứu toàn cầu hóa	3	3	0	45
2	NH-507	2	Các tôn giáo ở Việt Nam	3	3	0	45
3	NH-508	3	Nhân học nghiên cứu về vấn đề giới	3	3	0	45
4	NH-509	3	Nhân học kinh tế trong bối cảnh đương đại	3	3	0	45
5	NH-510	3	Phân tầng xã hội và đô thị hóa ở Việt Nam	3	3	0	45
6	NH-511	3	Nhân học nghiên cứu về phát triển bền vững	3	3	0	45
7	NH-512	3	Nhân học nghiên cứu về bảo tồn và phát triển văn hóa	3	3	0	45
8	NH-513	3	Những biến đổi kinh tế-xã hội và văn hóa của các tộc người ở Việt Nam	3	3	0	45
9	NH-514	3	Thân tộc, hôn nhân và gia đình các dân tộc Việt Nam	3	3	0	45
		II	**Các học phần tiến sĩ**	**9**			
		1	***Các học phần bắt buộc***	***6***			
1	NH-517	1	Các lý thuyết trong nghiên cứu Nhân học đương đại	3	3	0	45
2	NH-516	1	Các phương pháp nghiên cứu khoa học đương đại trong Nhân học	3	3	0	45
			Các học phần lựa chọn (chọn 6 tín chỉ)	***3***			
1	NH-515	1	Seminar về các vấn đề nghiên cứu Nhân học đương đại	3	2	1	60
2	NH-518	3	Tộc người trong nghiên cứu Nhân học	3	3	0	45
3	NH-519	3	Văn hóa – xã hội trong nghiên cứu Nhân học	3	3	0	45
4	NH-	3	Kinh tế trong nghiên cứu Nhân	3	3	0	45

	520		học				
5	NH-521	3	Tôn giáo trong nghiên cứu Nhân học	3	3	0	45
		III	**Tiểu luận tổng quan**	**3**	Bảo vệ trước tiểu ban chấm tiểu luận tổng quan và chuyên đề tiến sĩ		
		IV	**Các chuyên đề tiến sĩ**	**9**			
1			- Chuyên đề 1	3			
2			- Chuyên đề 2	3			
3			- Chuyên đề 3	3			
		V	**Luận án**	**70**	Bảo vệ trước Hội đồng đánh giá luận án		
			Tổng cộng	**122**			

**** Chương trình đào tạo dành cho người có bằng thạc sĩ***

Gồm có 03 chương trình:

- Chương trình dành cho người có bằng thạc sĩ ngành đúng và ngành phù hợp

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: **tối thiểu 91** tín chỉ, trong đó:

+ Các học phần tiến sĩ: ***9*** tín chỉ

Bắt buộc: 6 tín chỉ

Tự chọn: 3 tín chỉ

+ Tiểu luận tổng quan: ***3*** tín chỉ

+ Các chuyên đề tiến sĩ (3 chuyên đề): ***9*** tín chỉ

+ Luận án tiến sĩ: ***70*** tín chỉ

DANH MỤC CÁC MÔN HỌC

TT	**Mã số học phần/ môn học**	**Học kỳ**	**Tên học phần/môn học**	**Khối lượng (tín chỉ)**			**Tổng số tiết**
				Tổng số	**LT**	**TH, TN, TL**	
		I	**Các học phần tiến sĩ**	**9**			
		1	***Các học phần bắt buộc***	***6***			
1	NH-517	1	Các lý thuyết trong nghiên cứu Nhân học đương đại	3	3	0	45
2	NH-516	2	Các phương pháp nghiên cứu khoa học đương đại trong Nhân học	3	3	0	45

			Các học phần lựa chọn (chọn 6 tín chỉ)	***3***		
1	NH-515	1	Seminar về các vấn đề nghiên cứu Nhân học đương đại	3	2	1	60
2	NH-518	3	Tộc người trong nghiên cứu Nhân học	3	3	0	45
3	NH-519	3	Văn hóa – xã hội trong nghiên cứu Nhân học	3	3	0	45
4	NH-520	3	Kinh tế trong nghiên cứu Nhân học	3	3	0	45
5	NH-521	3	Tôn giáo trong nghiên cứu Nhân học	3	3	0	45
		II	**Tiểu luận tổng quan**	**3**	Bảo vệ trước tiểu ban chấm tiểu luận tổng quan và chuyên đề tiến sĩ		
		III	**Các chuyên đề tiến sĩ**	**9**			
1			- Chuyên đề 1	3			
2			- Chuyên đề 2	3			
3			- Chuyên đề 3	3			
		IV	**Luận án**	**70**	Bảo vệ trước Hội đồng đánh giá luận án		
			Tổng cộng	**91**			

- Chương trình đào tạo dành cho người có bằng thạc sĩ thuộc ngành khối kiến thức 1

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: **tối thiểu 103** tín chỉ, trong đó:

+ Các học phần bổ sung: ***12*** tín chỉ

+ Các học phần tiến sĩ: ***9*** tín chỉ

Bắt buộc: 6 tín chỉ

Tự chọn: 3 tín chỉ

+ Tiểu luận tổng quan: ***3*** tín chỉ

+ Các chuyên đề tiến sĩ (3 chuyên đề): ***9*** tín chỉ

+ Luận án tiến sĩ: ***70*** tín chỉ

DANH MỤC CÁC MÔN HỌC

TT	**Mã số học phần/ môn học**	**Học kỳ**	**Tên học phần/môn học**	**Khối lượng (tín chỉ)**			**Tổng số tiết**
				Tổng số	**LT**	**TH, TN, TL**	
		I	**Các học phần bổ sung**	**12**			
1	NH-501	1	Các lý thuyết trong nghiên cứu	3	3	0	

			Dân tộc học/Nhân học				45
2	NH-503	1	Thiết kế dự án nghiên cứu trong nhân học	3	3	0	45
3	NH-504	2	Tộc người và những vấn đề tộc người trong bối cảnh đương đại	3	3	0	45
4	NH-505	2	Tôn giáo và nghiên cứu Nhân học về tôn giáo trong bối cảnh đương đại	3	3	0	45
		II	**Các học phần tiến sĩ**	**9**			
		1	***Các học phần bắt buộc***	***6***			
1	NH-517	1	Các lý thuyết trong nghiên cứu Nhân học đương đại	3	3	0	45
2	NH-516	2	Các phương pháp nghiên cứu khoa học đương đại trong Nhân học	3	3	0	45
			Các học phần lựa chọn (chọn 6 tín chỉ)	***3***			
1	NH-515	1	Seminar về các vấn đề nghiên cứu Nhân học đương đại	3	3	0	45
2	NH-518	3	Tộc người trong nghiên cứu Nhân học	3	3	0	45
3	NH-519	3	Văn hóa – xã hội trong nghiên cứu Nhân học	3	3	0	45
4	NH-520	3	Kinh tế trong nghiên cứu Nhân học	3	3	0	45
5	NH-521	3	Tôn giáo trong nghiên cứu Nhân học	3	3	0	45
		III	**Tiểu luận tổng quan**	**3**	Bảo vệ trước tiểu ban chấm tiểu luận tổng quan và chuyên đề tiến sĩ		
		IV	**Các chuyên đề tiến sĩ**	**9**			
1			- Chuyên đề 1	3			
2			- Chuyên đề 2	3			
3			- Chuyên đề 3	3			
		V	**Luận án**	**70**	Bảo vệ trước Hội đồng đánh giá luận án		
			Tổng cộng	**103**			

Chương trình đào tạo dành cho người có bằng thạc sĩ thuộc ngành khối kiến thức 2

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: **tối thiểu 106** tín chỉ, trong đó:

+ Các học phần bổ sung: ***15*** tín chỉ

+ Các học phần tiến sĩ: ***9*** tín chỉ

Bắt buộc: 6 tín chỉ

Tự chọn: 3 tín chỉ

+ Tiểu luận tổng quan: ***3*** tín chỉ

+ Các chuyên đề tiến sĩ (3 chuyên đề): ***9*** tín chỉ

+ Luận án tiến sĩ: ***70*** tín chỉ

DANH MỤC CÁC MÔN HỌC

TT	Mã số học phần/ môn học	Học kỳ	Tên học phần/môn học	Khối lượng (tín chỉ)			Tổng số tiết
				Tổng số	LT	TH, TN, TL	
		I	**Các học phần bổ sung**	**15**			
1	NH-501	1	Các lý thuyết trong nghiên cứu Dân tộc học/Nhân học	3	3	0	45
2	NH-502	1	Phương pháp luận và các phương pháp nghiên cứu trong nhân học	3	3	0	45
3	NH-503	1	Thiết kế dự án nghiên cứu trong nhân học	3	3	0	45
4	NH-504	2	Tộc người và những vấn đề tộc người trong bối cảnh đương đại	3	3	0	45
5	NH-505	2	Tôn giáo và nghiên cứu Nhân học về tôn giáo trong bối cảnh đương đại	3	3	0	45
		II	**Các học phần tiến sĩ**	**9**			
		1	***Các học phần bắt buộc***	***3***			
1	NH-517	1	Các lý thuyết trong nghiên cứu Nhân học đương đại	3	3	0	45
2	NH-516	2	Các phương pháp nghiên cứu khoa học đương đại trong Nhân học	3	3	0	45
			Các học phần lựa chọn (chọn 6 tín chỉ)	***6***			
1	NH-515	1	Seminar về các vấn đề nghiên cứu Nhân học đương đại	3	2	1	60
2	NH-518	3	Tộc người trong nghiên cứu Nhân học	3	3	0	45
3	NH-519	3	Văn hóa – xã hội trong nghiên cứu Nhân học	3	3	0	45
4	NH-520	3	Kinh tế trong nghiên cứu Nhân học	3	3	0	45
5	NH-521	3	Tôn giáo trong nghiên cứu Nhân học	3	3	0	45

		III	**Tiểu luận tổng quan**	**3**	Bảo vệ trước tiểu ban chấm tiểu luận tổng quan và chuyên đề tiến sĩ	
		IV	**Các chuyên đề tiến sĩ**	**9**		
1			- Chuyên đề 1	3		
2			- Chuyên đề 2	3		
3			- Chuyên đề 3	3		
		V	**Luận án**	**70**	Bảo vệ trước Hội đồng đánh giá luận án	
			Tổng cộng	**106**		

NGÀNH: QUẢN LÝ GIÁO DỤC

1. Thông tin chung về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:
  + Tiếng Việt: Quản lý Giáo dục
  + Tiếng Anh: Education Management
- Mã ngành đào tạo: **914 01 14**
- Hình thức đào tạo: Chính quy
- Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp:
  + Tiếng Việt: Tiến sĩ Quản lý giáo dục
  + Tiếng Anh: Doctor of Philosophy in Education Management

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo

2.1. Về kiến thức

- Trang bị cho người học những kiến thức chung về quản lý, quản lý giáo dục (QLGD). Qua đó người học nắm được các lý thuyết chung về quản lý, các lý thuyết hiện đại trong quản lý giáo dục;

- Trang bị cho người học những kiến thức về lãnh đạo giáo dục, cách tiếp cận trong lãnh đạo giáo dục. Qua đó người học có hiểu biết sâu sắc trong các cách tiếp cận lãnh đạo giáo dục cũng như phân tích được vai trò lãnh đạo, quản lý của nhà QLGD;

- Trang bị cho người học những hiểu biết chung về nghiên cứu khoa học giáo dục và QLGD. Qua đó, người học nắm vững quy trình, phương pháp, kỹ thuật thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học giáo dục nói chung và khoa học QLGD nói riêng; đánh giá và phản biện được các nghiên cứu giáo dục, QLGD.

2.2. Về kỹ năng

- Hình thành cho người học kỹ năng tư duy, phân tích và giải quyết vấn đề: Lựa chọn và sử dụng một cách có hiệu quả và đa dạng các phương pháp nghiên cứu trong những vấn đề tiếp cận; Phân tích và lý giải các vấn đề nghiên cứu trên cơ sở thực tiễn khoa học, đa chiều, suy luận logic, minh bạch, và rõ ràng; Biết lựa chọn các vấn đề ưu tiên; giải quyết vấn đề linh hoạt, khoa học và có hệ thống.

- Hình thành cho người học kỹ năng nghiên cứu: Phát hiện những vấn đề nghiên cứu mới trong giáo dục; Tổng hợp và phân tích các tài liệu khoa học; Xây dựng các giả thuyết nghiên cứu; Xây dựng lý luận và tiến hành thực nghiệm cho vấn đề nghiên cứu; Xây dựng, kiểm tra và phát triển các lý thuyết mới; Biết thu thập, xử lý và phân tích dữ liệu định lượng, định tính trong nghiên cứu.

- Hình thành cho người học kỹ năng nghề nghiệp: Sử dụng thành thạo các phần mềm chuyên dụng để phân tích các kết quả trong nghiên cứu QLGD; Lựa chọn và xây dựng mô hình nghiên cứu hiện đại về QLGD; Biết cách thiết lập kế hoạch nghiên cứu; Biết tổ chức, sắp xếp công việc một cách khoa học; Làm việc độc lập và sáng tạo

2.3. Về mức tự chủ và trách nhiệm

- Rèn luyện cho người học sự tôn trọng tính khách quan, khoa học trong phát hiện và lý giải các vấn đề tiếp cận trong nghiên cứu.

- Hình thành và phát triển tình yêu, ham học hỏi, đam mê nghiên cứu khoa học cũng như ý thức được vị trí, tầm quan trọng của nghiên cứu khoa học trong hoạt động thực tiễn nghề nghiệp.

3. Đối tượng tuyển sinh

- Ngành phù hợp: có bằng cử nhân ngành Quản lý Giáo dục hay thạc sĩ ngành Quản lý Giáo dục, Giáo dục học.

- Ngành bổ sung kiến thức 1: có bằng thạc sĩ ngành Lý luận và phương pháp dạy học, Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn, Giáo dục và phát triển cộng đồng, Đo lường và đánh giá trong giáo dục, Thiết kế phương tiện giáo dục, giảng dạy, Giáo dục quốc tế và so sánh, Giáo dục đặc biệt, Khoa học quản lý, Quản lý nhân lực;

- Ngành bổ sung kiến thức 2: có bằng thạc sĩ các ngành khác[1]

+ Danh mục các môn học bổ sung kiến thức 1: *(tối thiểu 12 tín chỉ)*

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
1	Lý thuyết giáo dục	4	
2	Cơ sở tâm lý học trong hoạt động giáo dục	3	
3	Đại cương khoa học quản lý và quản lý giáo dục	4	
4	Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành giáo dục - đào tạo	3	
Tổng cộng		**14**	

+ Danh mục các môn học bổ sung kiến thức 2: *(tối thiểu 20 tín chỉ)*

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
1	Lý thuyết giáo dục	4	
2	Cơ sở tâm lý học trong hoạt động giáo dục	3	
3	Đại cương khoa học quản lý và quản lý giáo dục	4	
4	Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành giáo dục – đào tạo	3	
5	Tổ chức và quản lý cơ sở giáo dục	3	
6	Nhập môn Xã hội học giáo dục	3	
Tổng cộng		**20**	

4. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

4.1. Chuẩn về kiến thức, năng lực chuyên môn

4.1.1 Đánh giá được những kiến thức cập nhật và chuyên sâu về quản lý giáo dục hiện đại, quản trị tổ chức

[1] Các ngành khác bao gồm bằng thạc sĩ nước ngoài được Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận tương đương

4.1.2 Tạo ra được những kiến thức mới và chuyên sâu liên quan hướng nghiên cứu của luận án trên cơ sở thiết kế được công trình nghiên cứu đã chọn một cách thành công

4.2. Chuẩn về kỹ năng

4.2.1 Thành thạo trong suy luận, phân tích, giải quyết vấn đề khoa học một cách sáng tạo, độc đáo

4.2.2 Thành thạo trong suy luận, phân tích, tổng hợp các vấn đề khoa học và thiết kế, thực hiện nghiên cứu, hướng dẫn nghiên cứu khoa học

4.2.3 Thành thạo trong truyền bá, phổ biến tri thức, tự định hướng, dẫn dắt chuyên môn, đưa ra các kết luận, quyết định mang tính chất chuyên gia

4.3. Chuẩn về năng lực tự chủ và trách nhiệm

4.3.1 Tôn trọng tính khách quan, khoa học trong phát hiện, lý giải các vấn đề trong hoạt động nghề nghiệp cũng như quản lý nghiên cứu.

4.3.2 Phát triển tình yêu, ham học hỏi, đam mê nghiên cứu khoa học cũng như học tập suốt đời để phát triển tri thức chuyên nghiệp, kinh nghiệm và sáng tạo ra ý tưởng mới và quá trình mới.

5. Ma trận các môn học và chuẩn đầu ra

5.1. Chuẩn đầu ra

Chuẩn về kiến thức, năng lực chuyên môn **4.1**	**Chuẩn về kỹ năng** **4.2**	**Chuẩn về năng lực tự chủ và trách nhiệm** **4.3**
4.1.1 Đánh giá được những kiến thức cập nhật và chuyên sâu về quản lý giáo dục hiện đại, quản trị tổ chức	4.2.1 Thành thạo trong suy luận, phân tích, giải quyết vấn đề khoa học một cách sáng tạo, độc đáo	4.3.1 Tôn trọng tính khách quan, khoa học trong phát hiện, lý giải các vấn đề trong hoạt động nghề nghiệp cũng như quản lý nghiên cứu.
4.1.2 Tạo ra được những kiến thức mới và chuyên sâu liên quan hướng nghiên cứu của luận án trên cơ sở thiết kế được công trình nghiên cứu đã chọn một cách thành công	4.2.2 Thành thạo trong suy luận, phân tích, tổng hợp các vấn đề khoa học và thiết kế, thực hiện nghiên cứu, hướng dẫn nghiên cứu khoa học	4.3.2 Phát triển tình yêu, ham học hỏi, đam mê nghiên cứu khoa học cũng như học tập suốt đời để phát triển tri thức chuyên nghiệp, kinh nghiệm và sáng tạo ra ý tưởng mới và quá trình mới.
	4.2.3 Thành thạo trong truyền bá, phổ biến tri thức, tự định hướng, dẫn dắt chuyên môn, đưa ra các kết luận, quyết định mang tính chất chuyên gia	

5.2 Ma trận các môn học

Học kỳ	Tên môn học	Chuẩn đầu ra						
		4.1		4.2			4.3	
		4.1.1	4.1.2	4.2.1	4.2.2	4.2.3	4.3.1	4.3.2
Các môn học bắt buộc: 05 tín chỉ								
1	Phương pháp nghiên cứu quản lý giáo dục			X	X		X	X
2	Lý thuyết quản lý giáo dục hiện đại	X		X		X	X	
Các môn học tự chọn: tối thiểu 08 tín chỉ								
1-2	Vấn đề đương đại trong Quản lý giáo dục	X	X			X		
1-2	Phân tích và phát triển chính sách đương đại trong quản lý giáo dục		X			X	X	
2	Phương pháp nghiên cứu định lượng trong giáo dục		X		X		X	X
2	Phương pháp nghiên cứu định tính trong giáo dục		X		X		X	X
2-3	Kỹ năng lãnh đạo trong giáo dục	X		X		X		
2-3	Văn hóa lãnh đạo trong các tổ chức giáo dục	X				X	X	
2-3	Lý thuyết quyết định	X				X	X	
Các chuyên đề Tiến sĩ: 8 tín chỉ								
1	Chuyên đề tổng quan	X	X	X	X	X	X	X
2	Chuyên đề 1		X	X		X	X	X
3	Chuyên đề 2		X	X		X	X	X
4	Chuyên đề 3		X	X		X	X	X
LUẬN ÁN: 70 tín chỉ								
	Luận án tiến sĩ	X	X	X	X	X	X	X

6. Điều kiện tốt nghiệp

Nghiên cứu sinh phải tích lũy đủ số tín chỉ, công bố các kết quả nghiên cứu theo quy định phù hợp với từng chương trình đào tạo; bảo vệ thành công luận án tiến sĩ và đạt chuẩn trình độ ngoại ngữ trong đào tạo trình độ tiến sĩ theo quy định hiện hành.

7. Loại chương trình đào tạo

7.1. Chương trình đào tạo dành cho người có bằng đại học.

7.2. Chương trình đào tạo dành cho người có bằng thạc sĩ.

8. Thời gian đào tạo:

- 03 năm đối với người có bằng thạc sĩ;

- 04 năm đối với người có bằng đại học.

9. Nội dung chương trình đào tạo Phương thức 1

9.1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

9.1.1 Chương trình đào tạo dành cho người học có bằng đại học

- Lưu ý: **Người học đã** có bằng cử nhân chính quy ngành Quản lý giáo dục và xếp loại giỏi có điểm trung bình tích lũy từ 8.0 (theo thang điểm 10) trở lên. Người học phải hoàn thành các học phần của chương trình đào tạo thạc sĩ và các nội dung của chương trình đào tạo tiến sĩ

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: **tối thiểu 121** tín chỉ, trong đó:

- Các học phần ở trình độ thạc sĩ: **31** tín chỉ
  - + Khối kiến thức chung (bắt buộc): 04 tín chỉ
  - + Khối kiến thức cơ sở và ngành: 27 tín chỉ
    - Bắt buộc: 21 tín chỉ
    - Tự chọn: 06 tín chỉ
- Các học phần tiến sĩ, chuyên đề tiến sĩ và tiểu luận tổng quan: **20 tín chỉ**
  - + Các học phần tiến sĩ: 03 tín chỉ
  - + Các chuyên đề tiến sĩ: 12 tín chỉ
  - + Tiểu luận tổng quan: 05 tín chỉ
- Luận án tiến sĩ: **70** tín chỉ.

9.1.2. Chương trình đào tạo dành cho người học có bằng thạc sĩ

9.1.2.1 Đối với người học có bằng thạc sĩ ngành phù hợp

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: **tối thiểu 90** tín chỉ, trong đó:

- Các học phần tiến sĩ, chuyên đề tiến sĩ và tiểu luận tổng quan: **20 tín chỉ**
  - + Các học phần tiến sĩ: 03 tín chỉ
  - + Các chuyên đề tiến sĩ: 12 tín chỉ
  - + Tiểu luận tổng quan: 05 tín chỉ
- Luận án tiến sĩ: **70** tín chỉ.

9.1.2.2 Đối với người học có bằng thạc sĩ ngành bổ sung kiến thức 1

- ***Lưu ý:*** đối với các NCS nhóm ngành bổ sung kiến thức 1, dựa vào bảng điểm chương trình thạc sĩ của từng trường hợp cụ thể, Hội đồng Khoa học chuyên môn sẽ đề nghị bổ sung một số môn học cần thiết.

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: **tối thiểu 100** tín chỉ, trong đó:

- Các học phần bổ sung: **tối thiểu 10** tín chỉ
- Các học phần tiến sĩ, chuyên đề tiến sĩ và tiểu luận tổng quan: **20 tín chỉ**
  + Các học phần tiến sĩ: 03 tín chỉ
  + Các chuyên đề tiến sĩ: 12 tín chỉ
  + Tiểu luận tổng quan: 05 tín chỉ
- Luận án tiến sĩ: **70** tín chỉ.

9.1.2.3 Đối với người học có bằng thạc sĩ ngành bổ sung kiến thức 2

- ***Lưu ý:*** đối với các NCS nhóm ngành gần, dựa vào bảng điểm chương trình thạc sĩ của từng trường hợp cụ thể, Hội đồng Khoa học chuyên môn sẽ đề nghị bổ sung một số môn học cần thiết.

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: **tối thiểu 105** tín chỉ, trong đó:

- Các học phần bổ sung: **tối thiểu 15** tín chỉ
- Các học phần tiến sĩ, chuyên đề tiến sĩ và tiểu luận tổng quan: **20 tín chỉ**
  + Các học phần tiến sĩ: 03 tín chỉ
  + Các chuyên đề tiến sĩ: 12 tín chỉ
  + Tiểu luận tổng quan: 05 tín chỉ
- Luận án tiến sĩ: **70** tín chỉ.

9.2. Khung chương trình đào tạo

9.2.1. Người học có bằng đại học

TT	Mã số môn học	Học kỳ	Tên môn học	Khối lượng (tín chỉ)			Tổng số tiết
				Tổng số	LT	TH	
I. Các học phần ở trình độ thạc sĩ: 31 tín chỉ							
1. Khối kiến thức chung: 04 tín chỉ							
1			Triết học	04			60
2			Lịch sử văn hóa Việt Nam (dành cho người nước ngoài)	04			60
2. Khối kiến thức cơ sở và ngành: 27 tín chỉ							
Các môn học bắt buộc: 21 tín chỉ							
1	GD6034	1	Phương pháp nghiên cứu trong quản lý giáo dục	03			45
2	GD6005	1	Lý luận tổ chức và quản lý	02			30
3	GD6037	2	Chính sách và chiến lược trong giáo dục	03			45
4	GD6046	3	Quản lý sự thay đổi trong giáo dục	02			30
5	GD6031	2	Quản lý hệ thống giáo dục quốc	02			30

			dân và cơ sở giáo dục				
6	GD6039	3	Quản lý chất lượng trong giáo dục	03			45
7	GD6038	3	Quản lý nguồn nhân lực trong giáo dục – đào tạo	03			45
8	GD6041	1	Tâm lý học ứng dụng trong tổ chức và quản lý giáo dục	03			45
Các môn học tự chọn: 06 tín chỉ							
9	GD6032	1	Thống kê ứng dụng trong khoa học giáo dục	03			45
10	GD6012	2	Xây dựng, quản lý và đánh giá dự án về giáo dục – đào tạo	03			45
11	GD6013	2	Xây dựng, quản lý và đánh giá chương trình học	03			45
II. Các học phần tiến sĩ: 03 tín chỉ							
1	GD6231	1	Phương pháp nghiên cứu quản lý giáo dục	03			45
III. Các chuyên đề tiến sĩ: 12 tín chỉ							
1	GDCD1	4	- Chuyên đề 1	04	Bảo vệ trước tiểu ban chấm chuyên đề, tiểu luận tổng quan		
2	GDCD2	4	- Chuyên đề 2	04			
3	GDCD3	5	- Chuyên đề 3	04			
IV. Tiểu luận tổng quan: 05 tín chỉ							
1	GDTLTQ	1-2	- Tiểu luận tổng quan	05			
V. Luận án: 70 tín chỉ							
1	GDLA05	8		**70**	Bảo vệ trước Hội đồng đánh giá luận án		
Tổng cộng				**121**			

9.2.2. Người học có bằng thạc sĩ

TT	Mã số môn học	Học kỳ	Tên môn học	Khối lượng (tín chỉ)			Tổng số tiết
				Tổng số	LT	TH	
I. Các học phần tiến sĩ: 03 tín chỉ							
1	GD6231	1	Phương pháp nghiên cứu quản lý giáo dục	03			45
II. Các chuyên đề tiến sĩ: 12 tín chỉ							
1	GDCD1	4	- Chuyên đề 1	04	Bảo vệ trước tiểu ban chấm chuyên đề, tiểu luận tổng quan		
2	GDCD2	4	- Chuyên đề 2	04			
3	GDCD3	5	- Chuyên đề 3	04			

III. Tiểu luận tổng quan: 05 tín chỉ							
1	GDTLTQ	1-2	- Tiểu luận tổng quan	05			
IV. Luận án: 70 tín chỉ							
1	GDLA05	6		**70**	Bảo vệ trước Hội đồng đánh giá luận án		
Tổng cộng				**90**			
Người học ngành bổ sung kiến thức 1 cần tích lũy thêm tối thiểu 10 TC và Người học ngành ngành bổ sung kiến thức 2 cần tích lũy thêm tối thiểu 15 TC các học phần sau:							
1	GD6034	1	Phương pháp nghiên cứu trong quản lý giáo dục	03			45
2	GD6005	1	Lý luận tổ chức và quản lý	02			30
3	GD6037	2	Chính sách và chiến lược trong giáo dục	03			45
4	GD6046	3	Quản lý sự thay đổi trong giáo dục	02			30
5	GD6031	2	Quản lý hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở giáo dục	02			30
6	GD6039	3	Quản lý chất lượng trong giáo dục	03			45
7	GD6038	3	Quản lý nguồn nhân lực trong giáo dục – đào tạo	03			45
8	GD6041	1	Tâm lý học ứng dụng trong tổ chức và quản lý giáo dục	03			45

- Hoạt động nghiên cứu khoa học: mỗi NCS phải tham gia ít nhất 06 hoạt động nghiên cứu khoa học thông qua việc tham dự các Hội thảo/tọa đàm khoa học trong và ngoài nước; đồng thời, tham gia viết bài ít nhất 02 bài báo khoa học trong các Hội thảo/tọa đàm khoa học trong và ngoài nước.

- Kết quả nghiên cứu: thực hiện theo các quy định/quy chế đào tạo hiện hành.

10. Nội dung chương trình đào tạo Phương thức 2

10.1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

10.1.1 Chương trình đào tạo dành cho người học có bằng đại học

- Lưu ý: **Người học đã** có bằng cử nhân chính quy ngành Quản lý giáo dục và xếp loại giỏi có điểm trung bình tích lũy từ 8.0 (theo thang điểm 10) trở lên. Người học phải hoàn thành các học phần của chương trình đào tạo thạc sĩ và các nội dung của chương trình đào tạo tiến sĩ

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: **tối thiểu 122** tín chỉ, trong đó:

- Các học phần ở trình độ thạc sĩ: **31** tín chỉ

+ Khối kiến thức chung (bắt buộc): 04 tín chỉ
+ Khối kiến thức cơ sở và ngành: 27 tín chỉ
Bắt buộc: 21 tín chỉ

Tự chọn: 06 tín chỉ

- Các học phần tiến sĩ, chuyên đề tiến sĩ và tiểu luận tổng quan: **21 tín chỉ**
  + Các học phần tiến sĩ: 13 tín chỉ
    Bắt buộc: 05 tín chỉ
    Tự chọn: 08 tín chỉ
  + Các chuyên đề tiến sĩ: 06 tín chỉ
  + Tiểu luận tổng quan: 02 tín chỉ
- Luận án tiến sĩ: **70** tín chỉ.

10.1.2. Chương trình đào tạo dành cho người học có bằng thạc sĩ

10.1.2.1 Đối với người học có bằng thạc sĩ ngành phù hợp

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: **tối thiểu 91** tín chỉ, trong đó:

- Các học phần tiến sĩ, chuyên đề tiến sĩ và tiểu luận tổng quan: **21 tín chỉ**
  + Các học phần tiến sĩ: 13 tín chỉ
    Bắt buộc: 05 tín chỉ
    Tự chọn: 08 tín chỉ
  + Các chuyên đề tiến sĩ: 06 tín chỉ
  + Tiểu luận tổng quan: 02 tín chỉ
- Luận án tiến sĩ: **70** tín chỉ.

10.1.2.2 Đối với người học có bằng thạc sĩ ngành bổ sung kiến thức 1

- ***Lưu ý:*** đối với các NCS nhóm ngành gần, dựa vào bảng điểm chương trình thạc sĩ của từng trường hợp cụ thể, Hội đồng Khoa học chuyên môn sẽ đề nghị bổ sung một số môn học cần thiết.

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: **tối thiểu 101** tín chỉ, trong đó:

- Các học phần bổ sung: **tối thiểu 10** tín chỉ
- Các học phần tiến sĩ, chuyên đề tiến sĩ và tiểu luận tổng quan: **21 tín chỉ**
  + Các học phần tiến sĩ: 13 tín chỉ
    Bắt buộc: 05 tín chỉ
    Tự chọn: 08 tín chỉ
  + Các chuyên đề tiến sĩ: 06 tín chỉ
  + Tiểu luận tổng quan: 02 tín chỉ
- Luận án tiến sĩ: **70** tín chỉ.

10.1.2.3 Đối với người học có bằng thạc sĩ ngành bổ sung kiến thức 2

- ***Lưu ý:*** đối với các NCS nhóm ngành gần, dựa vào bảng điểm chương trình thạc sĩ của từng trường hợp cụ thể, Hội đồng Khoa học chuyên môn sẽ đề nghị bổ sung một số môn học cần thiết.

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: **tối thiểu 106** tín chỉ, trong đó:

- Các học phần bổ sung: **tối thiểu 15** tín chỉ
- Các học phần tiến sĩ, chuyên đề tiến sĩ và tiểu luận tổng quan: **21 tín chỉ**
  + Các học phần tiến sĩ: 13 tín chỉ
    Bắt buộc: 05 tín chỉ

Tự chọn: 08 tín chỉ
+ Các chuyên đề tiến sĩ: 06 tín chỉ
+ Tiểu luận tổng quan: 02 tín chỉ
- Luận án tiến sĩ: **70** tín chỉ.

10.2. Khung chương trình đào tạo

10.2.1. Người học có bằng đại học

TT	Mã số môn học	Học kỳ	Tên môn học	Khối lượng (tín chỉ)			Tổng số tiết
				Tổng số	LT	TH	
I. Các học phần ở trình độ thạc sĩ: 31 tín chỉ							
1. Khối kiến thức chung: 04 tín chỉ							
1			Triết học	04			60
2			Lịch sử văn hóa Việt Nam (dành cho người nước ngoài)	04			60
2. Khối kiến thức cơ sở và ngành: 27 tín chỉ							
Các môn học bắt buộc: 21 tín chỉ							
1	GD6034	1	Phương pháp nghiên cứu trong quản lý giáo dục	03			45
2	GD6005	1	Lý luận tổ chức và quản lý	02			30
3	GD6037	2	Chính sách và chiến lược trong giáo dục	03			45
4	GD6046	3	Quản lý sự thay đổi trong giáo dục	02			30
5	GD6031	2	Quản lý hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở giáo dục	02			30
6	GD6039	3	Quản lý chất lượng trong giáo dục	03			45
7	GD6038	3	Quản lý nguồn nhân lực trong giáo dục – đào tạo	03			45
8	GD6041	1	Tâm lý học ứng dụng trong tổ chức và quản lý giáo dục	03			45
Các môn học tự chọn: 06 tín chỉ							
9	GD6032	1	Thống kê ứng dụng trong khoa học giáo dục	03			45
10	GD6012	2	Xây dựng, quản lý và đánh giá dự án về giáo dục – đào tạo	03			45
11	GD6013	2	Xây dựng, quản lý và đánh giá chương trình học	03			45
II. Các học phần tiến sĩ: 13 tín chỉ							
1. Các học phần bắt buộc: 05 tín chỉ							
1	**GD6231**	**1**	**Phương pháp nghiên cứu quản lý giáo dục**	**03**			**45**
2	GD6227	1	Lý thuyết quản lý giáo dục hiện	02			30

			đại				
2. Các học phần lựa chọn: 8 tín chỉ							
3	GD6228	1	Vấn đề đương đại trong Quản lý giáo dục	02			30
4	GD6240	2	Phân tích và phát triển chính sách đương đại trong quản lý giáo dục	02			30
5	GD6234	2	Phương pháp nghiên cứu định lượng trong giáo dục	02			30
6	GD6233	2	Phương pháp nghiên cứu định tính trong giáo dục	02			30
7	GD6241	2	Kỹ năng lãnh đạo trong giáo dục	02			30
8	GD6242	2	Văn hóa lãnh đạo trong các tổ chức giáo dục	02			30
9	GD6243	2	Lý thuyết quyết định	02			30
III. Các chuyên đề tiến sĩ: 06 tín chỉ							
1	GDCD1	4	- Chuyên đề 1	02	Bảo vệ trước tiểu ban chấm chuyên đề, tiểu luận tổng quan		
2	GDCD2	4	- Chuyên đề 2	02			
3	GDCD3	5	- Chuyên đề 3	02			
IV. Tiểu luận tổng quan: 02 tín chỉ							
1	GDTLTQ	3	- Tiểu luận tổng quan	02			
V. Luận án: 70 tín chỉ							
1	GDLA05	8		**70**	Bảo vệ trước Hội đồng đánh giá luận án		
Tổng cộng				**122**			

10.2.2. Người học có bằng thạc sĩ

TT	**Mã số môn học**	**Học kỳ**	**Tên môn học**	**Khối lượng (tín chỉ)**			**Tổng số tiết**
				Tổng số	**LT**	**TH**	
I. Các học phần tiến sĩ: 13 tín chỉ							
1. Các học phần bắt buộc: 05 tín chỉ							
1	**GD6231**	**1**	**Phương pháp nghiên cứu quản lý giáo dục**	**03**			**45**
2	GD6227	1	Lý thuyết quản lý giáo dục hiện đại	02			30
2. Các học phần lựa chọn: 8 tín chỉ							
3	GD6228	1	Vấn đề đương đại trong Quản lý giáo dục	02			30

4	GD6240	2	Phân tích và phát triển chính sách đương đại trong quản lý giáo dục	02			30
5	GD6234	2	Phương pháp nghiên cứu định lượng trong giáo dục	02			30
6	GD6233	2	Phương pháp nghiên cứu định tính trong giáo dục	02			30
7	GD6241	2	Kỹ năng lãnh đạo trong giáo dục	02			30
8	GD6242	2	Văn hóa lãnh đạo trong các tổ chức giáo dục	02			30
9	GD6243	2	Lý thuyết quyết định	02			30
II. Các chuyên đề và Tiểu luận tổng quan tiến sĩ: 06 tín chỉ							
1	GDCD1	4	- Chuyên đề 1	02	Bảo vệ trước tiểu ban chấm chuyên đề, tiểu luận tổng quan		
2	GDCD2	4	- Chuyên đề 2	02			
3	GDCD3	5	- Chuyên đề 3	02			
III. Tiểu luận tổng quan: 02 tín chỉ							
1	GDTLTQ	3	- Tiểu luận tổng quan	02			
IV. Luận án: 70 tín chỉ							
1	GDLA05	6		**70**	Bảo vệ trước Hội đồng đánh giá luận án		
Tổng cộng				**91**			
Người học ngành bổ sung kiến thức 1 cần tích lũy thêm tối thiểu 10 TC và Người học ngành ngành bổ sung kiến thức 2 cần tích lũy thêm tối thiểu 15 TC các học phần sau:							
1	GD6034	1	Phương pháp nghiên cứu trong quản lý giáo dục	03			45
2	GD6005	1	Lý luận tổ chức và quản lý	02			30
3	GD6037	2	Chính sách và chiến lược trong giáo dục	03			45
4	GD6046	3	Quản lý sự thay đổi trong giáo dục	02			30
5	GD6031	2	Quản lý hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở giáo dục	02			30
6	GD6039	3	Quản lý chất lượng trong giáo dục	03			45
7	GD6038	3	Quản lý nguồn nhân lực trong giáo dục – đào tạo	03			45
8	GD6041	1	Tâm lý học ứng dụng trong tổ chức và quản lý giáo dục	03			45

- Hoạt động nghiên cứu khoa học: mỗi NCS phải tham gia ít nhất 06 hoạt động nghiên cứu khoa học thông qua việc tham dự các Hội thảo/tọa đàm khoa học trong và ngoài nước; đồng

thời, tham gia viết bài ít nhất 02 bài báo khoa học trong các Hội thảo/tọa đàm khoa học trong và ngoài nước.

- Kết quả nghiên cứu: thực hiện theo các quy định/quy chế đào tạo hiện hành.

DANH SÁCH MÔN HỌC BẮT BUỘC
CỦA CTĐT NĂM 2020 ĐƯỢC THAY THẾ BẰNG MÔN HỌC MỚI (nếu có)

TT	Môn học CTĐT 2020	Môn học thay thế	Ghi chú
1	Phương pháp nghiên cứu quản lý giáo dục **(02 tín chỉ)**	Phương pháp nghiên cứu quản lý giáo dục **(03 tín chỉ)**	

NGÀNH: QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

1. Thông tin chung về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:
  + Tiếng Việt: Quản lý tài nguyên và Môi trường
  + Tiếng Anh: Management of Natural resources and Environment
- Mã ngành đào tạo: 9850101
- Loại hình đào tạo: Chính quy – tập trung
- Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp:
  + Tiếng Việt: Quản lý tài nguyên và Môi trường
  + Tiếng Anh: Management of Natural resources and Environment

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo:

Đào tạo nguồn nhân lực có trình độ đạt chuẩn bậc trình độ tiến sĩ (Bậc 8) theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam. Khi được cấp bằng tiến sĩ,người học sẽ có kiến thức thực tế và lý thuyết tiên tiến, chuyên sâu ở vị trí hàng đầu ngành QLTN&MT; có kỹ năng tổng hợp, phân tích thông tin, phát hiện và giải quyết vấn đề một cách sáng tạo; có kỹ năng tư duy, nghiên cứu độc lập, độc đáo, sáng tạo kiến thức mới; có kỹ năng truyền bá, phổ biến kiến thức, thiết lập mạng lưới hợp tác quốc gia và quốc tế trong quản lý, điều hành hoạt động chuyên môn; thể hiện năng lực sáng tạo, có khả năng tự định hướng và dẫn dắt chuyên môn, khả năng đưa ra các kết luận, khuyến cáo khoa học mang tính chuyên gia trong lĩnh vực quản lý tài nguyên và môi trường.

2.1 Về kiến thức: Có hệ thống kiến thức thực tế và lý thuyết chuyên sâu, tiên tiến và toàn diện thuộc ngành Quản lý Tài nguyên và Môi trường; phát triển và vận dụng các kiến thức căn bản, cốt lõi ở mức độ cao về học thuật, học thuyết và các nguyên lý trong lĩnh vực Quản lý Tài nguyên và Môi trường;

2.2 Về kỹ năng: Phát hiện, phân tích và chứng minh bản chất các hiện tượng môi trường, các quá trình mang tính quy luật của các thành phần môi trường; kỹ năng xác định mục tiêu, nội dung, phương pháp, công cụ và biện pháp quản lý môi trường và tài nguyên, định hướng phát triển và thúc đẩy bảo vệ môi trường và phát triển bền vững; nguyên tắc của quản trị tài nguyên và môi trường. Sáng tạo và sử dụng các tiêu chí, chỉ số, chỉ tiêu đo lường và đánh giá khách quan chính xác, hiệu quả trong quản lý tài nguyên và môi trường, quản trị tài nguyên, bảo tồn và phát triển bền vững tài nguyên và môi trường và trong quản tổng thể các nguồn tài nguyên, mô trường sống của con người, ngành, lĩnh vực và vùng, địa phương; đưa ra được các giải pháp sáng tạo để giải quyết các vấn đề lý luận và thực tiễn thuộc lĩnh vực Quản lý Tài nguyên và Môi trường, nhất là các giải pháp quản lý nhằm sử dụng hiệu quả các tài

nguyên và giữ gìn môi trường trong sạch để phục vụ cho mục tiêu phát triển kinh tế-xã hội bền vững;

2.3 Về mức độ tự chủ và trách nhiệm: Thể khả năng chủ trì các Hội thảo khoa học, công bố quốc tế, đưa ra được những sáng kiến quản lý tài nguyên và môi trường có giá trị và có khả năng đánh giá giá trị của các sáng kiến của người khác đưa ra; có khả năng đối thoại về các vấn đề về chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, cơ chế quản lý và chính sách môi trường, khai thác và sử dụng tài nguyên; có năng lực đưa ra được những đề xuất của chuyên gia với luận cứ chắc chắn về khoa học và thực tiễn trong lĩnh vực quản lý tài nguyên và môi trường. Thể năng lực chuyên môn vững chắc và có tầm ảnh hưởng tới định hướng phát triển về chuyên môn của tập thể, định hướng phát triển chiến lược của tổ chức đang công tác; có khả năng thích nghi với môi trường làm việc hội nhập quốc tế và phục vụ cộng đồng; có khả năng quyết định về quản lý và xây dựng kế hoạch cho các hoạt động nghiên cứu, phát triển tri thức, ý tưởng mới trong lĩnh vực Quản lý tài nguyên và môi trường,

3. Đối tượng tuyển sinh

3.1 . Ngành phù hợp

- **Ngành phù hợp:** Địa lý học, Quản lý tài nguyên và môi trường, Sư phạm Địa Lý, Khoa học môi trường, Kỹ thuật môi trường, Quản lý đất đai, Quản lý tài nguyên rừng, Quản lý biển đảo và đới bờ, Lâm học (hay Lâm nghiệp), Địa lý tài nguyên và môi trường, Khí tượng học (hay Khí tượng và khí hậu học), Thuỷ văn học, Địa vật lý, Hải dương học, Sinh thái học, Địa chất học, Quản lý công, Quản lý xây dựng, Bản đồ, Viễn thám và Hệ thống thông tin địa lý, Kỹ thuật trắc địa - bản đồ

3.2 . Ngành học bổ sung kiến thức

- Ngành học bổ sung kiến thức 1: Kinh tế nông nghiệp, Phát triển nông thôn, Quy hoạch vùng và đô thị, Đô thị học, Xã hội học, Nhân học, Khoa học đất, Kỹ thuật địa chất, Kỹ thuật địa vật lý sẽ học chương trình bổ sung kiến thức với tổng số **12 tín chỉ**.

Danh mục các môn học bổ sung cho ngành bổ sung kiến thức 1 (12 tín chỉ):

Stt	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
01	Môi trường học đại cương	03	
02	Cơ sở Địa lý tự nhiên	02	
03	Bản đồ-GIS đại cương	03	
04	Viễn thám đại cương	02	
05	Tài nguyên rừng	02	

- Ngành học bổ sung kiến thức 2: các ngành còn lại sẽ học chương trình chuyển đổi kiến thức với tổng số **20 tín chỉ**.

Danh mục các môn học chuyển đổi cho ngành học bổ sung kiến thức 2 (ngành khác) (20 tín chỉ):

Stt	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
01	Môi trường học đại cương	03	
02	Cơ sở Địa lý tự nhiên	02	
03	Bản đồ-GIS đại cương	03	
04	Viễn thám đại cương	02	
05	Tài nguyên rừng	02	
06	Địa sinh vật đại cương	03	
07	Cơ sở Địa lý nhân văn	03	
08	Dân số học và Địa lý dân cư	02	

4. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

4.1. Chuẩn về kiến thức, năng lực chuyên môn:

4.1.1. Có hệ thống kiến thức thực tế và lý thuyết chuyên sâu, tiên tiến và toàn diện thuộc ngành Quản lý Tài nguyên và Môi trường; phát triển và vận dụng các kiến thức căn bản, cốt lõi ở mức độ cao về học thuật, học thuyết và các nguyên lý trong lĩnh vực Quản lý Tài nguyên và Môi trường;

4.1.2. Làm chủ và phát huy được các kiến thức tiên tiến thuộc ngành Địa lý và Quản lý tài nguyên môi trường; có khả năng tư duy nghiên cứu độc lập, sáng tạo trong giải quyết các vấn đềlý luận và thực tiễn của ngành Quản lý Tài nguyên và Môi trường.

4.2. Chuẩn về kỹ năng:

4.2.1. Phát hiện, phân tích và chứng minh bản chất các hiện tượng môi trường, các quá trình mang tính quy luật của các thành phần môi trường; kỹ năng xác định mục tiêu, nội dung, phương pháp, công cụ và biện pháp quản lý môi trường và tài nguyên, định hướng phát triển và thúc đẩy bảo vệ môi trường và phát triển bền vững; nguyên tắc của quản trị tài nguyên và môi trường

4.2.2. Sáng tạo và sử dụng các tiêu chí, chỉ số, chỉ tiêu đo lường và đánh giá khách quan chính xác, hiệu quả trong quản lý tài nguyên và môi trường, quản trị tài nguyên, bảo tồn và phát triển bền vững tài nguyên và môi trường và trong quản tổng thể các nguồn tài nguyên, mô trường sống của con người, ngành, lĩnh vực và vùng, địa phương; đưa ra được các giải pháp sáng tạo để giải quyết các vấn đề lý luận và thực tiễn thuộc lĩnh vực Quản lý Tài nguyên và Môi trường, nhất là các giải pháp quản lý nhằm sử dụng hiệu quả các tài nguyên và giữ gìn môi trường trong sạch để phục vụ cho mục tiêu phát triển kinh tế-xã hội bền vững;

4.2.3. Trao đổi, tranh uận học thuật và đối thoại về các vấn đề lý luận và thực tiễn thuộc ngành Quản lý Tài nguyên và Môi trường; có khả năng thiết lập mạng lưới hợp tác trong hoạt động chuyên môn; có năng lực tổng hợp trí tuệ tập thể, dẫn dắt chuyên môn để xử lý các vấn

đề lý luận và thực tiễn cụ thể thuộc ngành Quản lý Tài nguyên và Môi trường ở quy mô quốc gia, khu vực và quốc tế;

4.3. Chuẩn về năng lực tự chủ và trách nhiệm:

4.3.1. Có năng lực phát hiện bản chất của các hiện tượng môi trường, tự nhiên và các tác động của con người, các quá trình quản lý trong trạng thái "động" của các yếu tố tác động đến môi trường và tự nhiên, phát hiện vấn đề và đưa ra được những sáng kiến có giá trị thực tiễn để giải quyết những vấn đề tồn tại trong quản lý tài nguyên và môi trường; tự chủ xác định được cách thức tác động, điều chỉnh của chủ thể quản lý đối với đối tượng quản lý tài nguyên và môi trường (vĩ mô và vi mô) phù hợp với các chiến lược và quy hoạch phát triển kinh tế-xã hội trong từng thời kỳ, xác định các công cụ, biện pháp thích ứng và xử lý các vấn đề thực tiễn phát sinh trong lĩnh vực quản lý tài nguyên và môi trường.

4.3.2. Có khả năng chủ trì các Hội thảo khoa học, công bố quốc tế, đưa ra được những sáng kiến quản lý tài nguyên và môi trường có giá trị và có khả năng đánh giá giá trị của các sáng kiến của người khác đưa ra; có khả năng đối thoại về các vấn đề về chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, cơ chế quản lý và chính sách môi trường, khai thác và sử dụng tài nguyên; có năng lực đưa ra được những đề xuất của chuyên gia với luận cứ chắc chắn về khoa học và thực tiễn trong lĩnh vực quản lý tài nguyên và môi trường.

4.3.3. Có năng lực chuyên môn vững chắc và có tầm ảnh hưởng tới định hướng phát triển về chuyên môn của tập thể, định hướng phát triển chiến lược của tổ chức đang công tác; có khả năng thích nghi với môi trường làm việc hội nhập quốc tế và phục vụ cộng đồng; có khả năng quyết định về quản lý và xây dựng kế hoạch cho các hoạt động nghiên cứu, phát triển tri thức, ý tưởng mới trong lĩnh vực Quản lý tài nguyên và môi trường,

5. Ma trận các môn học và chuẩn đầu ra

(Danh sách các môn học được hệ thống theo học kỳ và phân bổ giảng dạy các kỹ năng vào các môn học)

5.1. Chuẩn đầu ra

Chuẩn về kiến thức, năng lực chuyên môn **5.1**	**Chuẩn về kỹ năng** **5.2**	**Chuẩn về năng lực tự chủ và trách nhiệm** **5.3**
5.1.1 Có kiến thức tiên tiến, chuyên sâu ở vị trí hàng đầu trong lĩnh vực nghiên cứu của ngành học	5.2.1 Làm chủ các lý thuyết khoa học, phương pháp, công cụ phục vụ nghiên cứu và phát triển trong lĩnh vực của ngành học	5.3.1 Độc lập trong nghiên cứu, sáng tạo tri thức mới; đưa ra các ý tưởng, kiến thức mới trong những hoàn cảnh phức tạp và khác nhau.
5.1.2 Làm chủ kiến thức cốt lõi, nền tảng thuộc lĩnh vực	5.2.2 Có khả năng tổng hợp, làm giàu và bổ sung tri thức	5.3.2 Có tính thích ứng, tự định hướng và dẫn dắt những

của của ngành học	chuyên môn; kỹ năng suy luận, phân tích các vấn đề khoa học và đưa ra những hướng xử lý một cách sáng tạo, độc đáo.	người khác. Chủ động đưa ra phán quyết, quyết định mang tính chuyên gia.
5.1.3 Có kiến thức về tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ mới.	5.2.3 Có năng lực quản lý, điều hành chuyên môn trong nghiên cứu và phát triển.	5.3.3 Chịu trách nhiệm quản lý nghiên cứu và có trách nhiệm cao trong nghiên cứu, học tập để phát triển tri thức chuyên nghiệp, kinh nghiệm và sáng tạo ra ý tưởng mới.
5.1.4 Có kiến thức về quản trị tổ chức.	5.2.4 Có kỹ năng làm việc trong các nhóm nghiên cứu mạnh, tham gia thảo luận trong nước và quốc tế thuộc ngành hoặc lĩnh vực nghiên cứu và phổ biến các kết quả nghiên cứu.	

5.2. Ma trận các môn học và chuẩn đầu ra (kỹ năng)

(Danh sách các môn học được hệ thống theo học kỳ và phân bổ giảng dạy các kỹ năng vào các môn học)

Học kỳ	**Tên môn học**	**Chuẩn đầu ra**							
		Chuẩn về kiến thức, năng lực chuyên môn 5.1		**Chuẩn về kỹ năng 5.2**			**Chuẩn về mức độ tự chủ và trách nhiệm 5.3**		
		5.1.1	**5.1.2**	**5.2.1**	**5.2.2**	**5.2.3**	**5.3.1**	**5.3.2**	**5.3.3**
1	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	x		x		x	x		x
1	Sinh thái nhân văn: các vấn đề về lý thuyết và ứng dụng	x		x	X		x		
1	Kinh tế môi trường	x	x		X		x		x
1	Quản trị tài nguyên môi trường	x	x		X	x		x	
1	Phân tích rủi ro	x		x		x	x		x
1	**Ứng dụng GIS trong quản lý tài nguyên môi trường**	x	x	x	X	x	x		x
1	Đánh giá tác động môi trường	x	x	x		x		x	
1	**Quản trị tài nguyên đất**	x	x		X		x		x
2	**Quản trị tài nguyên nước**	x	x		X		x		x

2	**Sinh thái cảnh quan ứng dụng**	x		x		x	x		x
2	**Nguyên tắc phòng ngừa trong khoa học môi trường**	x		x	x		x		
2	Biến đổi khí hậu	x	x		x		x		x
2	Xã hội học môi trường	x	x		x	x		x	
2	Quản trị môi trường biển và ven biển	x		x		x	x		x
2	**Ứng dụng viễn thám trong quản lý tài nguyên môi trường**		x		x	x	x		x
2	Thống kê ứng dụng trong quản lý môi trường (Lý thuyết)	x	x	x	x	x	x		x
3	Thống kê ứng dụng trong quản lý môi trường (Thực hành)	x	x	x		x		x	
3	Quản trị môi trường đô thị	x	x		x		x		x
3	Quản trị môi trường nông thôn	x	x		x	x		x	
3	Phân tích chính sách		x		x	x	x		x
3	Giới, môi trường và phát triển bền vững	x	x		x	x		x	
4	Đa dạng sinh học	x			x	x		x	
4	Độc chất học môi trường	x	x		x	x		x	
4	Kinh tế phát triển	x		x		x	x		x
4	Vệ sinh bệnh học môi trường	x	x	x		x		x	
4	Du lịch sinh thái và phát triển bền vững	x	x	x	x	x	x		x
5	Tiểu luận tổng quan	x	x	x	x		x		x
5	Chuyên đề tiến sĩ	x	x	x	x	x	x	x	x
6	Luận án Tiến sĩ	x		x			x		

6. Điều kiện tốt nghiệp

Nghiên cứu sinh tích lũy đủ số tín chỉ theo quy định phù hợp với từng chương trình đào tạo và đạt chuẩn trình độ ngoại ngữ trong đào tạo trình độ tiến sĩ.

7. Loại chương trình đào tạo

7.1. Chương trình đào tạo dành cho đối tượng dự tuyển có bằng đại học

7.2. Chương trình đào tạo dành cho đối tượng dự tuyển có bằng thạc sĩ

8. Thời gian đào tạo:

- 03 năm đối với nghiên cứu sinh có bằng thạc sĩ;

- 04 năm đối với nghiên cứu sinh có bằng đại học.

9. Nội dung chương trình đào tạo Phương thức 2

9.1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

9.1.1. Chương trình đào tạo dành cho đối tượng dự tuyển có bằng đại học

(Người học phải hoàn thành các học phần của chương trình đào tạo thạc sĩ và các nội dung của chương trình đào tạo tiến sĩ)

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: **129 tín chỉ**, trong đó:

- Các học phần ở trình độ thạc sĩ: **tối thiểu 30** tín chỉ
  + Khối kiến thức chung (bắt buộc): **04 tín chỉ**
    Bắt buộc: 04 tín chỉ
    Tự chọn: 00 tín chỉ
  + Khối kiến thức nhóm chuyên ngành: **26 tín chỉ**
    Bắt buộc: 15 tín chỉ
    Tự chọn: 11 tín chỉ
- Các học phần, chuyên đề tiến sĩ và tiểu luận tổng quan: **tối thiểu 29** tín chỉ
  + Các học phần tiến sĩ: **17 tín chỉ**
    Bắt buộc: 11 tín chỉ
    Tự chọn: 06 tín chỉ
  + Các chuyên đề tiến sĩ: **09 tín chỉ**
  + Tiểu luận tổng quan: **03 tín chỉ**
- Luận án tiến sĩ: **70 tín chỉ.**

10.1.2. Chương trình đào tạo dành cho đối tượng dự tuyển có bằng thạc sĩ

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: **99 tín chỉ**, trong đó:

- Các học phần, chuyên đề tiến sĩ và tiểu luận tổng quan: **tối thiểu 29** tín chỉ
  + Các học phần tiến sĩ: **17 tín chỉ**
    Bắt buộc: 11 tín chỉ
    Tự chọn: 06 tín chỉ
  + Các chuyên đề tiến sĩ: **09 tín chỉ**
  + Tiểu luận tổng quan: **03 tín chỉ**
- Luận án tiến sĩ: **70 tín chỉ.**

9.2. Khung chương trình đào tạo

9.2.1. Nghiên cứu sinh có bằng đại học

TT	Mã số học phần/ môn học	Học kỳ	Tên học phần/môn học	Khối lượng (tín chỉ)			Tổng số tiết
				Tổng số	LT	TH, TN, TL	
		I	**Các học phần ở trình độ thạc sĩ**	**30**			

		1	***Khối kiến thức chung***	***04***			
1.			Triết học	04			
2.			Lịch sử văn hóa Việt Nam (dành cho người nước ngoài)	04			
		2	***Khối kiến thức cơ sở và ngành***	***26***			
			Các học phần bắt buộc	***15***			
3.			Quản trị môi trường nông thôn	03			
4.			**Nguyên tắc phòng ngừa trong khoa học môi trường**	03			
5.			**Ứng dụng viễn thám trong quản lý tài nguyên môi trường**	03			
6.			Quản trị môi trường đô thị	03			
7.			Phân tích rủi ro	03			
			Các học phần lựa chọn	***11***			
8.			**Quản trị tài nguyên đất**	02			
9.			Kinh tế phát triển	03			
10.			**Ứng dụng GIS trong quản lý tài nguyên môi trường**	03			
11.			Biến đổi khí hậu	03			
12.			Đa dạng sinh học	02			
13.			Du lịch sinh thái và phát triển bền vững	02			
14.			Đánh giá tác động môi trường	02			
		II	**Các học phần tiến sĩ**	**17**			
		1	***Các học phần bắt buộc***	***11***			
15.			**Phương pháp luận nghiên cứu khoa học**	03			
16.			Sinh thái nhân văn: các vấn đề về lý thuyết và ứng dụng	03			
17.			**Giới, môi trường và phát triển bền vững**	02			
18.			Quản trị tài nguyên môi trường	03			
		2	***Các học phần lựa chọn***	***06***			
19.			**Sinh thái cảnh quan ứng dụng**	03			
20.			Xã hội học môi trường	02			
21.			Quản trị môi trường biển và ven biển	03			
22.			Thống kê ứng dụng trong quản lý môi trường (Lý thuyết)	02			

23.			Thống kê ứng dụng trong quản lý môi trường (Thực hành)	02			
24.			Phân tích chính sách	02			
25.			Quản trị tài nguyên nước	02			
26.			Quản trị môi trường nông thôn	03			
27.			Kinh tế môi trường	03			
28.			Vệ sinh bệnh học môi trường	03			
29.			Độc chất học môi trường	03			
30.			Đánh giá tác động môi trường	02			
		III	**Các chuyên đề tiến sĩ**	**09**			
			- Chuyên đề 1	03	Bảo vệ trước tiểu ban chấm chuyên đề, tiểu luận tổng quan		
			- Chuyên đề 2	03			
			- Chuyên đề 3	03			
		IV	**Tiểu luận tổng quan**	**03**			
		V	**Luận án**	**70**	Bảo vệ trước Hội đồng đánh giá luận án		
			Tổng cộng	**129**			

9.2.2. Nghiên cứu sinh có bằng thạc sĩ

TT	Mã số học phần/ môn học	Học kỳ	Tên học phần/môn học	Khối lượng (tín chỉ)			Tổng số tiết
				Tổng số	LT	TH, TN, TL	
		I	**Các học phần tiến sĩ**	**17**			
		1	***Các học phần bắt buộc***	***11***			
1.			**Phương pháp luận nghiên cứu khoa học**	03			
2.			Sinh thái nhân văn: các vấn đề về lý thuyết và ứng dụng	03			
3.			**Giới, môi trường và phát triển bền vững**	02			
4.			Quản trị tài nguyên môi trường	03			
		2	***Các học phần lựa chọn***	***6***			
5.			**Sinh thái cảnh quan ứng dụng**	03			
6.			**Nguyên tắc phòng ngừa trong khoa học môi trường**	03			

7.			Biến đổi khí hậu	03			
8.			Xã hội học môi trường	02			
9.			Quản trị môi trường biển và ven biển	03			
10.			**Ứng dụng viễn thám trong quản lý tài nguyên môi trường**	03	02	01	
11.			Ứng dụng GIS trong quản lý tài nguyên môi trường	03	02	01	
12.			Thống kê ứng dụng trong quản lý môi trường (Lý thuyết)	02			
13.			Thống kê ứng dụng trong quản lý môi trường (Thực hành)	02			
14.			Quản trị môi trường đô thị	03			
15.			Quản trị môi trường nông thôn	03			
16.			Kinh tế phát triển	03			
17.			Phân tích chính sách	02			
18.			Đa dạng sinh học	02			
19.			Du lịch sinh thái và phát triển bền vững	02			
20.			Quản trị tài nguyên nước	02			
21.			Phân tích rủi ro	03			
22.			**Quản trị tài nguyên đất**	02			
23.			Kinh tế môi trường	03			
24.			Vệ sinh bệnh học môi trường	03			
25.			Độc chất học môi trường	03			
26.			Đánh giá tác động môi trường	02			
		II	**Các học phần tiến sĩ**	**09**			
			- Chuyên đề 1	03	Bảo vệ trước tiểu ban chấm chuyên đề, tiểu luận tổng quan		
			- Chuyên đề 2	03			
			- Chuyên đề 3	03			
		III	**Tiểu luận tổng quan**	**03**			
		IV	**Luận án**	**70**	Bảo vệ trước Hội đồng đánh giá luận án		
			Tổng cộng	**99**			

NGÀNH: TRIẾT HỌC

1. Thông tin chung về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:
  - + Tiếng Việt: **TRIẾT HỌC**
  - + Tiếng Anh: Philosophy
- Mã ngành đào tạo: **9229001**
- Loại hình đào tạo: Chính quy
- Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp:
  - + Tiếng Việt: Tiến sĩ Triết học
  - + Tiếng Anh: Doctor of Philosophy in Philosophy

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo:

2.1. Về kiến thức: Đào tạo những cán bộ khoa học có kiến thức chuyên môn vững vàng và năng lực thực hành chuyên môn nghiệp vụ cao. Hoàn thiện và nâng cao những kiến thức đã học ở đại học và sau đại học, hiện đại hóa những kiến thức chuyên ngành, tăng cường kiến thức liên ngành, từ đó trang bị cho nghiên cứu sinh có kiến thức chuyên môn cơ bản, hệ thống và chuyên sâu về các khoa học triết học, về nội dung, đặc điểm, lịch sử hình thành, phát triển của các học thuyết triết học Việt Nam và thế giới qua từng giai đoạn phát triển, về vai trò của triết học đối với đời sống xã hội, đặc biệt là các nguyên lý triết học Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh

2.2. Về kỹ năng: Đào tạo người có kỹ năng suy luận, phân tích, tổng hợp, đánh giá, xử lý thông tin từ góc độ triết học để đưa ra các giải pháp xử lý các vấn đề thuộc chuyên ngành đào tạo; Có kỹ năng quản lý, tổ chức, điều hành hoạt động trong lĩnh vực nghiên cứu những vấn đề mới từ góc độ triết học

2.3. Về mức tự chủ và trách nhiệm: Đào tạo những cán bộ khoa học có phẩm chất chính trị và đạo đức tốt, có ý thức phục vụ nhân dân; Có khả năng nghiên cứu chuyên sâu và đưa ra những sáng kiến quan trọng; tự thích nghi, và có khả năng định hướng và hướng dẫn người khác nghiên cứu; Chịu trách nhiệm cao trước những quyết định trong việc tổ chức quản lý chuyên môn, nghiên cứu và hoạt động khoa học trong lĩnh vực nghiên cứu chuyên môn.

3. Đối tượng tuyển sinh

Ngành phù hợp: Triết học (chuyên ngành: Chủ nghĩa xã hội khoa học, Khoa học chính trị, Tôn giáo học), Chính trị và Giáo dục chính trị.

Ngành bổ sung kiến thức 1: Kinh tế chính trị, Lịch sử Đảng, Sử - Chính trị, Tôn giáo học, giáo dục công dân; Tâm lý học, Luật học, Xã hội học, Giáo dục học, Quản lý giáo dục, Văn hoá học, Văn học, Quản lý khoa học và công nghệ, Hành chính học, Khoa học quản lý, Khoa học thư viện, Công tác xã hội, Nhân học, Dân tộc học, Hồ Chí Minh học, Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước; Lý luận và phương pháp day học bộ môn Giáo dục chính trị.

+ Danh mục các môn học bổ sung kiến thức 1: *(tối thiểu 12 tín chỉ)*

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
1	Lịch sử triết học	4	60 tiết
2	Chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử	4	60 tiết
3	Phân tích tác phẩm kinh điển chủ nghĩa Mác – Lênin	4	60 tiết
	Tổng số tín chỉ	**12**	

Ngành bổ sung kiến thức 2:

+Các nhóm ngành khác **thuộc** lĩnh vực KHXH&NV: Khoa học giáo dục và Đào tạo giáo viên; Nghệ thuật, Nhân văn, Khoa học xã hội và Hành vi; Báo chí và Thông tin; Kinh doanh và Quản lý; Pháp luật (*Những nhóm ngành này được thực hiện theo quy định trong Danh mục thống kê các ngành đào tạo trình độ đại học theo Thông tư 09/2022/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo*).

+Các nhóm ngành khác **không** thuộc lĩnh vực KHXH&NV: Khoa học sự sống; Khoa học tự nhiên; Toán và Thống kê; Máy tính và Công nghệ thông tin; Công nghệ kỹ thuật; Kỹ thuật, Sản xuất và chế biến, Kiến trúc và xây dựng, Nông lâm nghiệp và thủy sản, Sức khỏe, Dịch vụ xã hội, Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân, Dịch vụ vận tải, Môi trường và bảo vệ môi trường, An ninh, Quốc phòng (*Những nhóm ngành này được thực hiện theo quy định trong Danh mục thống kê các ngành đào tạo trình độ đại học theo Thông tư 09/2022/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo*).

+ Danh mục các môn học chuyển đổi kiến thức ngành bổ sung kiến thức 2: *(tối thiểu 20 tín chỉ)*

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
1	Lịch sử triết học	4	60 tiết
2	Chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử	4	60 tiết
3	Phân tích tác phẩm kinh điển chủ nghĩa Mác – Lênin	4	60 tiết
4	Phương pháp luận nghiên cứu chuyên ngành	3	45 tiết
5	Tư tưởng triết học Hồ Chí Minh	3	45 tiết
6	Tư duy chính trị của ĐCSVN qua các thời kỳ	2	30 tiết
	Tổng số tín chỉ	**20**	

4. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo:

4.1. Chuẩn về kiến thức, năng lực chuyên môn: Đào tạo những con người toàn diện, trước hết là nắm vững kiến thức chuyên môn cơ bản, hệ thống và chuyên sâu về các khoa học triết học, về nội dung, đặc điểm lịch sử các học thuyết triết học Việt Nam và thế giới qua từng giai đoạn phát triển, về vai trò của triết học đối với đời sống xã hội, đặc biệt là các nguyên lý triết học Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh; Có kiến thức về lý luận, thế giới quan và phương pháp luận triết học Mác – Lênin trong việc giải quyết những vấn đề mới cuộc sống đặt ra

4.2. Chuẩn về kỹ năng: có kỹ năng suy luận, phân tích, tổng hợp, đánh giá, xử lý thông tin từ góc độ triết học Mác - Lênin để đưa ra các giải pháp xử lý các vấn đề thuộc chuyên ngành đào tạo; kỹ năng quản lý, tổ chức, điều hành hoạt động trong lĩnh vực nghiên cứu những vấn đề mới từ góc độ triết học Mác – Lênin

4.3. Chuẩn về mức tự chủ và trách nhiệm: Có khả năng nghiên cứu độc lập và đưa ra những sáng kiến quan trọng; tự thích nghi, và có khả năng định hướng và hướng dẫn người

khác nghiên cứu; Chịu trách nhiệm cao trước những quyết định trong việc tổ chức quản lý chuyên môn, nghiên cứu và hoạt động khoa học trong lĩnh vực nghiên cứu chuyên môn

5. Ma trận các môn học và chuẩn đầu ra (kỹ năng)

5.1. Chuẩn đầu ra

Kiến thức	Kỹ năng	Mức tự chủ và trách nhiệm
1.Có kiến thức chuyên sâu, tiên tiến, nắm vững các nguyên lý và học thuyết cơ bản hàng đầu trong lĩnh vực nghiên cứu thuộc chuyên ngành triết học Mác - Lênin	1. Có kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá, xử lý thông tin từ góc độ triết học Mác - Lênin để đưa ra các giải pháp xử lý các vấn đề thuộc chuyên ngành đào tạo	1. Có khả năng nghiên cứu độc lập và đưa ra những sáng kiến quan trọng; tự thích nghi, và có khả năng định hướng và hướng dẫn người khác nghiên cứu
2. Có kiến thức chuyên sâu về nội dung, đặc điểm, lịch sử hình thành và phát triển của triết học Mác - Lênin.	2. Có kỷ năng suy luận, tổng hợp, trình bày, giải thích tri thức về triết học Mác – Lênin để đưa ra những hướng xử lý một cách sáng tạo và độc đáo	2. Thích ứng và phù hợp với điều kiện trong nghiên cứu, giảng dạy hướng dẫn chuyên môn thuộc chuyên ngành đào tạo.
3. Có kiến thức về lý luận, thế giới quan và phương pháp luận triết học Mác – Lênin trong việc giải quyết những vấn đề mới cuộc sống đặt ra	3. Có kỹ năng quản lý, tổ chức, điều hành hoạt động trong lĩnh vực nghiên cứu những vấn đề mới từ góc độ triết học Mác - Lênin	3. Chịu trách nhiệm cao trước những quyết định trong việc tổ chức quản lý chuyên môn, nghiên cứu và hoạt động khoa học trong lĩnh vực nghiên cứu chuyên môn

5.2. Ma trận các môn học và chuẩn đầu ra

Học kỳ	Tên môn học	Chuẩn đầu ra								
		Chuẩn về kiến thức, năng lực chuyên môn 4.1			Chuẩn về kỹ năng 4.2			Chuẩn về mức tự chủ và trách nhiệm 4.3		
		4.1.1	*4.1*	*4.1.3*	*4.2.1*	*4.2.2*	*4.2.3*	*4.3.1*	*4.3.2*	*4.3.3*

			.2							
1	Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu chuyên ngành			X	x	x	x	X	x	X
1	Chủ nghĩa duy vật biện chứng với sự phát triển của nhận thức khoa học và thực tiễn xã hội	x		X	x	x	x	X	x	X
1	Học thuyết hình thái kinh tế - xã hội với việc xây dựng hình thái kinh tế - xã hội ở Việt Nam hiện nay	x		x	x	x	x	x	x	x
1	Những vấn đề cơ bản của triết học phương Đông, đặc điểm và giá trị lịch sử	x	x		x	x	x	x	x	x
1	Những vấn đề cơ bản của triết học phương Tây, đặc điểm và giá trị lịch sử	x	x		x	x	x	x	x	x

6. Điều kiện tốt nghiệp

Nghiên cứu sinh phải tích lũy đủ số tín chỉ, công bố bài tạp chí theo quy định hiện hành, phù hợp với từng chương trình đào tạo; bảo vệ thành công luận án tiến sĩ và đạt chuẩn trình độ ngoại ngữ trong đào tạo trình độ tiến sĩ theo quy định hiện hành.

7. Loại chương trình đào tạo

7.1. Chương trình đào tạo dành cho người có bằng đại học.

7.2. Chương trình đào tạo dành cho người có bằng thạc sĩ phù hợp và ngành thạc sĩ phải bổ sung kiến thức.

8. Thời gian đào tạo:

- 03 năm đối với người có bằng thạc sĩ;
- 04 năm đối với người có bằng đại học.

9. Nội dung chương trình đào tạo

9.1. Chương trình đào tạo dành cho người có bằng đại học

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: **122** tín chỉ, trong đó:

- Các học phần bổ sung: *gồm các học phần ở trình độ thạc sĩ có khối lượng kiến thức **tối thiểu 30** tín chỉ (trừ các học phần ngoại ngữ và luận văn).*

+ Khối kiến thức chung (bắt buộc): 04 tín chỉ

+ Khối kiến thức cơ sở và ngành: 30 tín chỉ

Bắt buộc: 30 tín chỉ

Tự chọn: 0 tín chỉ

- Các học phần tiến sĩ, chuyên đề tiến sĩ và tiểu luận tổng quan: *mỗi nghiên cứu sinh phải hoàn thành 09 học phần với khối lượng **22** tín chỉ, trong đó tiểu luận tổng quan và các chuyên đề tiến sĩ (03 chuyên đề) là những học phần bắt buộc.*

+ Các học phần tiến sĩ: 10 tín chỉ

Bắt buộc: 10 tín chỉ

Tự chọn: 0 tín chỉ

+ Các chuyên đề tiến sĩ: 9 tín chỉ

+ Tiểu luận tổng quan: 3 tín chỉ

- Luận án tiến sĩ: ***70** tín chỉ*.

DANH MỤC CÁC MÔN HỌC

TT	Mã số học phần/ môn học	Học kỳ	Tên học phần/môn học	Khối lượng (tín chỉ)			Tổng số tiết
				Tổng số	LT	TH, TN, TL	
		I	**Các học phần bổ sung**				

		1	***Khối kiến thức chung***				
			Triết học	04			60
			Lịch sử văn hóa Việt Nam (dành cho người nước ngoài)	04			60
		2	***Khối kiến thức cơ sở và ngành***				
			Các học phần bắt buộc				
1	DV6206		Lịch sử triết học phương Đông	3	35	10	45
2	DV6207		Lịch sử triết học phương Tây	3	35	10	45
3	DV6201		Thế giới quan	2	25	5	30
4	DV6202		Phép biện chứng	2	25	5	30
5	DV6203		Lý luận nhận thức	2	25	5	30
6	DV6204		Triết học xã hội	2	25	5	30
7	DV6205		Triết học về con người	2	25	5	30
8	DV6208		Lịch sử tưởng triết học Việt Nam	3	35	10	45
9	TH6216		Triết học tôn giáo	2	25	5	30
10			Tư tưởng triết học Hồ Chí Minh	2	25	5	30
11			Triết học chính trị	2	25	5	30
12	TH6218		Lịch sử học thuyết chính trị Mác – Lênin	2	25	5	30
13	TH6217		Phương pháp luận nghiên cứu chuyên ngành	3	35	10	45
			Các học phần lựa chọn				
3			- ...				
4			- ...				
		II	**Các học phần tiến sĩ**				
		1	***Các học phần bắt buộc***				

1	DV6209		Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu chuyên ngành	2	20	10	30
2	DV6211		Chủ nghĩa duy vật biện chứng với sự phát triển của nhận thức khoa học và thực tiễn xã hội	2	20	10	30
3	DV6210		Học thuyết hình thái kinh tế - xã hội với việc xây dựng hình thái kinh tế - xã hội ở Việt Nam hiện nay	2	20	10	30
4	DV6212		Những vấn đề cơ bản của triết học phương Đông, đặc điểm và giá trị lịch sử	2	20	10	30
5	DV6213		Những vấn đề cơ bản của triết học phương Tây, đặc điểm và giá trị lịch sử	2	20	10	30
		2	***Các học phần lựa chọn***				
3			- ...				
4			- ...				
...			- ...				
		III	***Các chuyên đề tiến sĩ***				
1	DVCD04		- Chuyên đề 1	**3**	Bảo vệ trước tiểu ban chấm chuyên đề, tiểu luận tổng quan		3
2	DVCD05		- Chuyên đề 2	**3**			3
3	DVCD06		- Chuyên đề 3	**3**			3
	DVTLTQ01	**IV**	Tiểu luận tổng quan	**3**			3
	DVLA01 DVLA02 DVLA03 DVLA04	**V**	Luận án	**70**	Bảo vệ trước Hội đồng đánh giá luận án		70
			Tổng cộng	**122**			

9.2. Chương trình đào tạo dành cho người có bằng thạc sĩ ngành phù hợp

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: **92** tín chỉ, trong đó:

- Các học phần tiến sĩ, chuyên đề tiến sĩ và tiểu luận tổng quan: mỗi nghiên cứu sinh phải hoàn thành 09 học phần với khối lượng **22** tín chỉ, trong đó tiểu luận tổng quan và các chuyên đề tiến sĩ (03 chuyên đề) là những học phần bắt buộc.

+ Các học phần tiến sĩ: 12 tín chỉ

Bắt buộc: 12 tín chỉ

Tự chọn: 0 tín chỉ

+ Các chuyên đề tiến sĩ: 9 tín chỉ

+ Tiểu luận tổng quan: 3 tín chỉ

- Luận án tiến sĩ: ***70** tín chỉ.*

DANH MỤC CÁC MÔN HỌC

TT	Mã số học phần/ môn học	Học kỳ	Tên học phần/môn học	Khối lượng (tín chỉ)			Tổng số tiết
				Tổng số	LT	TH, TN, TL	
		I	**Các học phần tiến sĩ**				
		1	***Các học phần bắt buộc***				
1	DV6209		Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu chuyên ngành	2	20	10	30
2	DV6211		Chủ nghĩa duy vật biện chứng với sự phát triển của nhận thức khoa học và thực tiễn xã hội	2	20	10	30
3	DV6210		Học thuyết hình thái kinh tế - xã hội với việc xây dựng hình thái kinh tế - xã hội ở Việt Nam hiện nay	2	20	10	30
4	DV6212		Những vấn đề cơ bản của triết	2	20	10	30

			học phương Đông, đặc điểm và giá trị lịch sử				
5	DV6213		Những vấn đề cơ bản của triết học phương Tây, đặc điểm và giá trị lịch sử	2	20	10	30
		2	***Các học phần lựa chọn***				
3			- ...				
4			- ...				
...			- ...				
		II	***Các chuyên đề tiến sĩ***				
1	DVCD04		- Chuyên đề 1	**3**	Bảo vệ trước tiểu ban chấm chuyên đề, tiểu luận tổng quan		
2	DVCD05		- Chuyên đề 2	**3**			
3	DVCD06		- Chuyên đề 3	**3**			
	DVTLTQ01	**III**	Tiểu luận tổng quan	**3**			
	DVLA01 DVLA02 DVLA03 DVLA04	**IV**	Luận án	**70**	Bảo vệ trước Hội đồng đánh giá luận án		
			Tổng cộng	**92**			

9.3. Chương trình đào tạo dành cho người có bằng thạc sĩ ngành bổ sung kiến thức

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: **105** tín chỉ, trong đó:

- Các học phần bổ sung: 13 tín chỉ (*mỗi nghiên cứu sinh phải hoàn thành từ 04 đến 06 học phần **tối thiểu 10** tín chỉ)*

- Các học phần tiến sĩ, chuyên đề tiến sĩ và tiểu luận tổng quan: *mỗi nghiên cứu sinh phải hoàn thành 09 học phần với khối lượng **22** tín chỉ, trong đó tiểu luận tổng quan và các chuyên đề tiến sĩ (03 chuyên đề) là những học phần bắt buộc.*

+ Các học phần tiến sĩ: 12 tín chỉ

Bắt buộc: 12 tín chỉ

Tự chọn: 0 tín chỉ

+ Các chuyên đề tiến sĩ: 9 tín chỉ

+ Tiểu luận tổng quan: 3 tín chỉ

- Luận án tiến sĩ ***70 tín chỉ.***

DANH MỤC CÁC MÔN HỌC

TT	Mã số học phần/ môn học	Học kỳ	Tên học phần/môn học	Khối lượng (tín chỉ)			Tổng số tiết
				Tổng số	LT	TH, TN, TL	
		I	**Các học phần bổ sung**				
1	DV6201		Thế giới quan	2	25	5	30
2	DV6202		Phép biện chứng	2	25	5	30
3	DV6203		Lý luận nhận thức	2	25	5	30
4	DV6204		Triết học xã hội	2	25	5	30
5	DV6205		Triết học về con người	2	25	5	30
6	DV6208		Lịch sử tư tưởng triết học Việt Nam	3	35	10	45
		II	**Các học phần tiến sĩ**				
		1	***Các học phần bắt buộc***				
1	DV6209		Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu chuyên ngành	2	20	10	30
2	DV6211		Chủ nghĩa duy vật biện chứng với sự phát triển của nhận thức khoa học và thực tiễn xã hội	2	20	10	30
3	DV6210		Học thuyết hình thái kinh tế - xã hội với việc xây dựng hình thái kinh tế - xã hội ở Việt Nam hiện nay	2	20	10	30
4	DV6212		Những vấn đề cơ bản của triết	2	20	10	30

			học phương Đông, đặc điểm và giá trị lịch sử				
5	DV6213		Những vấn đề cơ bản của triết học phương Tây, đặc điểm và giá trị lịch sử	2	20	10	30
		2	***Các học phần lựa chọn***				
3			- ...				
4			- ...				
...			- ...				
		III	***Các chuyên đề tiến sĩ***				
1	DVCD04		- Chuyên đề 1	**3**	Bảo vệ trước tiểu ban chấm chuyên đề, tiểu luận tổng quan		3
2	DVCD05		- Chuyên đề 2	**3**			3
3	DVCD06		- Chuyên đề 3	**3**			3
	DVTLTQ01	**IV**	Tiểu luận tổng quan	**3**			3
	DVLA01 DVLA02 DVLA03 DVLA04	**V**	Luận án	**70**	Bảo vệ trước Hội đồng đánh giá luận án		
			Tổng cộng	**105**			

NGÀNH: VĂN HOÁ HỌC

1. Thông tin chung về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:
  - + Tiếng Việt: **Văn hoá học**
  - + Tiếng Anh: **Cultural Studies**
- Mã ngành đào tạo: **9229040**
- Hình thức đào tạo: Chính quy
- Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp:
  - + Tiếng Việt: **Tiến sĩ ngành Văn hoá học**
  - + Tiếng Anh: **Doctor of Philosophy in Cultural Studies**

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo:

2.1. Về kiến thức:

Giúp NCS hoàn chỉnh và nâng cao kiến thức cơ bản, có hiểu biết sâu về kiến thức chuyên ngành và liên ngành, rèn luyện khả năng tự nghiên cứu và độc lập giải quyết các vấn đề có ý nghĩa khoa học trong lĩnh vực chuyên môn về lý thuyết lẫn thực hành.

2.2. Về kỹ năng:

Phát huy tinh thần tự học và phát triển tư duy sáng tạo của NCS, coi trọng sự rèn luyện về phương pháp và thói quen nghiên cứu khoa học của NCS.

2.3. Về mức độ tự chủ và trách nhiệm:

Đào tạo tiến sĩ văn hoá học có kiến thức sâu và tư duy lý luận vững về Văn hóa học, văn hóa thế giới và văn hóa Việt Nam; nắm chắc các phương pháp và kỹ năng nghiên cứu Văn hóa học, văn hóa thế giới và văn hóa Việt Nam; có năng lực nghiên cứu, làm việc độc lập, sáng tạo; có khả năng vận dụng nhuần nhuyễn kiến thức và các phương pháp Văn hóa học vào việc phát hiện, phân tích và giải quyết các vấn đề đặt ra trong thực tiễn hoạt động văn hoá và văn hoá học.

3. Đối tượng tuyển sinh

3.1. Ngành phù hợp:

- Văn hóa học, Văn hoá dân tộc, Văn hoá quần chúng, Văn hóa du lịch, Văn hóa nghệ thuật, Quản lý văn hóa.

3.2. Ngành Bổ sung kiến thức 1:

- Khoa học chính trị, Chính trị học, Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước, Hồ Chí Minh học, Quan hệ quốc tế;
- Xã hội học, Nhân học, Dân tộc học, Tâm lý học;
- Địa lý học, Bản đồ học, Địa lý du lịch, Địa lý kinh tế, Địa lý môi trường, Bản đồ viễn thám & GIS;
- Ngữ văn, Ngữ văn Việt Nam, Văn học, Văn học Việt Nam;

- Đông phương học, Ngôn ngữ và văn hoá Phương Đông, Châu Á học, Đông Nam Á học, Khu vực học, Việt Nam học, Hàn Quốc học, Nhật Bản học;
- Lịch sử, Sử - chính trị, Triết học, Du lịch, Dân tộc học, Nhân học;
- Bảo tồn - bảo tàng, Bảo tàng học và di sản văn hóa, Phát hành sách, Thư viện thông tin.
- Lý luận mỹ thuật, Lý luận nghệ thuật, Lý luận âm nhạc, Lý luận sân khấu, Lý luận điện ảnh, Sư phạm âm nhạc, Đạo diễn sân khấu;
- Ngữ văn nước ngoài : Anh, Pháp, Nga, Đức, Trung, Nhật, Nga – Anh, Sư phạm Anh;
- Ngôn ngữ học, Báo chí học, Hán Nôm;
- Khảo cổ học, Sư phạm Lịch sử, Sư phạm Giáo dục chính trị;
- Kinh tế học, Kinh tế chính trị, Kinh tế đầu tư, Kinh tế phát triển, Kinh tế quốc dân;
- Luật, Luật thương mại, Quốc tế học, Tôn giáo học;
- Quản trị du lịch, Quản trị du lịch khách sạn, Quản trị kinh doanh, Quản lý giáo dục, Quản lý hành chính công;
- Xây dựng Đảng, Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước, Lưu trữ học – Quản trị văn phòng, Lưu trữ học, Tâm lý học, Tâm lý học giáo dục, Luật kinh tế, Luật học, Hành chính học, Hành chính công.
- Truyền thông đa phương tiện

- Danh mục các môn học bổ sung kiến thức của ngành bổ sung kiến thức 1 (tối thiểu 12 tín chỉ)

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
1	Đại cương Văn hóa học	3	
2	Tiếp xúc và tiếp biến văn hóa	3	
3	Đại cương văn hóa phương Đông	3	
4	Lịch sử văn hóa Việt Nam	3	
	TỔNG	**12**	

3.3. *Ngành Bổ sung kiến thức 2: 20 tín chỉ*

- Gồm tất cả những ngành không nằm trong danh mục (3.1) và (3.2).

- Danh mục các môn học bổ sung kiến thức của ngành bổ sung kiến thức 2 (tối thiểu 20 tín chỉ)

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
1	Cơ sở văn hóa Việt Nam	3	
2	Đại cương Văn hóa học	3	
3	Tiếp xúc và tiếp biến văn hóa	3	
4	Đại cương văn hóa phương Đông	3	
5	Lịch sử văn hóa Việt Nam	3	
6	Văn hoá dân gian Việt Nam	2	
7	Văn hoá giao tiếp	3	
	TỔNG	**20**	

4. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

4.1. Chuẩn về kiến thức, năng lực chuyên môn:

4.1.1 Có kiến thức tiên tiến, chuyên sâu ở vị trí hàng đầu trong lĩnh vực nghiên cứu Văn hoá học.
4.1.2 Làm chủ kiến thức cốt lõi, nền tảng thuộc lĩnh vực nghiên cứu Văn hoá học
4.1.3 Nắm vững kiến thức liên ngành
4.1.4 Có kiến thức về tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ mới
4.1.5 Có kiến thức về quản trị tổ chức.

4.2. Chuẩn về kỹ năng:

4.2.1 Làm chủ các lý thuyết khoa học, phương pháp, công cụ phục vụ nghiên cứu và phát triển trong lĩnh vực Văn hoá học
4.2.2 Có khả năng tổng hợp, kỹ năng suy luận, phân tích và đưa ra những hướng xử lý một cách sáng tạo, độc đáo.
4.2.3. Vận dụng kiến thức liên ngành trong nghiên cứu; Truyền đạt tri thức dựa trên nghiên cứu của ngành
4.2.4 Có năng lực quản lý, điều hành chuyên môn trong nghiên cứu và phát triển.
4.2.5 Có kỹ năng làm việc trong các nhóm nghiên cứu mạnh, tham gia thảo luận trong nước và quốc tế thuộc ngành hoặc lĩnh vực nghiên cứu Văn hoá học và phổ biến các kết quả nghiên cứu.

4.3. Chuẩn về năng lực tự chủ và trách nhiệm:

4.3.1 Độc lập trong nghiên cứu, sáng tạo tri thức mới
4.3.2 Có tính thích ứng, tự định hướng và dẫn dắt những người khác. Chủ động đưa ra phán quyết, quyết định mang tính chuyên gia.
4.3.3. Có năng lực thích nghi, tự định hướng; Có năng lực giảng dạy Văn hóa học; nếu có khả năng, có thể học tiếp để nhận học vị tiến sĩ Văn hóa học.
4.3.3 Có trách nhiệm cao trong nghiên cứu, học tập để phát triển tri thức chuyên nghiệp.
4.3.4 Có năng lực quản lý, đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn; có khả năng chuyển đổi và thích ứng trong môi trường đa văn hoá.

5. Ma trận các môn học và chuẩn đầu ra

5.1. Chuẩn đầu ra

Chuẩn về kiến thức, năng lực chuyên môn **4.1**	**Chuẩn về kỹ năng** **4.2**	**Chuẩn về năng lực tự chủ và trách nhiệm** **4.3**
4.1.1 Có kiến thức tiên tiến, chuyên sâu ở vị trí hàng đầu trong lĩnh vực nghiên cứu của ngành học	4.2.1 Làm chủ các lý thuyết khoa học, phương pháp, công cụ phục vụ nghiên cứu và phát triển trong lĩnh vực của ngành học	4.3.1 Độc lập trong nghiên cứu, sáng tạo tri thức mới; đưa ra các ý tưởng, kiến thức mới trong những hoàn cảnh phức tạp và khác nhau.
4.1.2 Làm chủ kiến thức cốt lõi, nền tảng thuộc lĩnh vực của của ngành học	4.2.2 Có khả năng tổng hợp, làm giàu và bổ sung tri thức chuyên môn; kỹ năng suy luận, phân tích các vấn đề khoa học và đưa ra những hướng xử lý một cách sáng	4.3.2 Có tính thích ứng, tự định hướng và dẫn dắt những người khác. Chủ động đưa ra phán quyết, quyết định mang tính chuyên gia.

	tạo, độc đáo.	
4.1.3. Nắm vững kiến thức liên ngành để có cách tiếp cận đa chiều, đa ngành đối tượng nghiên cứu	4.2.3. Có khả năng vận dụng kiến thức liên ngành trong nghiên cứu; Có kỹ năng truyền đạt tri thức dựa trên nghiên cứu, thảo luận các vấn đề chuyên môn và khoa học với đồng nghiệp và cộng đồng.	4.3.3. Có năng lực thích nghi, tự định hướng; Có khả năng cùng làm việc và hướng dẫn người khác thực hiện công viêc chung; Có ý thức trách nhiệm phục vụ. Có năng lực giảng dạy Văn hóa học; nếu có khả năng, có thể học tiếp để nhận học vị tiến sĩ Văn hóa học.
4.1.4 Có kiến thức về tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ mới.	4.2.4 Có năng lực quản lý, điều hành chuyên môn trong nghiên cứu và phát triển.	4.3.4 Chịu trách nhiệm quản lý nghiên cứu và có trách nhiệm cao trong nghiên cứu, học tập để phát triển tri thức chuyên nghiệp, kinh nghiệm và sáng tạo ra ý tưởng mới.
4.1.5 Có kiến thức về quản trị tổ chức.	4.2.5 Có kỹ năng làm việc trong các nhóm nghiên cứu mạnh, tham gia thảo luận trong nước và quốc tế thuộc ngành hoặc lĩnh vực nghiên cứu và phổ biến các kết quả nghiên cứu.	4.3.5. Có năng lực quản lý, đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn; có khả năng chuyển đổi và thích ứng trong môi trường đa văn hoá. Có năng lực giảng dạy, phổ biến tri thức

5.2 Ma trận các môn học

Học kỳ	**Tên môn học**	**Chuẩn đầu ra**														
		Chuẩn về kiến thức, năng lực chuyên môn 4.1					**Chuẩn về kỹ năng** *4.2*					**Chuẩn về mức độ tự chủ và trách nhiệm 4.3**				
		4.1.1	***4.1.2***	***4.1.3***	***4.1.4***	***4.1.5***	***4.2.1***	***4.2.2***	***4.2.3***	***4.2.4***	***4.2.5***	***4.3.1***	***4.3.2***	***4.3.3***	***4.3.4***	***4.3.5***
1	*Lý luận VHH*	*X*	*X*		*X*		*X*					*X*		*X*	*X*	*X*
1	*Các lý thuyết văn hoá học*	*X*	*X*		*X*		*X*		*X*			*X*		*X*		*X*
1	*Bản sắc văn hóa và bản sắc văn*	*X*	*X*				*X*					*X*		*X*		

	hóa Việt Nam														
1	*Địa văn hóa và các vùng văn hóa Việt Nam*	*X*	*X*	*X*			*X*		*X*			*X*		*X*		
1	*Văn hóa Trung Hoa*	*X*	*X*	*X*					*X*		*X*			*X*		
1	*Văn hóa quản trị kinh doanh*	*X*	*X*	*X*		*X*			*X*	*X*	*X*		*X*	*X*		
2	*Phương pháp nghiên cứu trong văn hoá học*	*X*	*X*	*X*			*X*	*X*	*X*		*X*	*X*	*X*	*X*		
2	*Văn hóa so sánh*	*X*	*X*	*X*	*X*		*X*	*X*	*X*					*X*	*X*	*X*
2	*Văn hóa Ấn Độ và ảnh hưởng của nó*	*X*	*X*	*X*					*X*						*X*	
2	*Văn hóa Đông Nam Á*	*X*	*X*										*X*		*X*	
2	*Văn hóa dân gian Việt Nam*	*X*	*X*	*X*					*X*					*X*		*X*
2	*Giao lưu tiếp biến văn hóa và sự biến đổi văn hóa Việt Nam*	*X*	*X*	*X*		*X*	*X*					*X*		*X*		
2	*Quan hệ văn hoá giữa cư dân Bách*	*X*	*X*	*X*			*X*		*X*					*X*		

	Việt và khu vực Đông Nam Á															
2	*Truyền thông đại chúng và biến đổi văn hóa*			*X*		*X*	*X*		*X*	*X*	*X*		*X*			
2	*Quản lý văn hoá*			*X*	*X*	*X*	*X*		*X*	*X*		*X*	*X*			
3	*Văn hoá tôn giáo*	*X*		*X*					*X*							
3	*Văn hóa kinh tế*			*X*	*X*				*X*	*X*						
3	Lý luận phê bình nghệ thuật	*X*	*X*	*X*		*X*						*X*		*X*		
3	*Văn hóa đô thị*	*X*		*X*		*X*			*X*							
3	*Văn hóa giới*	*X*	*X*	*X*		*X*								*X*		
3	*Văn hoá đại chúng*	*X*		*X*	*X*	*X*	*X*		*X*	*X*		*X*	*X*			
3	*Văn hóa Nam Bộ*			*X*	*X*	*X*							*X*	*X*		*X*
3	*Văn hóa biển Việt Nam*			*X*	*X*		*X*		*X*					*X*		
4	*Ngôn ngữ và văn hóa*			*X*	*X*	*X*			*X*							
4	*Văn học và văn hóa*	*X*		*X*	*X*	*X*			*X*					*X*		
4	*Huyền thoại học và văn hoá học*	*X*		*X*			*X*		*X*					*X*		
4	*Toàn cầu hóa văn hóa*	*X*		*X*			*X*		*X*		*X*	*X*				*X*
4	*Ký hiệu*	*X*	*X*	*X*			*X*	*X*			*X*		*X*			

	học văn hoá															
4	*Văn hoá học những phương diện liên ngành*	*X*	*X*	*X*	*X*			*X*	*X*		*X*		*X*		*X*	
4	*Nền tảng triết học của phong thủy Đông Á*	*X*		*X*					*X*					*X*		*X*
4	*Phương pháp và kỹ thuật trong nghiên cứu xã hội*	*X*	*X*	*X*	*X*		*X*	*X*	*X*				*X*			
4	*Phạm trù cái đẹp trong mỹ học*	*X*	*X*	*X*				*X*	*X*					*X*		
4	*Tam giáo trong văn hóa Trung Hoa*	*X*	*X*	*X*									*X*			
4	*Phương pháp nghiên cứu Xã hội học*	*X*	*X*	*X*	*X*	*X*	*X*	*X*	*X*		*X*					
4	*Văn hoá học học ứng dụng*			*X*	*X*	*X*		*X*			*X*		*X*		*X*	
4	*Chuyên đề trong năm*	*X*	*X*	*X*	*X*		*X*	*X*				*X*		*X*		
4	*Văn hóa Việt Nam nhìn từ*			*X*				*X*			*X*				*X*	

	khảo cổ														
4	*Tôn giáo nội sinh ở Nam Bộ*		*X*					*X*			*X*				*X*	
4	*Công nghiệp văn hóa & công nghiệp văn hóa ở Việt Nam*			*X*	*X*		*X*		*X*			*X*		*X*		
4	*Văn hóa du lịch & Văn hóa du lịch ở Việt Nam*			*X*	*X*		*X*	*X*		*X*			*X*		*X*	
4	*Văn hóa tổ chức và quản lý nguồn nhân lực văn hóa - nghệ thuật*			*X*		*X*				*X*			*X*		*X*	*X*
4	*Sáng tạo nội dung văn hóa (Writing cultural content)*			*X*	*X*		*X*		*X*		*X*			*X*		
4	*Văn hóa quản lý di sản ở Việt Nam*			*X*		*X*				*X*			*X*	*X*	*X*	
3	**Phương pháp Dịch lý – Hệ thống – Loại hình trong nghiên**	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X

	cứu Văn hóa học															
3	**Văn hóa đại chúng trong thời đại toàn cầu hóa**	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
3	**Văn hóa học – Những phương diện ứng dụng**	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
3	**Nghiên cứu văn hóa Việt Nam từ góc nhìn xuyên văn hóa**	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
3	**Lý luận và phương pháp Văn hóa học ứng dụng**	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
3	**Phức hợp văn hóa và tính tương đối của cái nhìn hệ thống**	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
3-4	Phương pháp viết Luận án	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
3-4	Tiểu luận tổng quan	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
3-4	Chuyên đề tiến sĩ	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X

5-6	Luận án Tiến sĩ	X	X	X

6. Điều kiện tốt nghiệp

Nghiên cứu sinh tích lũy đủ số tín chỉ, công bố tối thiểu 02 bài báo theo quy định phù hợp với từng chương trình đào tạo, bảo vệ thành công luận án tiến sĩ và đạt chuẩn trình độ ngoại ngữ trong đào tạo trình độ tiến sĩ theo quy định hiện hành.

7. Loại chương trình đào tạo

7.1. Chương trình đào tạo dành cho đối tượng dự tuyển có bằng đại học

7.2. Chương trình đào tạo dành cho đối tượng dự tuyển có bằng thạc sĩ

8. Thời gian đào tạo:

- 03 năm đối với nghiên cứu sinh có bằng thạc sĩ;

- 04 năm đối với nghiên cứu sinh có bằng đại học.

9. Nội dung chương trình đào tạo

9.1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

9.1.1. Chương trình đào tạo dành cho đối tượng dự tuyển có bằng đại học

(Người học phải hoàn thành các học phần của chương trình đào tạo thạc sĩ và các nội dung của chương trình đào tạo tiến sĩ)

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: **tối thiểu 120** tín chỉ, trong đó:

4. Các học phần ở trình độ thạc sĩ: **tối thiểu 30** tín chỉ

+ Khối kiến thức chung (bắt buộc): 04 tín chỉ

Bắt buộc: 04 tín chỉ

Tự chọn: 0 tín chỉ

+ Khối kiến thức nhóm chuyên ngành: 26 tín chỉ

Bắt buộc: 18 tín chỉ

Tự chọn: 08 tín chỉ

5. Các học phần, chuyên đề tiến sĩ và tiểu luận tổng quan: **tối thiểu 20** tín chỉ

+ Các học phần tiến sĩ: 12 tín chỉ

Bắt buộc: 12 tín chỉ

Tự chọn: 0 tín chỉ

+ Các chuyên đề tiến sĩ: 06 tín chỉ

+ Tiểu luận tổng quan: 02 tín chỉ

6. Luận án tiến sĩ: **70** tín chỉ.

9.1.2. Chương trình đào tạo dành cho đối tượng dự tuyển có bằng thạc sĩ

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: **tối thiểu 90** tín chỉ, trong đó:

7. Các học phần, chuyên đề tiến sĩ và tiểu luận tổng quan: **20** tín chỉ

+ Các học phần tiến sĩ: 12 tín chỉ

Bắt buộc: 12 tín chỉ

Tự chọn: 0 tín chỉ

+ Các chuyên đề tiến sĩ: 06 tín chỉ

+ Tiểu luận tổng quan: 02 tín chỉ

8. Luận án tiến sĩ: **70** tín chỉ.

9.2. Khung chương trình đào tạo

9.2.1. Nghiên cứu sinh có bằng đại học

TT	Mã số học phần/ môn học	Học kỳ	Tên học phần/môn học	Khối lượng (tín chỉ)			Tổng số tiết
				Tổng số	LT	TH, TN, TL	
		I	**Các học phần ở trình độ thạc sĩ**	**30**			
		1	***Khối kiến thức chung***	***04***			
1	MC04	1	Triết học	04			60
2	MC05	1	Lịch sử văn hóa Việt Nam (dành cho người nước ngoài)	04			60
		2	***Khối kiến thức cơ sở và ngành***				
			Các học phần bắt buộc	***08***			
1	VH6001	1	Lý luận Văn hóa học	03	03		45
2	VH6003	2	Phương pháp nghiên cứu trong Văn hóa học	03	03		45
3	VH6044	2	Văn hóa học ứng dụng	02	02		30
			Các chuyên đề nghiên cứu	***12***			
1	VH6004	1	Bản sắc văn hóa và bản sắc văn hóa Việt Nam	03	03		45
2	VH6002	1	Các lý thuyết Văn hóa học	03	03		45
3	VH6040	1	Địa văn hóa và các vùng văn hóa Việt Nam	03	03		45
4	VH6041	2	Văn hóa so sánh	03	03		45
			Các học phần lựa chọn	***06***			
1	VH6008	1	Văn hóa Trung Hoa và ảnh hưởng của nó	02	02		30
2	VH6009	2	Văn hóa Ấn Độ và ảnh hưởng của nó	02	02		30
3	VH6010	2	Văn hóa Đông Nam Á	02	02		30

4	VH6011	3	Văn hóa Nam Bộ	02	02		30
5	VH6013	3	Văn hóa kinh tế	02	02		30
6	VH6014	2	Quản lý văn hóa	02	02		30
7	VH6016	3	Văn hóa đô thị	02	02		30
8	VH6018	3	Văn hóa tôn giáo	02	02		30
9	VH6020	3	Văn hóa giới	02	02		30
10	VH6021	4	Ký hiệu học văn hóa	02	02		30
11	VH6022	4	Ngôn ngữ và văn hóa	02	02		30
12	VH6024	4	Huyền thoại học và Văn hoá học	02	02		30
13	VH6025	4	Toàn cầu hóa văn hóa và tác động của nó đến Việt Nam	02	02		30
14	VH6029	3	Văn hóa biển Việt Nam	02	02		30
15	VH6030	3	Văn hóa đại chúng	02	02		30
16	VH6031	4	Văn hóa học những phương diện liên ngành	02	02		30
17	VH6032	4	Phương pháp thu thập và xử lý thông tin trong khoa học xã hội	02	02		30
18	VH6034	2	Quan hệ văn hoá giữa cư dân Bách Việt và khu vực Đông Nam Á	02	02		30
19	VH6035	2	Giao lưu tiếp biến văn hóa và sự biến đổi văn hoá Việt Nam	02	02		30
20	VH6037	4	Phương pháp nghiên cứu Xã hội học	02	02		30
21	VH6038	4	Chuyên đề trong năm	02	02		30
22	VH6045	3	Lý luận phê bình nghệ thuật	02	02		30
23	VH6046	2	Truyền thông đại chúng và biến đổi văn hóa	02	02		30
24	VH6049	4	Tam giáo trong văn hóa Trung Hoa	02	02		30
25	VH6050	4	Văn hoá và văn học	02	02		30
26	VH6052	4	Nền tảng triết học của phong thủy Đông Á	02	02		30
27	VH6053	2	Văn hóa quản trị kinh doanh	02	02		30
29	VH6054	3	Phạm trù cái đẹp trong mỹ học	02	02		30
30	VH6055	3	Văn hóa Việt Nam nhìn từ khảo cổ	02	02		30
31	VH6056	3	Tôn giáo nội sinh ở Nam Bộ	02	02		30
32	VH605	4	Công nghiệp văn hóa & công nghiệp văn hóa ở Việt Nam	02	02		30
33	VH6057	4	Văn hóa du lịch & Văn hóa du lịch ở Việt Nam	02	02		30

34	VH6058	3	Văn hóa tổ chức và quản lý nguồn nhân lực văn hóa - nghệ thuật	02	02		30
35	VH6059	4	Sáng tạo nội dung văn hóa	02	02		30
36	VH6060	3	Văn hóa quản lý di sản ở Việt Nam	02	02		30
		II	**Các học phần tiến sĩ**	**12**			
1	VH6207	3	Phương pháp Dịch lý – Hệ thống – Loại hình trong nghiên cứu Văn hóa học	3	30	15	45
2	VH6208	3	Văn hóa đại chúng trong thời đại toàn cầu hóa	3	30	15	45
3	VH6209	3	Văn hóa học – Những phương diện ứng dụng	3	30	15	45
4	VH6210	3	Nghiên cứu văn hóa Việt Nam từ góc nhìn xuyên văn hóa	3	30	15	45
5	VH6217	3	Lý luận và phương pháp văn hóa ứng dụng	3	30	15	45
6		3	Phức hợp văn hóa và tính tương đối của cái nhìn hệ thống	3	30	15	45
7			Phương pháp viết Luận án	3	30	15	45
		III	**Các chuyên đề tiến sĩ**	**06**			
1	VHCD01	3-4	- Chuyên đề 1	02	Bảo vệ trước tiểu ban chấm chuyên đề, tiểu luận tổng quan		30
2	VHCD02	3-4	- Chuyên đề 2	02			30
3	VHCD03	3-4	- Chuyên đề 3	02			30
4	VHTLTQ	**IV**	**Tiểu luận tổng quan**	**02**			30
	VHLA 01, 02, 03, 04	**V**	**Luận án**	**70**	Bảo vệ trước Hội đồng đánh giá luận án		
			Tổng cộng	**120**			

9.2.1. Nghiên cứu sinh có bằng thạc sĩ

TT	Mã số học phần/ môn học	Học kỳ	Tên học phần/môn học	Khối lượng (tín chỉ)			Tổng số tiết
				Tổng số	LT	TH, TN, TL	
		I	**Các học phần tiến sĩ**	**12**			
			Các học phần bắt buộc				
1	VH6207	3	Phương pháp Dịch lý – Hệ thống – Loại hình trong nghiên	3	30	15	45

			cứu Văn hóa học				
2	VH6208	3	Văn hóa đại chúng trong thời đại toàn cầu hóa	3	30	15	45
3	VH6209	3	Văn hóa học – Những phương diện ứng dụng	3	30	15	45
4	VH6210	3	Nghiên cứu văn hóa Việt Nam từ góc nhìn xuyên văn hóa	3	30	15	45
5	VH6217	3	Lý luận và phương pháp văn hóa ứng dụng	3	30	15	45
6		3	Phức hợp văn hóa và tính tương đối của cái nhìn hệ thống	3	30	15	45
7			Phương pháp viết Luận án	3	30	15	45
		II	**Các chuyên đề tiến sĩ**	**06**			
1	VHCD01	3-4	- Chuyên đề 1	02	Bảo vệ trước tiểu ban chấm chuyên đề, tiểu luận tổng quan		
2	VHCD02	3-4	- Chuyên đề 2	02			
3	VHCD03	3-4	- Chuyên đề 3	02			
4	VHTLTQ	**III**	**Tiểu luận tổng quan**	**02**			
	VHLA 01, 02, 03, 04	**IV**	**Luận án**	**70**	Bảo vệ trước Hội đồng đánh giá luận án		
	Tổng cộng			**90**			

NGÀNH: VĂN HỌC VIỆT NAM

1. Thông tin chung về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:

  + Tiếng Việt: Văn học Việt Nam

  + Tiếng Anh: Vietnamese Literature

- Mã ngành đào tạo: **9.22.01.21**

- Hình thức đào tạo: Chính quy tập trung

- Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp:

  + Tiếng Việt: **Tiến sĩ Văn học Việt Nam**

  + Tiếng Anh: **Doctor of Philosophy in Vietnamese Literature**

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo

Đào tạo các chuyên gia có trình độ cao, có khả năng sáng tạo, có năng lực làm việc và nghiên cứu độc lập, nắm vững các kiến thức sâu và rộng về lịch sử văn học Việt Nam cũng như những vấn đề lý luận có liên quan với thực tiễn văn học dân tộc, biết vận dụng những tri thức thu nhận được vào việc giảng dạy, nghiên cứu, phát hiện, giải quyết những vấn đề đặt ra của đời sống văn học.

2.1. Về kiến thức: Có kiến thức tiên tiến, chuyên sâu về những vấn đề lý thuyết văn học, lịch sử văn học Việt Nam; kiến thức công nghệ thông tin làm nền tảng cho nghiên cứu, quản trị nghiên cứu văn học Việt Nam.

2.2. Về kĩ năng: Làm chủ và vận dụng lý thuyết và các phương pháp nghiên cứu khoa học cơ bản và chuyên ngành văn học Việt Nam; kỹ năng tổng hợp, thảo luận và bổ sung tri thức mới trong lĩnh vực văn học; tổ chức quản lý, điều hành chuyên môn trong nghiên cứu và phát triển khoa học văn học Việt Nam.

2.3. Về mức độ tự chủ và trách nhiệm: Có thể độc lập trong nghiên cứu và sáng tạo tri thức mới, thích ứng và phù hợp với điều kiện hoàn cảnh thực tế trong nghiên cứu, giảng dạy, hướng dẫn khoa học văn học chuyên ngành; chịu trách nhiệm cao trong các nghiên cứu và trước những phán quyết mang tính chuyên gia về những vấn đề văn học Việt Nam.

3. Đối tượng và điều kiện dự tuyển

(Theo Quy chế tuyển sinh trình độ thạc sĩ và tiến sĩ số 113/QĐ-ĐHQG của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh ban hành ngày 04 tháng 02 năm 2021).

Ngành phù hợp:

- Lí luận văn học; Văn học; Ngữ văn (cử nhân/ sư phạm); Ngữ văn Việt Nam; Văn học Việt Nam; Văn học dân gian; Sáng tác văn học; Văn học nước ngoài, Văn học so sánh; Hán Nôm; Lí luận và phương pháp dạy văn.

- Lí luận và phê bình sân khấu; Biên kịch sân khấu; Lí luận và phê bình điện ảnh - truyền hình; Biên kịch điện ảnh - truyền hình; Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam; Việt Nam học; Ngôn ngữ học; Văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam.

Ngành học bổ sung kiến thức 1:

- Ngôn ngữ/ Ngữ văn: Anh, Nga, Pháp, Trung Quốc, Đức, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Italia, Nhật, Hàn Quốc, Ả Rập, Giáo dục ngôn ngữ/ Phương pháp giảng dạy tiếng Anh/ Pháp/ Nga/ Hoa/ Nhật/ Hàn.

- Quốc tế học, Đông phương học, Đông Nam Á học, Trung Quốc học, Nhật Bản học, Hàn Quốc học, Khu vực Thái Bình Dương học, Triết học, Văn hóa học, Nhân học, Văn hóa dân tộc, Văn hóa quần chúng, Du lịch, Báo chí và truyền thông, Quan hệ công chúng và truyền thông, Châu Á học.

Danh mục các học phần bổ sung kiến thức 1:

Căn cứ vào bảng điểm của người dự tuyển, có thể chọn các học phần bổ sung kiến thức trong các môn sau (tối thiểu 12 tín chỉ):

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
1	Văn học cổ điển Việt Nam I (X-XVII)	05	Học chung với sinh viên ngành Văn học (nếu không mở được lớp bổ túc riêng)
2	Văn học cổ điển Việt Nam II (XVIII-XIX)	05	
3	Văn học hiện đại Việt Nam I (1900-1945)	05	
4	Văn học hiện đại Việt Nam II (1945 – nay)	05	
5	Đại cương lý luận văn học	03	
6	Các phương pháp phê bình văn học	03	

Ngành học bổ sung kiến thức 2: các ngành còn lại ***(tối thiểu 20 tín chỉ)***

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
1	Văn học dân gian Việt Nam	04	Học chung với sinh viên ngành Văn học (nếu không mở được lớp bổ túc riêng)
2	Văn học cổ điển Việt Nam I (X-XVII)	05	

3	Văn học cổ điển Việt Nam II (XVIII-XIX)	05	
4	Văn học hiện đại Việt Nam I (1900-1945)	05	
5	Văn học hiện đại Việt Nam II (1945 – nay)	05	
6	Đại cương lý luận văn học	03	
7	Các phương pháp phê bình văn học	03	

4. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo tiến sĩ ngành Văn học Việt Nam được xây dựng dựa trên Khung trình độ quốc gia Việt Nam, các giá trị chuẩn đầu ra của Nhà trường với triết lý giáo dục: Toàn diện, Khai phóng, Đa văn hoá và đồng thời thể hiện tôn chỉ giáo dục của Khoa: Nhân văn, Dân tộc, Hiện đại.

4.1. Chuẩn về kiến thức, năng lực chuyên môn:

CĐR (4.1.1): Có kiến thức tiên tiến, chuyên sâu về những vấn đề lý thuyết văn học trên thế giới làm nền tảng cho nghiên cứu và hoạt động khoa học liên quan đến văn học Việt Nam.

CĐR (4.1.2): Làm chủ kiến thức cốt lõi và chuyên sâu về lịch sử văn học Việt Nam cổ, trung, cận, hiện đại và kiến thức trong lĩnh vực hoạt động nghiên cứu khoa học văn học và chuyên ngành.

CĐR (4.1.3): Có kiến thức tổng hợp về tổ chức và quản trị nghiên cứu khoa học chuyên ngành văn học; vận dụng công nghệ thông tin, phương pháp nghiên cứu liên ngành trong khoa học xã hội và văn học.

4.2. Chuẩn về kỹ năng:

CĐR (4.2.1): Làm chủ lý thuyết và các phương pháp nghiên cứu khoa học cơ bản và chuyên ngành văn học; có kỹ năng vận dụng các lý thuyết và phương pháp nghiên cứu văn học để nghiên cứu văn học Việt Nam.

CĐR (4.2.2): Có kỹ năng tổng hợp và bổ sung tri thức mới trong lĩnh vực văn học, kỹ năng phân tích và lý giải những vấn đề thuộc về văn học Việt Nam; tổ chức quản lý, quản trị, điều hành chuyên môn trong nghiên cứu và phát triển khoa học văn học Việt Nam.

CĐR (4.2.3): Có kỹ năng tham gia nghiên cứu, thảo luận trong nước và quốc tế về những vấn đề thuộc ngành văn học, văn học Việt Nam, công bố và phổ biến kết quả nghiên cứu trong nước và quốc tế về văn học.

4.3. Chuẩn về mức tự chủ và trách nhiệm:

CĐR (4.3.1): Có thể độc lập trong nghiên cứu và sáng tạo tri thức mới, ý tưởng mới, đưa ra các cách tiếp cận và vận dụng mới trong nghiên cứu và hoạt động khoa học văn học chuyên ngành;

CĐR (4.3.2): Thích ứng và phù hợp với điều kiện hoàn cảnh thực tế trong nghiên cứu, giảng dạy, hướng dẫn khoa học văn học chuyên ngành, biết đưa ra những ý tưởng mới mang tính dẫn dắt trong nghiên cứu văn học;

CĐR (4.3.3): Chịu trách nhiệm cao trong các nghiên cứu và trước những phán quyết mang tính chuyên gia về những vấn đề văn học của dân tộc, có ý thức trách nhiệm trong tổ chức quản lý chuyên môn, nghiên cứu và hoạt động khoa học liên quan đến ngành văn.

5. Ma trận các môn học và chuẩn đầu ra (kỹ năng)

(Danh sách các môn học được hệ thống theo học kỳ và phân bổ giảng dạy các kỹ năng vào các môn học)

5.1. Chuẩn đầu ra

Về kiến thức **4.1**	**Về kỹ năng** **4.2**	**Mức tự chủ và trách nhiệm** **4.3**
CĐR (4.1.1): Có kiến thức tiên tiến, chuyên sâu về những vấn đề lý thuyết văn học trên thế giới làm nền tảng cho nghiên cứu và hoạt động khoa học liên quan đến văn học Việt Nam.	**CĐR (4.2.1):** Làm chủ lý thuyết và các phương pháp nghiên cứu khoa học cơ bản và chuyên ngành văn học; có kỹ năng vận dụng các lý thuyết và phương pháp nghiên cứu văn học để nghiên cứu văn học Việt Nam.	**CĐR (4.3.1):** Có thể độc lập trong nghiên cứu và sáng tạo tri thức mới, ý tưởng mới, đưa ra các cách tiếp cận và vận dụng mới trong nghiên cứu và hoạt động khoa học văn học chuyên ngành;
CĐR (4.1.2): Làm chủ kiến thức cốt lõi và	**CĐR (4.2.2):** Có kỹ năng tổng hợp và bổ	**CĐR (4.3.2):** Thích ứng và phù hợp với

chuyên sâu về lịch sử văn học Việt Nam cổ, trung, cận, hiện đại và kiến thức trong lĩnh vực hoạt động nghiên cứu khoa học văn học và chuyên ngành.	sung tri thức mới trong lĩnh vực văn học, kỹ năng phân tích và lý giải những vấn đề thuộc về văn học Việt Nam; tổ chức quản lý, quản trị, điều hành chuyên môn trong nghiên cứu và phát triển khoa học văn học Việt Nam;	điều kiện hoàn cảnh thực tế trong nghiên cứu, giảng dạy, hướng dẫn khoa học văn học chuyên ngành, biết đưa ra những ý tưởng mới mang tính dẫn dắt trong nghiên cứu văn học;
CĐR (4.1.3): Có kiến thức về tổ chức và quản trị nghiên cứu khoa học chuyên ngành văn học, ứng dụng công nghệ thông tin, phương pháp nghiên cứu liên ngành trong khoa học xã hội và văn học.	**CĐR (4.2.3):** Có kỹ năng tham gia nghiên cứu, thảo luận trong nước và quốc tế về những vấn đề thuộc ngành văn học, văn học Việt Nam, công bố và phổ biến kết quả nghiên cứu trong nước và quốc tế về văn học.	**CĐR (4.3.3):** Chịu trách nhiệm cao trong các nghiên cứu và trước những phán quyết mang tính chuyên gia về những vấn đề văn học của dân tộc, có ý thức trách nhiệm trong tổ chức quản lý chuyên môn, nghiên cứu và hoạt động khoa học liên quan đến ngành văn.

5.2. Ma trận các môn học

Học kì	Mã môn học	Tên môn học	Chuẩn đầu ra								
			Chuẩn về kiến thức, năng lực chuyên môn 4.1			Chuẩn về kỹ năng 4.2			Chuẩn về mức tự chủ và trách nhiệm 4.3		
			4.1.1	4.1.2	4.1.3	4.2.1	4.2.2	4.2.3	4.3.1	4.3.2	4.3.3
	VV6058	Phương pháp luận nghiên cứu văn học (*Methodology of Literary Study*)	x		x	x		x	x	x	x
	VV6059	Tư tưởng lý luận văn học cổ điển Trung Quốc, Việt Nam,		x			x	x		x	x

		Nhật Bản (*Classical Literary Thoughts in China, Vietnam and Japan*)									
	VV6060	Nguyên lý văn học so sánh (*Principles of Comparative Literature*)	x			x		x	x		
	VV6061	Chủ nghĩa hiện đại trong văn học (*Modernism in The Vietnamese Literature*)	x		x	x		x	x		x
	VV6058	Phật giáo và văn học cổ điển Việt Nam (*Buddhism and Vietnamese Classic Literature*)		x			x	x		x	x
	VV6058	Tiểu thuyết Nam Bộ cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX (*Novel in Cochinchina from the Late 19th Century to the Early 20th Century)*		x			x	x		x	x
	VV6059	Lý thuyết tự sự học và văn học Việt Nam hiện đại (*Narrative Theory and Modern Vietnamese Literature*)	x		x	x		x	x		x
	VV6060	Văn học miền Nam 1954 – 1975 và chủ nghĩa hiện sinh (*Literature in South Vietnam 1954-1975 and Existentialism)*		x			x	x		x	x
	VV6061	Nghiên cứu văn học dân gian theo loại hình (*Typological Studies of Folk*	x	x		x	x			x	

		Literature)									
	VV6062	Thơ Việt Nam hiện đại: Tiến trình và thi pháp (*Vietnamese Modern Poetry: Progress and Poetics*)		x			x			x	
	VV6063	Ngôn ngữ học, ký hiệu học và nghiên cứu văn học (*Linguistics, Semiotics, and Literary Studies*)	x			x		x			
	VV6064	Phê bình sinh thái: Lý thuyết và thực tiễn (*Ecocriticism: Theory and Practice*)	x			x	x		x		
	VV6065	Các lý thuyết nghiên cứu folklore đương đại (*Contemporary Theories in Folklore Studies)*	x			x	x			x	
	VV6066	Tiểu thuyết lịch sử: những vấn đề lý luận và thực tiễn (*Historical Novels: Theorical and Practical Issues*)		x			x			x	
	VV6067	Thể loại kịch trong tiến trình văn học Việt Nam hiện đại (*Drama in the Process of Modern Vietnamese Literature*)	x				x				x
	VV6068	Văn học cổ điển Việt Nam: những vấn đề thi pháp (*Classical Vietnamese literature: poetic issues)*	x	x			x	x			x
	VV6069	Gia Định tam gia và		x			x			x	

		văn học Hán Nôm Nam Bộ (*The Gia Dinh's Three Authors in Sino-Nom Literature of the Southern Vietnam*)									
	VV6070	Tiến trình đổi mới văn học Việt Nam từ 1986 (*Rennovation Process of Vietnamese Literature from 1986*)		x			x	x	x		
	VV6071	Lý luận phê bình văn học Việt Nam hiện đại (*Vietnamese Modern Literary Theories and Criticism*)	x	x	x	x	x			x	
	VV6072	Các trường phái phê bình văn học phương Tây (*Schools of Western literary Criticism*)	x		x	x			x		
	VV6073	Huyền thoại và văn học (*Myth and Literature*)	x		x	x	x				x
	VV6074	Trường phái hình thức Nga trong nghiên cứu văn học (*Russian Formalist School in the Literary Studies*)	x		x	x		x	x		x
	VV6075	Chủ nghĩa hậu hiện đại trong văn học (*Postmodernism in Literature*)	x		x	x		x	x		x
	VV6076	Văn hóa học và nghiên cứu văn học	x		x	x		x	x		

		(*Culturology and Literary Study*)									
	VV6077	Những vấn đề của văn học Nga hiện đại (*Issues of the Contemporary Russian Literature*)			x	x		x		x	
	VV6078	Nghệ thuật tiểu thuyết và tiểu thuyết phương Tây hiện đại (*Art of Fiction and the Modern Western Novel)*	x		x	x				x	
	VV6079	Thơ Đường: Những vấn đề lý luận và phương pháp tiếp cận (*Theoretical Issues and Approaching Methods*)		x		x	x				
	VV6080	Những vấn đề văn học Trung Quốc hiện đại (*Issues of the Contemporary Chinese Literature*)		x		x	x				
	VV6081	Phụ nữ, giới và văn học (*Women, Gender and Literature*)	x		x	x					x
	VV6082	Thời Trung đại trong văn học các nước khu vực Đông Á (*Middle Age in East-Asian Literature*)		x		x	x			x	
	VV6083	Vấn đề con người trong văn học cổ điển Việt Nam (*Humanism in Vietnamese Classical*		x		x	x			x	

		Literature)									
	VV6084	Những vấn đề về văn học đồng tính (*Issues of LGBT in Literature*)	x		x	x		x		x	
	VV6213	Văn học Việt Nam trong bối cảnh Đông Á (*Vietnamese Literature in the Asian Context*)		x			x			x	
	VV6209	Phê bình văn học phương Tây hiện đại: lý thuyết và ứng dụng *(Modern Western Literary Criticism: Theories and Application)*	x		x	x		x	x		
	VV6211	Văn học Việt Nam - Những định hướng nghiên cứu (*Vietnamese Literature – Research Orientations*)	x	x	x	x	x	x	x	x	x
	VV6210	Văn hóa học và văn học (*Cultural Studies and Literature*)	x	x	x	x	x	x	x	x	x
	VV6214	Thi pháp học hiện đại phương Tây (*Modern Western Poetics)*	x	x	x	x	x	x	x	x	x
	VV6215	Triết học, mỹ học và văn học (*Philosophy, Aesthetics and Literature*)	x	x	x	x	x	x	x	x	x
	VV6216	Lý luận văn học và mỹ học cổ điển phương Đông (*Eastern Classic Literary Theories and Aesthetics*)	x	x	x	x	x	x	x	x	x

	VVCD04	- Chuyên đề 1 (*Essay 1*)	x	x	x	x	x	x	x	x	x
	VVCD05	- Chuyên đề 2 (*Essay 2*)	x	x	x	x	x	x	x	x	x
	VVCD06	- Chuyên đề 3 (*Essay 3*)	x	x	x	x	x	x	x	x	x
	VVCDTQ	Tiểu luận tổng quan (*Overview Essay*)	x	x	x	x	x	x	x	x	x
	VVLA	Luận án (*PhD. Thesis*)	x	x	x	x	x	x	x	x	x

6. Điều kiện tốt nghiệp

Nghiên cứu sinh tích lũy đủ số tín chỉ theo quy định phù hợp với chương trình đào tạo, công bố khoa học và đạt chuẩn trình độ ngoại ngữ trong đào tạo trình độ tiến sĩ.

7. Loại chương trình đào tạo

7.1. Chương trình đào tạo dành cho người có bằng đại học.

7.2. Chương trình đào tạo dành cho người có bằng thạc sĩ.

8. Thời gian đào tạo

(Theo khoản 3 và 4 Điều 2 của Quy chế Đào tạo trình độ Tiến sĩ của Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh ban hành theo Quyết định số 1688/QĐ-ĐHQG ngày 18 tháng 12 năm 2022.)

Chương trình đào tạo dành cho người có bằng đại học: 4 năm.

Chương trình đào tạo dành cho người có bằng thạc sĩ: 3 năm.

9. Nội dung chương trình đào tạo

9.1. Chương trình đào tạo dành cho người có bằng đại học

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: **tối thiểu 120** tín chỉ, trong đó:

- Các học phần bổ sung: *gồm các học phần ở trình độ thạc sĩ có khối lượng kiến thức **tối thiểu 30** tín chỉ (trừ các học phần ngoại ngữ và luận văn).*

+ Khối kiến thức chung (bắt buộc): ***04 tín chỉ***

+ Khối kiến thức cơ sở và ngành: ***27 tín chỉ***

Bắt buộc: 21 tín chỉ

Tự chọn: 6 tín chỉ

- Các học phần tiến sĩ, chuyên đề tiến sĩ và tiểu luận tổng quan: tối thiểu 20 TC.

+ Các học phần tiến sĩ: ***15 tín chỉ***

Bắt buộc: 9 tín chỉ

Tự chọn: 6 tín chỉ

*+ Các chuyên đề **tiến sĩ:*** ***6 tín chỉ***

+ Tiểu luận tổng quan: ***2 tín chỉ***

- Luận án tiến sĩ: ***70** tín chỉ.*

DANH MỤC CÁC MÔN HỌC

- Liệt kê toàn bộ các môn học thuộc nội dung CTĐT theo các đề mục: mã số môn học, tên môn học, khối lượng tính bằng tín chỉ (lý thuyết; thực hành, thí nghiệm hoặc thảo luận).
Mã số học phần, môn học (tham khảo file do Phòng Sau đại học cung cấp).

- Lưu ý: **In đậm** những môn học mới so với CTĐT năm 2019 để tiện cập nhật vào phần mềm quản lý.

STT	Mã học phần	Học kì	Tên học phần	Khối lượng (tín chỉ)			Số tiết
				Tổng	LT	TL	
		I	**Các học phần bổ sung**	**31-35**			
I	**Khối kiến thức chung bắt buộc (1 môn học)**			**4**			
1	MC04		Triết học (*Philosophy*)	4			60
2	MC05		Lịch sử văn hóa Việt Nam (*History of Vietnamese Culture*) (dành cho người nước ngoài, thay cho môn Triết học)	4			60
II	**Khối kiến thức ngành bắt buộc**			***21***			
1	VV6001		Phương pháp luận nghiên cứu văn học (*Methodology of Literary Study*)	3	2	1	45
2	VV6054		Tư tưởng lý luận văn học cổ điển Trung Quốc, Việt Nam, Nhật Bản (*Classical Literary Thoughts in China, Vietnam and Japan*)	3	2	1	45
3	VV6055		Nguyên lý văn học so sánh (*Principles of Comparative Literature*)	3	2	1	45
4	VV6056		Chủ nghĩa hiện đại trong văn học (*Modernism in the Vietnamese Literature*)	3	2	1	45
5	VV6058		Tiểu thuyết Nam Bộ cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX (*Novel in Cochinchina*	3	2	1	45

STT	Mã học phần	Học kì	Tên học phần	Khối lượng (tín chỉ)			Số tiết
			from the Late 19th Century to the Early 20th Century)				
6	VV6059		Tự sự học và văn học Việt Nam hiện đại (*Narratology and Modern Vietnamese Literature*)	3	2	1	45
7	VV6060		Văn học miền Nam 1954 – 1975 và chủ nghĩa hiện sinh (*Literature in South Vietnam 1954-1975 and Existentialism)*	3	2	1	45
IV	**Khối kiến thức ngành tự chọn** *(chọn 2 học phần)*			***6***			
	Nhóm môn văn học Việt Nam						
8	VV6061		Nghiên cứu văn học dân gian theo loại hình (*Typological Studies of Folk Literature*)	3	2	1	45
9	VV6057		Phật giáo và văn học cổ điển Việt Nam (*Buddhism and Classic Vietnamese Literature*)	3	2	1	45
10	VV6069		Gia Định tam gia và văn học Hán Nôm Nam Bộ (*The Gia Dinh's Three Authors in Sino-Nom Literature of the Southern Vietnam*)	3	2	1	45
11	VV6068		Văn học cổ điển Việt Nam: những vấn đề thi pháp (*Classical Vietnamese Literature: Poetic Issues)*	3	2	1	45
12	VV6062		Thơ Việt Nam hiện đại: Tiến trình và thi pháp (*Vietnamese Modern Poetry: Progress and Poetics*)	3	2	1	45
13	VV6067		Thể loại kịch trong tiến trình văn học Việt Nam hiện đại (*Drama in the Process of Modern Vietnamese Literature*)	3	2	1	45

STT	Mã học phần	Học kì	Tên học phần	Khối lượng (tín chỉ)			Số tiết
14	VV6071		Phê bình văn học phương Tây hiện đại: lý thuyết và ứng dụng *(Modern Western Literary Criticism: Theories and Application)*	3	2	1	45
15	VV6070		Tiến trình đổi mới văn học Việt Nam từ 1986 (*Rennovation Process of Vietnamese Literature from 1986*)	3	2	1	45
16	VV6066		Tiểu thuyết lịch sử: những vấn đề lý luận và thực tiễn (*Historical Novels: Theorical and Practical Issues*)	3	2	1	45
17	VV6083		Vấn đề con người trong văn học cổ điển Việt Nam (*Humanism in Vietnamese Classical Literature)*	3	2	1	45
	Nóm môn văn học nước ngoài						
18	VV6077		Những vấn đề của văn học Nga hiện đại (*Issues of the Contemporary Russian Literature*)	3	2	1	45
19	VV6079		Thơ Đường: Những vấn đề lý luận và phương pháp tiếp cận (*Theoretical Issues and Approaching Methods*)	3	2	1	45
20	VV6080		Những vấn đề văn học Trung Quốc hiện đại (*Issues of the Contemporary Chinese Literature*)	3	2	1	45
	Nhóm môn lý luận văn học						
21	VV6063		Ngôn ngữ học, ký hiệu học và nghiên cứu văn học (*Linguistics, semiotics, and literary studies*)	3	2	1	45
22	VV6064		Phê bình sinh thái: lý thuyết và thực	3	2	1	45

STT	Mã học phần	Học kì	Tên học phần	Khối lượng (tín chỉ)			Số tiết
			tiễn (*Ecocriticism: theory and practice*)				
23	VV6065		Các lý thuyết nghiên cứu folklore đương đại (*Contemporary Theories in Folklore Studies)*	3	2	1	45
24	VV6072		Các trường phái phê bình văn học phương Tây (*Schools of Western literary criticism*)	3	2	1	45
25	VV6073		Huyền thoại và văn học (*Myth and Literature*)	3	2	1	45
26	VV6074		Trường phái hình thức Nga trong nghiên cứu văn học (*Russian Formalist School in the Literary Studies*)	3	2	1	45
27	VV6075		Chủ nghĩa hậu hiện đại trong văn học (*Postmodernism in Literature*)	3	2	1	45
28	VV6076		Văn hóa học và nghiên cứu văn học (*Culturology and Literary Studies*)	3	2	1	45
29	VV6078		Nghệ thuật tiểu thuyết và tiểu thuyết phương Tây hiện đại (*Art of Fiction and the Modern Western Novel)*	3	2	1	45
30	VV6081		Phụ nữ, giới và văn học (*Women, Gender and Literature*)	3	2	1	45
31	VV6082		Thời trung đại trong văn học các nước khu vực Đông Á (*The Middle Ages in literature of East-Asian countries*)	3	2	1	45
32	VV6084		Những vấn đề về văn học đồng tính (*Issues of LGBT⁺ in Literature*)	3	2	1	45
		II	**Các học phần tiến sĩ**				
		1	***Các học phần bắt buộc***	**9**			
1	VV6213		Văn học Việt Nam trong bối cảnh	3	2	1	45

STT	Mã học phần	Học kì	Tên học phần	Khối lượng (tín chỉ)			Số tiết
			Đông Á (*Vietnamese Literature in the Asian Context*)				
2	VV6209		Phê bình văn học phương Tây hiện đại: lý thuyết và ứng dụng *(Modern Western Literary Criticism: Theories and Application)*	3	2	1	45
3	VV6211		Văn học Việt Nam - Những định hướng nghiên cứu (*Vietnamese Literature – Research Orientations*)	3	2	1	45
		2	***Các học phần lựa chọn*** *(chọn 2 học phần)*	**6**			
1	VV6210		Văn hóa học và văn học (*Cultural Studies and Literature*)	3	2	1	45
2	VV6214		Thi pháp học hiện đại phương Tây (*Modern Western Poetics)*	3	2	1	45
3	VV6215		Triết học, mỹ học và văn học (*Philosophy, Aesthetics and Literature*)	3	2	1	45
4	VV6216		Lý luận văn học và mỹ học cổ điển phương Đông (*Eastern Classic Literary Theories and Aesthetics*)	3	2	1	45
		III	**Các chuyên đề tiến sĩ**	**6**			
1	**VVCD04**		**- Chuyên đề 1** (*Essay 1*)	**2**	**Bảo vệ trước tiểu ban chấm chuyên đề, tiểu luận tổng quan**		
2	**VVCD05**		**- Chuyên đề 2** (*Essay 2*)	**2**			
3	**VVCD06**		**- Chuyên đề 3** (*Essay 3*)	**2**			
	VVTLTQ	**IV**	**Tiểu luận tổng quan** (*Overview Essay*)	**2**			
	VVLA	**V**	**Luận án** (*PhD. Thesis*)	**70**	Bảo vệ trước		

STT	Mã học phần	Học kì	Tên học phần	Khối lượng (tín chỉ)			Số tiết
					Hội đồng đánh giá luận án		
	Tổng cộng			**124**			

9.2. Chương trình đào tạo dành cho người có bằng thạc sĩ

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: **tối thiểu 90** tín chỉ, trong đó:

- Các học phần tiến sĩ, chuyên đề tiến sĩ và tiểu luận tổng quan: tối thiểu 20 TC.

+ Các học phần tiến sĩ: **12 tín chỉ**

Bắt buộc: 9 tín chỉ

Tự chọn: 3 tín chỉ

+ Các chuyên đề tiến sĩ: **6 tín chỉ**

+ Tiểu luận tổng quan: **2 tín chỉ**

- Luận án tiến sĩ: ***70** tín chỉ.*

DANH MỤC CÁC MÔN HỌC

TT	Mã số học phần/ môn học	Học kỳ	Tên học phần/môn học	Khối lượng (tín chỉ)			Tổng số tiết
				Tổng số	LT	TH, TN, TL	
		I	**Các học phần bổ sung**	**4-8**			
			Khối kiến thức chung	**4-8**			
1			Triết học (Philosophy)	04			60
2			Lịch sử văn hóa Việt Nam (*History of Vietnamese Culture*) (dành cho người nước ngoài, thay cho môn Triết học)	04			60
		II	**Các học phần tiến sĩ**	**12**			
		1	***Các học phần bắt buộc***	**9**			

TT	Mã số học phần/ môn học	Học kỳ	Tên học phần/môn học	Khối lượng (tín chỉ)			Tổng số tiết
				Tổng số	LT	TH, TN, TL	
1	VV6213		Văn học Việt Nam trong bối cảnh Đông Á (*Vietnamese literature in the Asian Context*)	3	2	1	45
2	VV6209		Phê bình văn học phương Tây hiện đại: lý thuyết và ứng dụng *(Modern Western Literary Criticism: Theories and Application)*	3	2	1	45
3	VV6211		Văn học Việt Nam - Những định hướng nghiên cứu (*Vietnamese Literature – Research Orientations*)	3	2	1	45
		2	***Các học phần lựa chọn*** *(chọn 1 học phần)*	***3***			
1	VV6210		Văn hóa học và văn học (*Cultural Studies and Literature*)	3	2	1	45
2	VV6214		Thi pháp học hiện đại phương Tây (*Modern Western Poetics)*	3	2	1	45
3	VV6215		Triết học, mỹ học và văn học (*Philosophy, Aesthetics and Literature*)	3	2	1	45
4	VV6216		Lý luận văn học và mỹ học cổ điển phương Đông (*Eastern Classic Literary Theories and Aesthetics*)	3	2	1	45
		III	**Các chuyên đề tiến sĩ**	**6**			
1	VVCD04		- Chuyên đề 1 (*Essay 1*)	2	Bảo vệ trước tiểu		

TT	Mã số học phần/ môn học	Học kỳ	Tên học phần/môn học	Khối lượng (tín chỉ)			Tổng số tiết
				Tổng số	LT	TH, TN, TL	
2	VVCD05		- Chuyên đề 2 (*Essay 2*)	2	ban chấm chuyên đề, tiểu luận tổng quan		
3	VVCD06		- Chuyên đề 3 (*Essay 3*)	2			
	VVTLTQ	**IV**	Tiểu luận tổng quan (*Overview Essay*)	**2**			
	VVLA	**V**	Luận án (*PhD. Thesis*)	**70**	Bảo vệ trước Hội đồng đánh giá luận án		
			Tổng cộng	**94**			

NGÀNH: VIỆT NAM HỌC

1. Thông tin chung về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:
  - + Tiếng Việt: Việt Nam học
  - + Tiếng Anh: Vietnamese Studies
- Mã ngành đào tạo: 9310630
- Hình thức đào tạo: Chính quy
- Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp:
  - + Tiếng Việt: Tiến sĩ Việt Nam học
  - + Tiếng Anh: Doctor of Philosophy in Vietnamese Studies

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo: *nêu khái quát những kiến thức, kỹ năng đào tạo, trình độ và năng lực chuyên môn (lý thuyết, thực hành), vị trí hay công việc có thể đảm nhiệm của người học sau khi tốt nghiệp.*

2.1. Về kiến thức:

Trang bị những kiến thức chuyên sâu về Khu vực học, kiến thức nòng cốt về Việt Nam học, giúp người học phát hiện các đặc trưng của từng không gian văn hóa – xã hội. Đào tạo ra các nhà nghiên cứu, các chuyên gia Việt Nam học có kiến thức sâu về đất nước, con người và văn hoá Việt Nam; có khả năng làm việc trong môi trường liên ngành và sử dụng thành thạo các kỹ năng nghiên cứu đa ngành, liên ngành; phục vụ chiến lược phát triển kinh tế, xã hội, văn hóa Việt Nam; đáp ứng nhu cầu về nguồn nhân lực chất lượng cao về Việt Nam học cho các cơ quan nghiên cứu, các cơ sở đào tạo Việt Nam học trên cả nước, làm nòng cốt cho sự phát triển ngành Việt Nam học trên thế giới, phục vụ chiến lược phát triển, mở cửa và hội nhập của Việt Nam.

2.2. Về kỹ năng:

Trang bị cho người học phương pháp luận nghiên cứu khoa học phù hợp với chuyên ngành, phương pháp nghiên cứu liên ngành, khu vực học, phục vụ chiến lược phát triển kinh tế, xã hội của Việt Nam cũng như đáp ứng nhu cầu nghiên cứu về Việt Nam.

2.3. Về mức độ tự chủ và trách nhiệm:

Phát triển nguồn nhân lực là các chuyên gia nghiên cứu, giảng dạy Khu vực học và Việt Nam học tại các trung tâm nghiên cứu, trường đại học có đào tạo ngành Việt Nam học hoặc các ngành có liên quan, làm việc tại các cơ quan ngoại giao, du lịch...

3. Đối tượng tuyển sinh

3.1. Người Việt Nam và người nước ngoài đã tốt nghiệp đại học hoặc thạc sĩ chuyên ngành Việt Nam học tại các cơ sở đào tạo là các trường đại học ở trong và ngoài Việt Nam.

3.2. Người Việt Nam và người nước ngoài đã tốt nghiệp thạc sĩ các chuyên ngành đào tạo khác với chuyên ngành Việt Nam học.

- Ngành phù hợp: Việt Nam học; Ngôn ngữ Việt Nam; Ngôn ngữ học; Ngôn ngữ học so sánh đối chiếu; Hán Nôm; Ngôn ngữ các dân tộc thiểu số Việt Nam; Lý luận văn học; Văn học Việt Nam; Văn học dân gian; Văn hoá dân gian; Văn hóa học; Lịch sử Việt Nam; Nhân học; Tôn giáo học; Du lịch học; Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành; Văn hóa các dân tộc thiểu số.

- Ngành bổ sung kiến thức 1: Triết học; Chủ nghĩa xã hội khoa học; Lịch sử thế giới; Lịch sử phong trào cộng sản, công nhân quốc tế và giải phóng dân tộc; Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam; Lịch sử sử học và sử liệu học; Khảo cổ học; Đông phương học; Đông Nam Á học; Khu vực Thái Bình Dương học; Xã hội học; Văn hóa quần chúng; Báo chí và Truyền thông; Quan hệ Công chúng và Truyền thông; Luật; Giáo dục học; Châu Á học; Quốc tế học; các ngành Khu vực học; Ngôn ngữ/ Ngữ văn: Anh, Nga, Pháp, Trung Quốc, Đức, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Italia, Nhật, Hàn Quốc, Ả Rập, Giáo dục ngôn ngữ; Phương pháp giảng dạy tiếng Anh/ Pháp/ Nga/ Hoa/ Nhật/ Hàn; Trung Quốc học, Nhật Bản học, Hàn Quốc học.

- Ngành bổ sung kiến thức 2: Các ngành học không phải là các ngành đã nêu ở trên.

3.3. Thí sinh có bằng tốt nghiệp đại học hệ chính quy ngành phù hợp.

3.4. Điều kiện dự tuyển và trúng tuyển

Điều kiện dự tuyển, tổ chức tuyển sinh và điều kiện trúng tuyển cũng như điều kiện dự bị tiến sĩ sẽ được áp dụng hình thức xét tuyển với các điều kiện cụ thể theo quy chế, quy định tuyển sinh hiện hành của Trường ĐH KHXH&NV - ĐHQG-HCM.

- Danh mục các môn học bổ sung kiến thức 1 (tối thiểu 12 tín chỉ)

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
1	Hệ thống chính trị Việt Nam	3	
2	Tiến trình lịch sử Việt Nam	3	
3	Ngữ âm tiếng Việt	3	
4	Lịch sử văn học Việt Nam	3	
Tổng		**12**	

- Danh mục các môn học bổ sung kiến thức 2 (tối thiểu 20 tín chỉ)

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
1	Hệ thống chính trị Việt Nam	3	
2	Tiến trình lịch sử Việt Nam	3	
3	Ngữ âm tiếng Việt	3	
4	Lịch sử văn học Việt Nam	3	
5	Ngữ pháp tiếng Việt	3	
6	Lịch sử văn minh thế giới	3	

7	Cơ sở văn hoá Việt Nam	3	
Tổng		**21**	

4. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo tiến sĩ ngành Việt Nam học được xây dựng dựa trên các giá trị chuẩn đầu ra của Nhà trường với triết lý giáo dục: *Toàn diện, Khai phóng, Đa văn hoá,* đồng thời thể hiện phương châm giáo dục của Khoa: *Thân thiện, Hội nhập, Đa văn hóa.*

4.1. Chuẩn về kiến thức, năng lực chuyên môn:

CĐR (4.1.1): Nắm vững hệ thống lý thuyết hiện đại, kiến thức chuyên sâu hàng đầu về nghiên cứu liên ngành và Khu vực học;

CĐR (4.1.2): Có kiến thức cốt lõi, nền tảng thuộc lĩnh vực Việt Nam học; hiểu biết sâu sắc về đất nước, con người, xã hội, văn hóa Việt Nam trong mối quan hệ với các nước trong khu vực và trên thế giới cũng như trong xu thế toàn cầu hóa hiện nay;

CĐR (4.1.3): Có kiến thức về tổ chức hoạt động nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực Khu vực học, Việt Nam học theo đúng định hướng và phương pháp liên ngành để tạo ra các sản phẩm khoa học có chất lượng cao, phục vụ sự nghiệp khoa học và phát triển của đất nước, của khu vực;

CĐR (4.1.4): Có kiến thức về quản trị tổ chức, điều hành hoạt động chuyên môn tại cơ quan, đơn vị và của cá nhân.

4.2. Chuẩn về kỹ năng:

CĐR (4.2.1): Có kỹ năng làm chủ các lý thuyết và phương pháp nghiên cứu về Khu vực học, Việt Nam học; làm chủ các trang thiết bị, phương tiện phục vụ hoạt động nghiên cứu và phát triển; có kỹ năng áp dụng phương pháp và kiến thức chuyên ngành để giải quyết các vấn đề cụ thể của Việt Nam; có kỹ năng khảo sát, điều tra điền dã, sử dụng thành thạo phương pháp nghiên cứu thực địa;

CĐR (4.2.2): Có kỹ năng tìm kiếm, khai thác, tổng hợp tư liệu, tài nguyên tri thức một cách độc lập để nâng cao kiến thức, kỹ năng phục vụ hoạt động chuyên môn;

CĐR (4.2.3): Có kỹ năng suy luận logic, phân tích các vấn đề khoa học tổng hợp, đặc biệt là Khu vực học, Việt Nam học và đưa ra những ý kiến, hướng xử lý phù hợp, khoa học;

CĐR (4.2.4): Có kỹ năng quản lý, điều hành chuyên môn trong nghiên cứu và phát triển; kỹ năng nghiên cứu độc lập; tự tin tham gia các thảo luận chuyên ngành và phổ biến các kết quả nghiên cứu trong nước và quốc tế.

CĐR (4.2.5): Có kỹ năng ngoại ngữ tốt để đọc tài liệu, trao đổi học thuật.

4.3. Chuẩn về năng lực tự chủ và trách nhiệm:

CĐR (4.3.1): Chủ động trong nghiên cứu; tự định hướng, độc lập trong nghiên cứu, sáng tạo tri thức khoa học mới; khả năng thích ứng cao trong những môi trường, hoàn cảnh nghiên cứu khác nhau;

CĐR (4.3.2): Có năng lực và chủ động đưa ra các ý tưởng, kiến thức mới;

CĐR (4.3.3): Có khả năng làm việc nhóm, hướng dẫn đồng nghiệp trong các hoạt động nghiên cứu, sáng tạo;

CĐR (4.3.4): Có khả năng ra quyết định mang tính chuyên gia và chịu trách nhiệm về các quyết định của mình trong lĩnh vực Khu vực học, Việt Nam học và các lĩnh vực khoa học có liên quan;

CĐR (4.3.5): Có khả năng quản lý hoạt động nghiên cứu và có tinh thần trách nhiệm cao trong việc học tập, nghiên cứu để phát triển tri thức, kinh nghiệm và khả năng sáng tạo.

5. Ma trận các môn học và chuẩn đầu ra

(Danh sách các môn học được hệ thống theo học kỳ và phân bổ giảng dạy các kỹ năng vào các môn học)

5.1. Chuẩn đầu ra

Chuẩn về kiến thức, năng lực chuyên môn **4.1**	**Chuẩn về kỹ năng** **4.2**	**Chuẩn về năng lực tự chủ và trách nhiệm** **4.3**
4.1.1 Nắm vững hệ thống lý thuyết hiện đại, kiến thức chuyên sâu hàng đầu về nghiên cứu liên ngành và Khu vực học.	4.2.1 Có kỹ năng làm chủ các lý thuyết và phương pháp nghiên cứu về Khu vực học, Việt Nam học; làm chủ các trang thiết bị, phương tiện phục vụ hoạt động nghiên cứu và phát triển; có kỹ năng áp dụng phương pháp và kiến thức chuyên ngành để giải quyết các vấn đề cụ thể của Việt Nam; có kỹ năng khảo sát, điều tra điền dã, sử dụng thành thạo phương pháp nghiên cứu thực địa.	4.3.1 Chủ động trong nghiên cứu; tự định hướng, độc lập trong nghiên cứu, sáng tạo tri thức khoa học mới; khả năng thích ứng cao trong những môi trường, hoàn cảnh nghiên cứu khác nhau.
4.1.2 Có kiến thức cốt lõi, nền tảng thuộc lĩnh vực Việt Nam học; hiểu biết sâu sắc về đất nước, con người, xã hội,	4.2.2 Có kỹ năng tìm kiếm, khai thác, tổng hợp tư liệu, tài nguyên tri thức một cách độc lập để nâng cao kiến	4.3.2 Có năng lực và chủ động đưa ra các ý tưởng, kiến thức mới.

văn hóa Việt Nam trong mối quan hệ với các nước trong khu vực và trên thế giới cũng như trong xu thế toàn cầu hóa hiện nay.	thức, kỹ năng phục vụ hoạt động chuyên môn.	
4.1.3 Có kiến thức về tổ chức hoạt động nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực Khu vực học, Việt Nam học theo đúng định hướng và phương pháp liên ngành để tạo ra các sản phẩm khoa học có chất lượng cao, phục vụ sự nghiệp khoa học và phát triển của đất nước, của khu vực.	4.2.3 Có kỹ năng suy luận logic, phân tích các vấn đề khoa học tổng hợp, đặc biệt là Khu vực học, Việt Nam học và đưa ra những ý kiến, hướng xử lý phù hợp, khoa học.	4.3.3 Có khả năng làm việc nhóm, hướng dẫn đồng nghiệp trong các hoạt động nghiên cứu, sáng tạo.
4.1.4 Có kiến thức về quản trị tổ chức, điều hành hoạt động chuyên môn tại cơ quan, đơn vị và của cá nhân.	4.2.4 Có kỹ năng quản lý, điều hành chuyên môn trong nghiên cứu và phát triển; kỹ năng nghiên cứu độc lập; tự tin tham gia các thảo luận chuyên ngành và phổ biến các kết quả nghiên cứu trong nước và quốc tế.	4.3.4 Có khả năng ra quyết định mang tính chuyên gia và chịu trách nhiệm về các quyết định của mình trong lĩnh vực Khu vực học, Việt Nam học và các lĩnh vực khoa học có liên quan.
...	4.2.5 Có kỹ năng ngoại ngữ tốt để đọc tài liệu, trao đổi học thuật.	4.3.5 Có khả năng quản lý hoạt động nghiên cứu và có tinh thần trách nhiệm cao trong việc học tập, nghiên cứu để phát triển tri thức, kinh nghiệm và khả năng sáng tạo.

5.2 Ma trận các môn học

Học kỳ	Tên môn học	Chuẩn đầu ra													
		Chuẩn về kiến thức, năng lực chuyên môn 4.1				**Chuẩn về kỹ năng 4.2**					**Chuẩn về mức độ tự chủ và trách nhiệm 4.3**				
Học phần bắt buộc		***4.1.1***	***4.1.2***	***4.1.3***	***4.1.4***	***4.2.1***	***4.2.2***	***4.2.3***	***4.2.4***	***4.2.5***	***4.3.1***	***4.3.2***	***4.3.3***	***4.3.4***	***4.3.5***
1	Lý thuyết, phương pháp liên ngành và khu vực học trong nghiên cứu Việt Nam	x		x		x	x				x	x	x		
	Việt Nam học ở Việt Nam và trên thế giới: Thành tựu và triển vọng nghiên cứu	x	x	x		x		x			x	x	x		
	Việt Nam: Hội nhập và phát triển			x			x	x			x	x	x		
Học phần tự chọn															
1	Những vấn đề Việt ngữ học		x				x	x				x	x		
	Những vấn đề sử học Việt Nam		x				x	x				x	x		
	Những vấn đề hiện đại hóa văn học Việt Nam		x				x	x				x	x		
	Những vấn đề địa lý kinh tế, môi trường và phát triển ở Việt Nam		x				x	x				x	x		

2	Chuyên đề tiến sĩ	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	X
3	Tiểu luận tổng quan	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	X
4-6	Luận án Tiến sĩ	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	X

6. Điều kiện tốt nghiệp

Nghiên cứu sinh tích lũy đủ số tín chỉ theo quy định phù hợp với từng chương trình đào tạo và đạt chuẩn trình độ ngoại ngữ trong đào tạo trình độ tiến sĩ.

Đối tượng	Thời gian đào tạo	Số TC yêu cầu
Người có bằng thạc sĩ ngành phù hợp	03 năm	90
Người có bằng thạc sĩ ngành bổ sung kiến thức	03 năm	100
Người có bằng cử nhân ngành phù hợp	04 năm	120

7. Loại chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo định hướng nghề nghiệp.

Học phần	Có bằng thạc sĩ ngành phù hợp	Có bằng thạc sĩ ngành học bổ sung kiến thức 1	Có bằng thạc sĩ ngành học bổ sung kiến thức 2	Có bằng cử nhân ngành phù hợp
Bổ sung kiến thức trước khi thi tuyển	0 TC	12 TC	21 TC	0 TC
Bổ sung kiến thức sau nhập học – Học phần trình độ thạc sĩ	0 TC	10 TC		30 TC
Học phần trình độ tiến sĩ	12 TC (06 TC bắt buộc, 06 TC tự chọn)			
Chuyên đề tiến sĩ	06 TC (03 chuyên đề)			
Tiểu luận tổng quan	02 TC			

Nghiên cứu khoa học	+ Tham gia đầy đủ các hoạt động nghiên cứu khoa học của Khoa, Trường theo yêu cầu của đơn vị đào tạo + Tham gia tối thiểu 08 hoạt động sinh hoạt khoa học (Hội thảo, hội nghị, tọa đàm, báo cáo chuyên đề…) + Tối thiểu 02 bài báo khoa học được công bố là nội dung và kết quả nghiên cứu của luận án theo quy định phù hợp với từng chương trình đào tạo		
Luận án	70 TC		
Tổng cộng	**90 TC**	**100 TC**	**120 TC**

8. Thời gian đào tạo:

- 03 năm đối với nghiên cứu sinh có bằng thạc sĩ ngành phù hợp và ngành bổ sung kiến thức;

- 04 năm đối với nghiên cứu sinh có bằng đại học ngành phù hợp.

9. Nội dung chương trình đào tạo Phương thức 2

9.1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

9.1.1. Chương trình đào tạo dành cho đối tượng dự tuyển có bằng đại học ngành phù hợp

(Người học phải hoàn thành các học phần của chương trình đào tạo thạc sĩ và các nội dung của chương trình đào tạo tiến sĩ)

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: **tối thiểu 120** tín chỉ, trong đó:

- Các học phần ở trình độ thạc sĩ: **30** tín chỉ
  - + Khối kiến thức chung (bắt buộc): 08 tín chỉ
    - Bắt buộc: 08 tín chỉ
    - Tự chọn: 0 tín chỉ
  - + Khối kiến thức nhóm chuyên ngành: 22 tín chỉ
    - Bắt buộc: 15 tín chỉ
    - Tự chọn: 07 tín chỉ
- Các học phần, chuyên đề tiến sĩ và tiểu luận tổng quan: **20** tín chỉ
  - + Các học phần tiến sĩ: 12 tín chỉ
    - Bắt buộc: 06 tín chỉ
    - Tự chọn: 06 tín chỉ
  - + Các chuyên đề tiến sĩ: 06 tín chỉ
  - + Tiểu luận tổng quan: 02 tín chỉ

- Luận án tiến sĩ: **70** tín chỉ.

9.1.2. Chương trình đào tạo dành cho đối tượng dự tuyển có bằng thạc sĩ ngành phù hợp

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: **tối thiểu 90** tín chỉ, trong đó:

- Các học phần, chuyên đề tiến sĩ và tiểu luận tổng quan: **20** tín chỉ
  + Các học phần tiến sĩ: 12 tín chỉ
    Bắt buộc: 06 tín chỉ
    Tự chọn: 06 tín chỉ
  + Các chuyên đề tiến sĩ: 06 tín chỉ
  + Tiểu luận tổng quan: 02 tín chỉ
- Luận án tiến sĩ: **70** tín chỉ.

9.1.3. Chương trình đào tạo dành cho đối tượng dự tuyển có bằng thạc sĩ ngành bổ sung kiến thức

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: **tối thiểu 100** tín chỉ, trong đó:

- Các học phần ở trình độ thạc sĩ: **10** tín chỉ
  + Khối kiến thức nhóm chuyên ngành: 10 tín chỉ
    Bắt buộc: 10 tín chỉ
    Tự chọn: 00 tín chỉ
- Các học phần, chuyên đề tiến sĩ và tiểu luận tổng quan: **20** tín chỉ
  + Các học phần tiến sĩ: 12 tín chỉ
    Bắt buộc: 06 tín chỉ
    Tự chọn: 06 tín chỉ
  + Các chuyên đề tiến sĩ: 06 tín chỉ
  + Tiểu luận tổng quan: 02 tín chỉ
- Luận án tiến sĩ: **70** tín chỉ.

9.2. Khung chương trình đào tạo

9.2.1. Nghiên cứu sinh có bằng đại học ngành phù hợp

TT	Mã số học phần/ môn học	Học kỳ	Tên học phần/môn học	Khối lượng (tín chỉ)			Tổng số tiết
				Tổng số	LT	TH, TN, TL	
		I	**Các học phần ở trình độ thạc sĩ**	**30**	30		
		1	***Khối kiến thức chung***	**08**	**08**		

	MC04		Triết học	04	04		60
	MC05		Lịch sử văn hóa Việt Nam (dành cho người nước ngoài)	04	04		60
			Ngoại ngữ (NCS tự tích lũy và nộp chứng chỉ ngoại ngữ cho Trường theo quy định)	04	04		60
		2	***Khối kiến thức cơ sở và ngành***	***22***	22		
			Các học phần bắt buộc	**15**	**15**		
	NH6036		Phương pháp luận và các phương pháp nghiên cứu trong khoa học xã hội	04	04		60
	NH6001		Khu vực học và Việt Nam học	03	03		45
	NH6037		Các lý thuyết nghiên cứu văn hóa	03	03		45
	NH6002		Văn hoá vùng và các vùng văn hoá Việt Nam	03	03		45
	NH6040		Văn học thời kỳ Đổi mới ở Việt Nam	02	02		30
			Các học phần lựa chọn *(NCS lựa chọn 4 môn trong số các môn học dưới đây)*	**07**	**07**		
	NH6004		Lịch sử tư tưởng Việt Nam	02	02		30
	NH6038		Đặc điểm lịch sử Việt Nam	02	02		30
	NH6039		Lịch sử kinh tế Việt Nam	02	02		30
	NH6041		Dẫn nhập văn hóa so sánh văn hóa	02	02		30
	NH6036		Văn hóa Việt Nam trong khu vực văn hóa Đông Nam Á	02	02		30
	NH6043		Văn hóa Việt Nam trong khu vực văn hóa Đông Á	02	02		30
	NH6044		Văn hóa Việt Nam - giao lưu với văn hóa Trung Quốc	02	02		30

	NH6037		Những vấn đề quan hệ quốc tế Việt Nam hiện đại	02	02		30
	NH6016		Văn hoá biển Việt Nam	02	02		30
	NH6046		Văn hoá các tộc người ở Việt Nam	02	02		30
	NH6047		Bảo tồn và phát triển văn hoá ở Việt Nam	02	02		30
	NH6048		Văn hóa Phật giáo Việt Nam	02	02		30
	NH6012		Nhân học kinh tế trong bối cảnh đương đại	02	02		30
	NH6052		Đô thị hoá ở Việt Nam	02	02		30
	NH6010		Vấn đề thân tộc, hôn nhân và gia đình ở Việt Nam	02	02		30
	NH6049		Giáo dục Việt Nam trong bối cảnh Đông Á	02	02		30
	NH3018		Lịch sử ngoại giao Việt Nam	02	02		30
	NH6003		Cơ cấu kinh tế xã hội trong lịch sử Việt Nam	02	02		30
	NH6050		Nghĩa học Việt ngữ	02	02		30
	NH6051		Lịch sử tiếng Việt	02	02		30
	NH6032		Các lý thuyết ngữ pháp tiếng Việt	02	02		30
		II	**Các học phần tiến sĩ**	**12**	**12**		
		1	***Các học phần bắt buộc***	**06**	**06**		
	VN6201		Lý thuyết và phương pháp nghiên cứu liên ngành trong khu vực học và Việt Nam học	02	02		30
	VN6202		Việt Nam học ở Việt Nam và trên thế giới: Thành tựu và triển vọng nghiên cứu	02	02		30
	VN6203		Việt Nam: Hội nhập và phát triển	02	02		30

		2	***Các học phần lựa chọn***	**06**	**06**		
	VN6204		Những vấn đề Việt ngữ học	03	03		45
	VN6205		Những vấn đề sử học Việt Nam	03	03		45
	VN6206		Những vấn đề hiện đại hóa văn học Việt Nam	03	03		45
	VN6207		Những vấn đề địa lý kinh tế, môi trường và phát triển ở Việt Nam	03	03		45
		III	**Các chuyên đề tiến sĩ**	**06**	**06**		
	VNCD01		- Chuyên đề 1	02	Bảo vệ trước tiểu ban chấm chuyên đề, tiểu luận tổng quan		30
	VNCD02		- Chuyên đề 2	02			30
	VNCD03		- Chuyên đề 3	02			30
	VNTLTQ01	**IV**	**Tiểu luận tổng quan**	**02**			30
	VNLA01 VNLA02 VNLA03 VNLA04	**V**	**Luận án**	**70**	Bảo vệ trước Hội đồng đánh giá luận án		
			Tổng cộng	**120**			

9.2.2. Nghiên cứu sinh có bằng thạc sĩ ngành phù hợp

TT	**Mã số học phần/ môn học**	**Học kỳ**	**Tên học phần/môn học**	**Khối lượng (tín chỉ)**			**Tổng số tiết**
				Tổng số	**LT**	**TH, TN, TL**	
		I	**Các học phần tiến sĩ**	**12**	12		
		1	***Các học phần bắt buộc***	**06**	**06**		
	VN6201		Lý thuyết và phương pháp nghiên cứu liên ngành trong khu vực học và Việt Nam học	02	02		30

	VN6202		Việt Nam học ở Việt Nam và trên thế giới: Thành tựu và triển vọng nghiên cứu	02	02		30
	VN6203		Việt Nam: Hội nhập và phát triển	02	02		30
		2	***Các học phần lựa chọn***	**06**	**06**		
	VN6204		Những vấn đề Việt ngữ học	03	03		45
	VN6205		Những vấn đề sử học Việt Nam	03	03		45
	VN6206		Những vấn đề hiện đại hóa văn học Việt Nam	03	03		45
	VN6207		Những vấn đề địa lý kinh tế, môi trường và phát triển ở Việt Nam	03	03		45
		II	**Các chuyên đề tiến sĩ**	**06**	**06**		
	VNCD01		- Chuyên đề 1	02	Bảo vệ trước tiểu ban chấm chuyên đề, tiểu luận tổng quan		30
	VNCD02		- Chuyên đề 2	02			30
	VNCD03		- Chuyên đề 3	02			30
	VNTLTQ01	**III**	**Tiểu luận tổng quan**	**02**			30
	VNLA01 VNLA02 VNLA03 VNLA04	**IV**	**Luận án**	**70**	Bảo vệ trước Hội đồng đánh giá luận án		
			Tổng cộng	**90**			

9.2.3. Nghiên cứu sinh có bằng thạc sĩ ngành bổ sung kiến thức

TT	Mã số học phần/ môn học	Học kỳ	Tên học phần/môn học	Khối lượng (tín chỉ)			Tổng số tiết
				Tổng số	LT	TH, TN, TL	
		I	**Các học phần ở trình độ thạc sĩ**	**10**	10		

			Khối kiến thức cơ sở và ngành	***10***	10		
			Các học phần bắt buộc	**10**	**10**		
	NH6046		Văn hoá các tộc người ở Việt Nam	02	02		30
	NH6032		Các lý thuyết ngữ pháp tiếng Việt	02	02		30
	NH6004		Lịch sử tư tưởng Việt Nam	02	02		30
	NH6039		Lịch sử kinh tế Việt Nam	02	02		30
	NH6040		Văn học thời kỳ Đổi mới ở Việt Nam	02	02		30
		II	**Các học phần tiến sĩ**	**12**	**12**		
		1	***Các học phần bắt buộc***	**06**	**06**		
	VN6201		Lý thuyết và phương pháp nghiên cứu liên ngành trong khu vực học và Việt Nam học	02	02		30
	VN6202		Việt Nam học ở Việt Nam và trên thế giới: Thành tựu và triển vọng nghiên cứu	02	02		30
	VN6203		Việt Nam: Hội nhập và phát triển	02	02		30
		2	***Các học phần lựa chọn***	**06**	**06**		
	VN6204		Những vấn đề Việt ngữ học	03	03		45
	VN6205		Những vấn đề sử học Việt Nam	03	03		45
	VN6206		Những vấn đề hiện đại hóa văn học Việt Nam	03	03		45
	VN6207		Những vấn đề địa lý kinh tế, môi trường và phát triển ở Việt Nam	03	03		45
		III	**Các chuyên đề tiến sĩ**	**06**	**06**		
	VNCD01		- Chuyên đề 1	02	Bảo vệ trước tiểu ban chấm chuyên		30
	VNCD02		- Chuyên đề 2	02			30

	VNCD03		- Chuyên đề 3	02	đề, tiểu luận tổng quan	30
	VNTLTQ01	**I V**	**Tiểu luận tổng quan**	**02**		30
	VNLA01 VNLA02 VNLA03 VNLA04	**V**	**Luận án**	**70**	Bảo vệ trước Hội đồng đánh giá luận án	
			Tổng cộng	**100**		

NGÀNH: XÃ HỘI HỌC

1. Thông tin chung về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:
  + Tiếng Việt: Xã hội học
  + Tiếng Anh: Sociology
- Mã ngành đào tạo: 9310301
- Hình thức đào tạo: Chính quy
- Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp:
  + Tiếng Việt: Bằng Tiến sỹ xã hội học
  + Tiếng Anh: Doctor of Philosophy in Sociology

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo: *nêu khái quát những kiến thức, kỹ năng đào tạo, trình độ và năng lực chuyên môn (lý thuyết, thực hành), vị trí hay công việc có thể đảm nhiệm của người học sau khi tốt nghiệp.*

2.1. Về kiến thức:

Đào tạo tiến sĩ chuyên ngành xã hội học nắm vững hệ thống lý thuyết và phương pháp xã hội học.

2.2. Về kỹ năng:

Đào tạo tiến sĩ chuyên ngành xã hội học biết vận dụng thành thạo kiến thức và kỹ năng vào việc phát hiện kịp thời, phân tích các vấn đề xã hội đương đại, dự báo sự phát triển xã hội một cách khoa học.

2.3. Về mức tự chủ và trách nhiệm:

Đào tạo tiến sĩ chuyên ngành xã hội học có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt để hoàn thành các nhiệm vụ, chức năng công việc nghiên cứu, giảng dạy và các công việc có liên quan đến kiến thức chuyên môn.

3. Đối tượng tuyển sinh

- Ngành phù hợp**:** Xã hội học và Nhân học.

- Ngành học bổ sung kiến thức 1: Triết học, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Tôn giáo học, Lịch sử, Ngôn ngữ học, Văn học, Văn hoá học, Quản lý văn hoá, Gia đình học, Kinh tế chính trị, Kinh tế phát triển, Chính trị học, Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước, Quản lý nhà nước, Tâm lý học, Tâm lý học giáo dục, Địa lý học, Quốc tế học, Châu Á học, Thái Bình Dương học, Đông phương học, Trung Quốc học, Nhật Bản học, Hàn Quốc học, Đông Nam Á học, Việt Nam học, Báo chí, Truyền thông đa phương tiện, Truyền thông đại chúng, Quan hệ công chúng, Thông tin – Thư viện, Quản lý thông tin, Quản trị

kinh doanh, Quản lý công, Quản trị nhân lực, Quan hệ lao động, Quản lý dự án, Đô thị học, Công tác xã hội, Du lịch.

Danh mục các môn học bổ sung kiến thức 1 (tối thiểu 12 tín chỉ)

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
1	Xã hội học đại cương	4 TC	
2	Phương pháp nghiên cứu định lượng	4 TC	
3	Phương pháp nghiên cứu định tính	4 TC	
Tổng		12 TC	

- Ngành học bổ sung kiến thức 2: Các ngành còn lại.

Danh mục các môn học bổ sung kiến thức 2 (tối thiểu 20 tín chỉ)

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
1	Xã hội học đại cương	4 TC	
2	Thiết kế nghiên cứu	4 TC	
3	Phương pháp nghiên cứu định lượng	4 TC	
4	Phương pháp nghiên cứu định tính	4 TC	
5	Các vấn đề đô thị trong xã hội hiện đại	2 TC	
6	Các vấn đề nông thôn trong xã hội hiện đại	2 TC	
Tổng		20 TC	

4. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

4.1. Chuẩn về kiến thức, năng lực chuyên môn:

Nghiên cứu sinh xã hội học được trang bị những kiến thức về:

- Hệ thống các lý thuyết xã hội học kinh điển và đương đại của ngành xã hội học và sự thay đổi các hướng tiếp cận theo sự biến đổi xã hội.

- Cơ sở phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu xã hội học và khả năng ứng dụng chúng trong những nghiên cứu xã hội học thực nghiệm.

- Việc vận dụng và phối hợp các kiến thức xã hội học với các kiến thức Khoa học Xã hội khác trong nghiên cứu và phát hiện những vấn đề xã hội.

- Khả năng thiết kế và thực hiện nghiên cứu xã hội học thực nghiệm về những vấn đề kinh tế, văn hóa xã hội trong thực tiễn.

- Khả năng vận dụng các kiến thức xã hội học chuyên ngành vào việc giảng dạy và hướng dẫn thực hành cho sinh viên và học viên cao học.

- Khả năng chuyển đổi các kết quả nghiên cứu thành các báo cáo nghiên cứu khoa học, các bài viết cho các hội thảo khoa học và các bài tạp chí chuyên ngành trong nước và quốc tế.

- Khả năng vận dụng tiếng Anh chuyên ngành trong việc nghiên cứu tài liệu, tham gia các hội thảo khoa học quốc tế và các mạng lưới học thuật của ngành xã hội học nói riêng và Khoa học Xã hội nói chung.

4.2. Chuẩn về kỹ năng:

Trong quá trình học tập và nghiên cứu, nghiên cứu sinh được rèn luyện các kỹ năng:

- Kỹ năng nhạy bén trong việc nhận diện những vấn đề thực tiễn xã hội và chuyển chúng thành các vấn đề nghiên cứu, biết thiết kế và tổ chức nghiên cứu thực địa.

- Kỹ năng thao tác hóa trong tất cả các bước của tiến trình nghiên cứu xã hội học thực nghiệm.

- Kỹ năng ứng dụng thành thạo các phần mềm trong việc xử lý các dữ liệu định lượng và định tính chuyên nghiệp.

- Kỹ năng phân tích, chuyển tải thông tin, kỹ năng thuyết phục và kỹ năng sư phạm để hướng dẫn nhóm trong đội nghiên cứu hoặc các nhóm học tập.

- Kỹ năng phân tích chính sách và kỹ năng đề xuất các dự án phát triển, phục vụ các chương trình phát triển kinh tế-xã hội.

- Kỹ năng điều phối các hoạt động nghiên cứu khoa học, các dự án phát triển.

4.3. Chuẩn về năng lực tự chủ và trách nhiệm:

Với lượng kiến thức chuyên sâu về lý luận và thực tiễn xã hội cũng như kỹ năng nghiên cứu cao, với thái độ nghiên cứu vì cộng đồng, các tiến sĩ xã hội học có đủ năng lực để đảm nhiệm công việc sau:

- Nghiên cứu và giảng dạy trong các trường Đại học, cao đẳng và các trường trung học chuyên nghiệp, dạy nghề.

- Nhà nghiên cứu chuyên nghiệp trong các viện nghiên cứu, các trung tâm nghiên cứu khoa học.

- Chuyên gia tư vấn xã hội cấp cao cho các dự án phát triển cũng như giám sát và thẩm định các đề án phát triển.

- Đảm nhận các vị trí chuyên môn hoặc quản lý trong nhiều lĩnh vực, nhiều loại hình cơ quan, tổ chức.

5. Ma trận các môn học và chuẩn đầu ra

(Danh sách các môn học được hệ thống theo học kỳ và phân bổ giảng dạy các kỹ năng vào các môn học)

5.1. Chuẩn đầu ra

Chuẩn về kiến thức, năng lực chuyên môn 4.1	**Chuẩn về kỹ năng 4.2**	**Chuẩn về năng lực tự chủ và trách nhiệm 4.3**
4.1.1 Làm chủ kiến thức cốt lõi, nền tảng lý thuyết XHH cổ điển và lý thuyết XHH hiện đại	4.2.1 Làm chủ các lý thuyết khoa học, phương pháp, công cụ phục vụ nghiên cứu và phát triển trong lĩnh vực XHH	4.3.1 Độc lập trong nghiên cứu, sáng tạo tri thức mới; đưa ra các ý tưởng, kiến thức mới trong những hoàn cảnh phức tạp và khác nhau.
4.1.2 Làm chủ kiến thức cốt lõi, nền tảng thuộc lĩnh vực XHH	4.2.2 Có khả năng tổng hợp, làm giàu và bổ sung tri thức chuyên môn; kỹ năng suy luận, phân tích các vấn đề khoa học và đưa ra những hướng xử lý một cách sáng tạo, độc đáo.	4.3.2 Có tính thích ứng, tự định hướng và dẫn dắt những người khác. Chủ động đưa ra phán quyết, quyết định mang tính chuyên gia.
4.1.3 Có kiến thức về tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ mới.	4.2.3 Có năng lực quản lý, điều hành chuyên môn trong nghiên cứu và phát triển.	4.3.3 Chịu trách nhiệm quản lý nghiên cứu và có trách nhiệm cao trong nghiên cứu, học tập để phát triển tri thức chuyên nghiệp, kinh nghiệm và sáng tạo ra ý tưởng mới.
4.1.4 Có kiến thức về quản trị tổ chức.	4.2.4 Có kỹ năng làm việc trong các nhóm nghiên cứu mạnh, tham gia thảo luận trong nước và quốc tế thuộc ngành hoặc lĩnh vực nghiên cứu và phổ biến các kết quả nghiên cứu.	

5.2. Ma trận các môn học và chuẩn đầu ra

Học kỳ	**Tên môn học**	**Chuẩn đầu ra**											
		Chuẩn về kiến thức, năng lực chuyên môn 4.1				**Chuẩn về kỹ năng 4.2**				**Chuẩn về mức tự chủ và trách nhiệm 4.3**			
		4.1.1	***4.1***	***4.1***	***4.1***	***4.2.***	***4.2***	***4.2***	***4.2***	***4.3.***	***4.3.***	***4.3.***	***4.3***

			.2	*.3*	*.4*	*1*	*.2*	*.3*	*.4*	*1*	*2*	*3*	*.4*
Khối kiến thức bắt buộc													
1	Lý thuyết XHH: Cổ điển và hiện đại	x	x	x		x	x	x		x	x	x	
1	Biến đổi xã hội nông thôn trong quá trình hội nhập	x	x	x		x	x	x		x	x	x	
1	Đô thị Việt Nam trong quá trình chuyển đổi	x	x	x		x	x	x		x	x	x	
Khối kiến thức tự chọn													
2	Dân số và phát triển	x	x			x	x			x	x		
2	Gia đình và giới trong phát triển	x	x			x	x			x	x		
2	Giáo dục trong biến đổi xã hội và những vấn đề cấp bách của giáo dục hiện nay	x	x			x	x			x	x		
2	Cấu trúc xã hội trong nghiên cứu xã hội học	x	x			x	x			x	x		
2	Lao động, nghề nghiệp và nguồn	x	x			x	x			x	x		

	nhân lực												
3,4	**Tiểu luận tổng quan**	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
4,5	**Chuyên đề tiến sĩ**	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
6	**Luận án Tiến sĩ**	x				x				X			

6. Điều kiện tốt nghiệp

Nghiên cứu sinh tích lũy đủ số tín chỉ theo quy định phù hợp với từng chương trình đào tạo và đạt chuẩn trình độ ngoại ngữ trong đào tạo trình độ tiến sĩ.

7. Loại chương trình đào tạo

7.1. Chương trình đào tạo dành cho đối tượng dự tuyển có bằng đại học

7.2. Chương trình đào tạo dành cho đối tượng dự tuyển có bằng thạc sĩ

8. Thời gian đào tạo:

- 03 năm đối với nghiên cứu sinh có bằng thạc sĩ;
- 04 năm đối với nghiên cứu sinh có bằng đại học.

9. Nội dung chương trình đào tạo Phương thức 2

9.1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

9.1.1. Chương trình đào tạo dành cho đối tượng dự tuyển có bằng đại học

(Người học phải hoàn thành các học phần của chương trình đào tạo thạc sĩ và các nội dung của chương trình đào tạo tiến sĩ)

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: **tối thiểu 120** tín chỉ, trong đó:

- Các học phần ở trình độ thạc sĩ: **tối thiểu 30** tín chỉ
  - + Khối kiến thức chung (bắt buộc): 04 tín chỉ
    - Bắt buộc: … tín chỉ
    - Tự chọn: … tín chỉ
  - + Khối kiến thức nhóm chuyên ngành: 26 tín chỉ
    - Bắt buộc: 12 tín chỉ
    - Tự chọn: 14 tín chỉ
- Các học phần, chuyên đề tiến sĩ và tiểu luận tổng quan: **tối thiểu 20** tín chỉ
  - + Các học phần tiến sĩ: 08 tín chỉ
    - Bắt buộc: 06 tín chỉ
    - Tự chọn: 02 tín chỉ
  - + Các chuyên đề tiến sĩ: 09 tín chỉ
  - + Tiểu luận tổng quan: 03 tín chỉ

- Luận án tiến sĩ: 70 tín chỉ

9.1.2. Chương trình đào tạo dành cho đối tượng dự tuyển có bằng thạc sĩ

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: **tối thiểu 90** tín chỉ, trong đó:

- Các học phần, chuyên đề tiến sĩ và tiểu luận tổng quan: **tối thiểu 20** tín chỉ
  + Các học phần tiến sĩ: **08 tín chỉ**
    Bắt buộc: 06 tín chỉ
    Tự chọn: 02 tín chỉ
  + Các chuyên đề tiến sĩ: **09 tín chỉ**
  + Tiểu luận tổng quan: **03 tín chỉ**
- Luận án tiến sĩ: **70 tín chỉ**

9.2. Khung chương trình đào tạo

9.2.1. Nghiên cứu sinh có bằng đại học

TT	Mã số học phần/ môn học	Học kỳ	Tên học phần/môn học	Khối lượng (tín chỉ)			Tổng số tiết
				Tổng số	LT	TH, TN, TL	
I		**I**	**Các học phần bổ sung**	**35**			
1		**1**	***Khối kiến thức chung***	**4/8**			
1.1	MC04		Triết học	04			60
1.2	MC05		Lịch sử văn hóa Việt Nam (dành cho người nước ngoài)	04			60
2		**2**	***Khối kiến thức cơ sở và ngành***	**31**			
2.1			***Các học phần bắt buộc***	**12/12**			
2.1.1	XH6002		Phương pháp nghiên cứu xã hội học	3	2	1	45
2.1.2	XH6003		Thiết kế nghiên cứu	3	2	1	45
2.1.3	XH6039		Các vấn đề đô thị trong xã hội hiện đại	3	1,5	1,5	45
2.1.3	XH6037		Các vấn đề nông thôn trong xã hội hiện đại	3	1,5	1,5	45
2.2			***Các học phần lựa chọn***	**14/38**			
2.2.1	XH6006		Lịch sử xã hội học	2	1	1	30
2.2.2	XH6032		Phân tích dữ liệu định lượng nâng cao	2	1	1	30

2.2.3	XH6031		Phân tích dữ liệu định tính nâng cao	2	1	1	30
2.2.4	XH6045		Gia đình trong bối cảnh đương đại	2	1	1	30
2.2.5	XH6042		Giáo dục trong bối cảnh đương đại	2	1	1	30
2.2.6	XH6038		Môi trường và phát triển	2	1	1	30
2.2.7	XH6040		Chính sách công	2	1	1	30
2.2.8	XH6041		Tôn giáo và tín ngưỡng trong xã hội hiện đại	2	1	1	30
2.2.9	XH6014		Giới và phát triển	2	1	1	30
2.2.10	XH6046		Các vấn đề xã hội trong phát triển	2	1	1	30
2.2.11	XH6051		Toàn cầu hóa và hội nhập	2	1	1	30
2.2.12	XH6047		Du lịch và phát triển	2	1	1	30
2.2.13	XH6052		Truyền thông đại chúng trong xã hội hiện đại	2	1	1	30
2.2.14	XH6048		Các vấn đề xã hội trong quản lý	2	1	1	30
2.2.15	XH6053		Dư luận xã hội	2	1	1	30
2.2.16			Viết và công bố bài báo khoa học	2	1	1	30
2.2.17	XH6049		Dân số và phát triển	2	1	1	30
2.2.18	XH6050		Kinh tế và phát triển	2	1	1	30
2.2.19	XH6054		Phân tầng và bất bình đẳng xã hội	2	1	1	30
II		**II**	**Các học phần tiến sĩ**	***8***			
2.1		**1**	***Các học phần bắt buộc***	**6/6**			
2.1.1	XH6205		Lý thuyết XHH: Cổ điển và	2	1	1	30

			hiện đại				
2.1.2	XH6206		Biến đổi xã hội nông thôn trong quá trình hội nhập	2	1	1	30
2.1.3	XH6207		Đô thị Việt Nam trong quá trình chuyển đổi	2	1	1	30
2.2		**2**	***Các học phần lựa chọn***	**2/10**			
2.2.1	XH6208		Dân số và phát triển	2	1	1	30
2.2.2	XH6209		Gia đình và giới trong phát triển	2	1	1	30
2.2.3	XH6210		Giáo dục trong biến đổi xã hội và những vấn đề cấp bách của giáo dục hiện nay	2	1	1	30
2.2.4	XH6216		Cấu trúc xã hội trong nghiên cứu xã hội học	2	1	1	30
2.2.5	XH6212		Lao động, nghề nghiệp và nguồn nhân lực	2	1	1	30
III		**III**	***Các chuyên đề tiến sĩ***	***9/9***			
1	XHCD04		- Chuyên đề 1	3	Bảo vệ trước tiểu ban chấm chuyên đề, tiểu luận tổng quan		
2	XHCD05		- Chuyên đề 2	3			
3	XHCD06		- Chuyên đề 3	3			
IV	XHTLTQ01	**IV**	**Tiểu luận tổng quan**	***3***			
V		**V**	**Luận án**	***70***	Bảo vệ trước Hội đồng đánh giá luận án		
Tổng cộng				**120**			

9.2.1. Nghiên cứu sinh có bằng thạc sĩ

TT	**Mã số học phần/ môn học**	**Học kỳ**	**Tên học phần/môn học**	**Khối lượng (Tín chỉ)**			**Tổng số tiết**
				Tổng số	**LT**	**TH, TN, TL**	
I		**I**	**Các học phần tiến sĩ**	***8***			
1			**Các học phần bắt buộc**	**6/6**			
1.1	XH6205		Lý thuyết XHH: Cổ	2	1	1	30

			điển và hiện đại				
1.2	XH6206		Biến đổi xã hội nông thôn trong quá trình hội nhập	2	1	1	30
1.3	XH6207		Đô thị Việt Nam trong quá trình chuyển đổi	2	1	1	30
2			**Các học phần lựa chọn**	**2/10**			
2.1	XH6208		Dân số và phát triển	2	1	1	30
2.2	XH6209		Gia đình và giới trong phát triển	2	1	1	30
2.3	XH6210		Giáo dục trong biến đổi xã hội và những vấn đề cấp bách của giáo dục hiện nay	2	1	1	30
2.4	XH6216		Cấu trúc xã hội trong nghiên cứu xã hội học	2	1	1	30
2.5	XH6212		Lao động, nghề nghiệp và nguồn nhân lực	2	1	1	30
II		**II**	**Các chuyên đề tiến sĩ**	***9***			
1	XHCD04		- Chuyên đề 1	3	Bảo vệ trước tiểu ban chấm chuyên đề, tiểu luận tổng quan		
2	XHCD05		- Chuyên đề 2	3			
3	XHCD06		- Chuyên đề 3	3			
III	XHTLTQ01	**III**	**Tiểu luận tổng quan**	***3***			
IV		**IV**	**Luận án**	***70***	Bảo vệ trước Hội đồng đánh giá luận án		
Tổng cộng				**90**			